

PHAN VĂN GIUỠNG



MODERN VIETNAMESE

Tiếng Việt Hiện Đại

Vietnamese
for overseas Vietnamese
& Foreigners

Stage 2
Students' Book
With 2 CDs

VHSC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

Tiếng Việt Hiện Đại
Modern Vietnamese

2

Phan Văn Giương

MODERN VIETNAMESE
TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

*Vietnamese for overseas Vietnamese
and Foreigners*

Stage 2
Students' Book

MODERN VIETNAMESE 2

TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI 2

First published 1995

Revision 2000, 2002, 2004, 2007, 2009

© Copyright@ Phan Van Giuong

Illustrated by Trần Anh Kiệt

Modern Vietnamese 2

Tiếng Việt Hiện Đại 2

ISBN 0646 18289 7

ACKNOWLEDGEMENTS

I wish to acknowledge the dedication and commitment of the Department of Employment, Education and Training who administered and funded this project as one of the Innovative Languages other than English (ILOTES) program. Particularly, I would like to thank Ms Anna Kamarul, Assistant Secretary, Language and Literacy Branch for her strong support in developing Vietnamese teaching and learning materials.

Very special thanks are due to Professor Stephanie Fahey, foundation Director of the Centre for Asia Pacific Studies and now Deputy Vice-Chancellor Monash University for her great effort and dedication to Vietnamese curriculum and teaching material development since the Centre for Asia Pacific Studies was established in 1989. It is now a key national provider of Vietnamese language and studies.

I am grateful to the members of the Advisory Committee for this project: Professor Stephanie Fahey, Ms Erol Byrol, Sister Marie Trần Thị Niền, Brother Võ Liêm, Mr Thong Phoumirath, Mr Nguyễn Văn Nha, Mr Nguyễn Xuân Định and Mr Thái Đắc Nhung who have consistently advised and supported me in writing this book for second language learners in Vietnamese at junior secondary schools.

I am also grateful to Mr Nguyễn Xuân Định and Mr Nguyễn Hưng Quốc for their assistance in proof reading this book.

Thanks are also due to Ms Lily Ludovico, Mr Trần Anh Kiệt, Mr Nguyễn Bình Trị, Mr Huỳnh Tấn Nhứt and Ms Phạm Thị Minh Nguyệt who worked so hard to complete the project.

Phan Văn Giảng
Senior Lecturer
Project Officer

FOREWORD

The book "*Modern Vietnamese 2*" is an outcome of the Innovative Languages Other than English in Schools (ILOTES) project, funded by the Language and Literacy Branch, Department of Employment, Education and Training.

This book, accompanied by a workbook and audio-cassettes, is the second in a series of Vietnamese teaching materials for second language learners at the secondary school level. The materials are activities-based. A communicative approach is adopted in which the activity is the central focus of teaching and learning.

There are eighteen modules for two years of study. Each module consists of a variety of receptive and productive activities which aim to improve the four language skills: listening, speaking, reading and writing.

This course assists learners to use Vietnamese in a variety of practical and real-life situations and to understand Vietnamese culture and society.

Students should use Part A of the workbook to assess their performance and Part B for extending exercises and activities on linguistic elements.

All instructions in this book are written in Vietnamese because students are expected to have finished the "*Modern Vietnamese 1*" or studied Vietnamese at least 150 hours before they start to use this book. It is believed that this process will advance students' competence in Vietnamese.

I trust this series of Vietnamese learning and teaching materials will fulfill the growing need of students, teachers and providers of Vietnamese language study across Australia. I congratulate Mr Phan Van Giuong, the Project leader, and his co-workers for their foresight and diligence in producing an internationally unique set of Vietnamese language resource.

Professor Stephanie Fahey

Head, Department of Asian Studies and Languages

CONTENTS


MỤC LỤC

Acknowledgements	v
Foreword	vi
Contents	vii

Bài học 1	:	Gọi điện thoại	1
		<i>Telephoning</i>	
Bài học 2	:	Liên hệ gia đình	10
		<i>Family relationship</i>	
Bài học 3	:	Giáo dục ở Việt Nam	17
		<i>Education in Vietnam</i>	
Bài học 4	:	Các hoạt động giải trí	24
		<i>Leisure activities</i>	
Bài học 5	:	Chúc mừng	33
		<i>Congratulations</i>	
Bài học 6	:	Cộng đồng người Việt ở Úc	41
		<i>Vietnamese community in Australia</i>	
Bài học 7	:	Tình bạn	52
		<i>Friendship</i>	
Bài học 8	:	Ảnh thư nước Việt	61
		<i>Vietnamese heroines</i>	
Bài học 9	:	Bài ôn và tự đánh giá	67
		<i>Review & Self-assessment</i>	

Bài học 10	:	Giao thông <i>Transportation</i>	74
Bài học 11	:	Di dân <i>Immigration</i>	84
Bài học 12	:	Nghề nghiệp <i>Careers</i>	92
Bài học 13	:	Ngân hàng <i>Banking</i>	100
Bài học 14	:	Sức khỏe <i>Health</i>	108
Bài học 15	:	Văn chương truyền khẩu <i>Vietnamese folktales</i>	114
Bài học 16	:	Các thành phố lớn ở Việt Nam <i>Main cities of Vietnam</i>	124
Bài học 17	:	Ngày Tết Việt Nam <i>Vietnamese New Year's Festival</i>	131
Bài học 18	:	Bài ôn và tự đánh giá <i>Review & Self-assessment</i>	141
Glossary	:	149
References	:	188

GỌI ĐIỆN THOẠI

1.  Hãy nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Nam và Sue. Nam muốn mượn Sue cuốn sách Toán.

Nam : *Alô! Cho tôi nói chuyện với Sue.*
Sue : *Tôi nghe đây. Xin lỗi, ai gọi đó?*
Nam : *Chào bạn Sue. Tôi là Nam đây.*
Sue : *A! bạn Nam. Chào bạn.
Bạn gọi tôi có việc gì không?*
Nam : *Bạn cho tôi mượn cuốn sách Toán được không?*
Sue : *Được chứ! Tôi sẽ mang đến lớp cho bạn.*



2. Sau khi nghe xong cuộc đàm thoại trên, hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

a. Nam gọi điện thoại cho ai?

.....

b. Sue nhận ra Nam không?

.....

c. Nam gọi điện thoại cho Sue để làm gì?

.....

3. Từng hai học sinh, tập gọi điện thoại cho nhau. Một học sinh đóng vai A và một học sinh đóng vai B.

A : *Alô! Cho tôi nói chuyện với B.*

B :

A : *Bạn nghe tôi rõ không?*

B :

A : *Tôi muốn mượn bạn cuốn sách tiếng Anh.*

B :

4. Là một học sinh, em nên mở đầu như thế nào khi muốn gọi điện thoại cho những người sau đây:



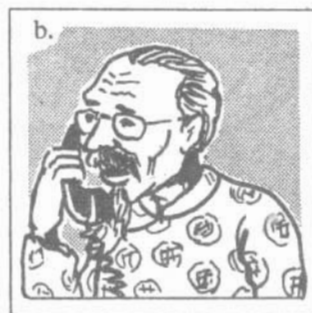
Thầy giáo

a. Alô!



You

b. Alô!



Bác Bảy



You



bác sĩ Mười



c. Alô!



Mẹ

d. Alô!



Có người gọi điện thoại muốn nói chuyện với ba / mẹ của em. Xem các hình sau đây, hãy trả lời cho thích hợp:

a. Alô! Cho tôi nói chuyện với ông Sáu.




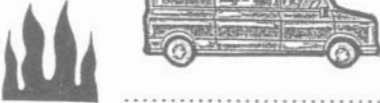




ông Sáu

b. Alô! Cho tôi nói chuyện với bà Chín.



6. Viết những từ sau đây dưới những hình vẽ cho phù hợp với ý nghĩa:

- máy điện thoại
- ống nghe
- niên giám điện thoại
- số điện thoại cấp cứu
- tổng đài điện thoại
- điện thoại công cộng

a. 	d. 000 
b. 	e. 
c. 	f. 

7. Xem trang niên giám điện thoại sau đây, hãy viết những câu trả lời:

<p>Fire Police Ambulance 11441 11444 11440</p> <p>Calling Information Operator</p> <p>Connected Calls to Overseas</p> <ul style="list-style-type: none">• Call the operator: From a private telephone 0101 From a public payphone 0107	<p>Service Difficulties</p> <ul style="list-style-type: none">• Residential enquiries (no charge) ... 1100• Business enquiries (no charge) 132999 <p>Reverse Charge (Collect) Calls</p> <ul style="list-style-type: none">• From a private telephone 0101• When you make a reverse charge call, calls are paid for by the overseas party at that country's call rates.
---	--

a. Khi nào thì gọi số điện thoại 11444?

.....

b. Khi điện thoại ở nhà hư thì làm sao?

.....

c. Khi nào thì gọi số 0101?

.....

d. Muốn gọi điện thoại ra nước ngoài, phải làm sao?

.....

8. Hãy viết lại lời nhắn của ông Hùng mời ba em đi họp. Qua điện thoại, em đã ghi được những chi tiết sau đây:

- ông Hùng mời họp
- 5 giờ chiều
- thứ Bảy
- tại nhà ông Hùng
- số 26 đường King
- số điện thoại ông Hùng: 987 6543

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Hãy dịch những câu sau đây sang tiếng Việt:

a. *I would like to speak to Mr Brown.*

.....

b. *Is your mother at home?*

.....

c. *When will she be back?*

.....

d. *Did he leave any message?*

.....

e. *Please wait a moment.*

.....



10. Hãy dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

a. Xin lỗi, ông muốn nói chuyện với ai?

.....

b. Bà muốn nhắn gì không?

.....

c. Xin vui lòng cho tôi biết số điện thoại.

.....

d. Xin lỗi, máy điện thoại công cộng ở đâu?

.....



11. Đọc lớn bài sau đây, từng em thay phiên nhau trả lời câu hỏi:

NGHE ĐIỆN THOẠI

Sáng nay, tôi nghe điện thoại. Ông Hùng muốn nói chuyện với ba tôi, nhưng ba tôi không có ở nhà. Tôi hỏi ông Hùng có muốn nhắn gì không. Ông Hùng nói là ông mời ba tôi đi họp vào lúc 5 giờ chiều ngày thứ Bảy tại nhà ông ta. Ông hỏi tôi có hiểu hết lời ông nói không. Tôi lễ phép trả lời: "Cháu đã học tiếng Việt hơn hai năm rồi".



Câu hỏi:

a. Ông Hùng muốn nói chuyện với ai?

.....

b. Ba bạn có ở nhà không?

.....

c. Ông Hùng muốn nhận gì?

.....

d. Bạn hiểu hết lời ông Hùng không?

.....

e. Bạn đã học tiếng Việt bao lâu rồi?

.....

12. Phân biệt tiếng, chữ và từ trong các câu sau đây. Xem ví dụ trước khi làm.

a. * Ví dụ: Câu:

Tôi	nghe	đây.
1	2	3

Câu này có 3 tiếng: **tôi**, **nghe** và **đây**.

Có mấy tiếng trong câu sau đây?

Cho tôi nói chuyện với Sue.

b. * Ví dụ: Câu:

Tôi	sẽ	mang	sách	đến	lớp	cho	bạn.
1	2	3	4	5	6	7	8

Câu này có 8 chữ: **Tôi**, **sẽ**, **mang**, **sách**, **đến**, **lớp**, **cho**, **bạn**.

Có mấy chữ trong câu sau đây?

Bạn cho tôi mượn cuốn sách Toán được không?

c. Đặt câu với từ "điện thoại".

.....

Trong câu vừa đặt, có mấy tiếng và viết thành mấy chữ?

.....

d. * Ví dụ: Câu:

Em	không	biết	số	điện	thoại	của	ông	Hùng.
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Câu này có 9 tiếng nhưng chỉ có 8 từ: Em, không, biết, số, điện thoại, của, ông, Hùng.

Tim trong câu sau đây có mấy tiếng và có mấy từ:

Tôi cười và lễ phép trả lời: "Cháu đã học tiếng Việt hơn hai năm rồi".

e. Ví dụ: Câu: Ba em không nói chuyện với tổng đài điện thoại.

Câu này có 3 từ hai tiếng, đó là: nói chuyện, tổng đài và điện thoại.

Tim những từ hai tiếng trong câu sau đây:

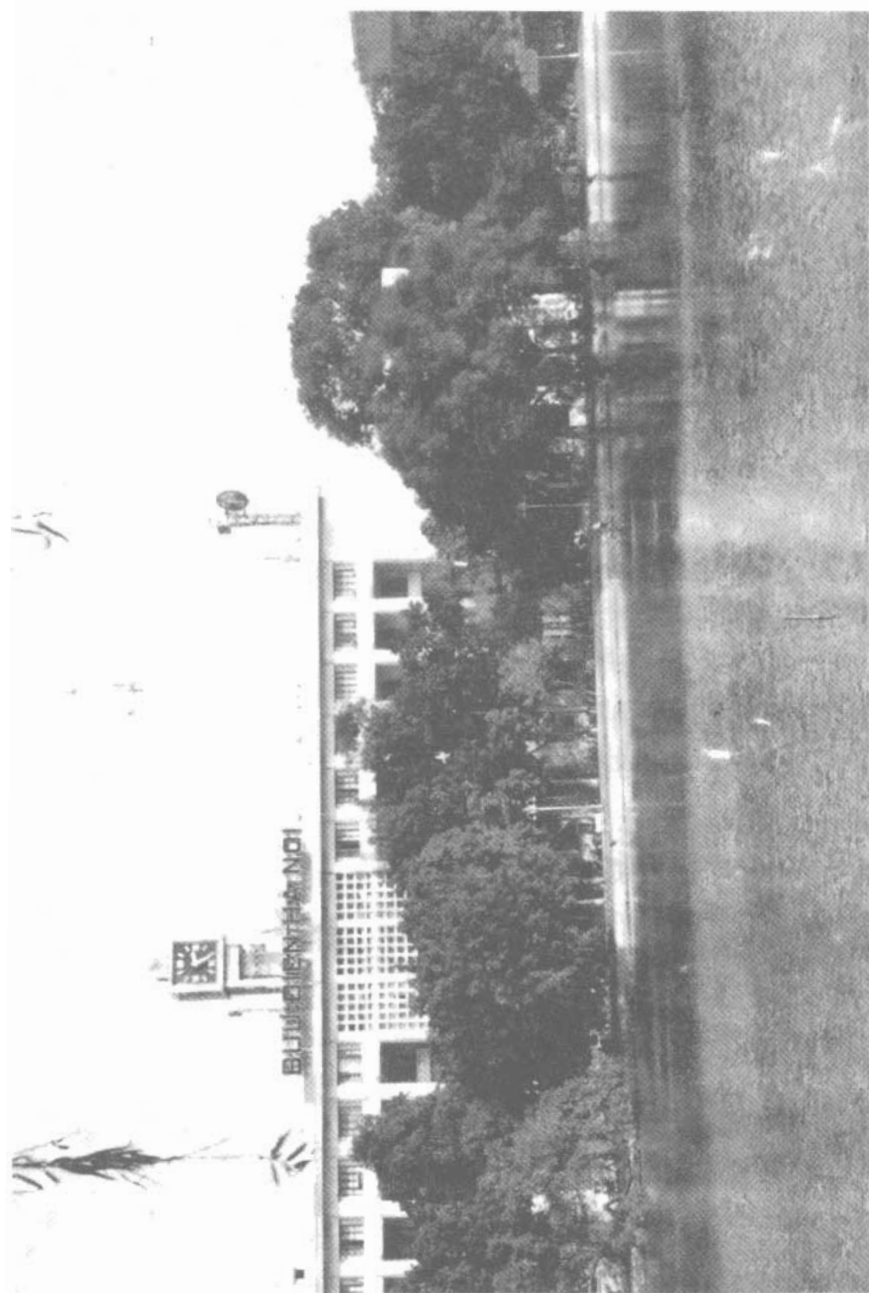
Học sinh gọi điện thoại ở phòng điện thoại công cộng.

.....

.....

.....





• Nhà Bưu điện Hà Nội

1  Nghe bài đọc "Công ơn cha mẹ" sau đây:

Cha mẹ có công sinh thành và nuôi nấng ta. Khi ta lớn lên, cha mẹ còn phải mất công dạy bảo, gầy dựng cho ta. Nuôi nấng con cái vất vả, dạy bảo khó nhọc, trông nom từng bước đứng, bước đi của con, công ơn cha mẹ không thể nào kể hết được. Đạo làm con phải đền đáp công ơn cha mẹ, trông nom phụng dưỡng cha mẹ lúc già yếu.



2. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *to look after* :
- b. *to teach* :
- c. *very hard* :
- d. *to bring up* :
- e. *to take care of* :
- f. *to give birth* :

- sinh thành
- nuôi nấng
- dạy bảo
- vất vả
- trông nom
- phụng dưỡng

3. Dựa theo bài đọc trên, từng hai học sinh hỏi và trả lời các câu sau đây:

a. Cha mẹ có công gì đối với ta?

.....

b. Khi lớn lên, cha mẹ lo cho ta điều gì?

.....

c. Công ơn cha mẹ thế nào?

.....

d. Bốn phận làm con phải làm gì đối với cha mẹ?

.....

4. Cả lớp thảo luận câu tục ngữ sau đây:

*Công cha như núi Thái sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*



5. Điền các từ sau đây vào chỗ trống:

kính yêu, vui lòng, chiều chuộng, thờ cha, kính mẹ, thương yêu.

Anh chị em một nhà phải..... giúp
đỡ lẫn nhau cho cha mẹ được

Anh hoặc chị lớn nên, nhường
nhịn các em nhỏ hơn mình.

Đối với ông bà là người sinh ra cha mẹ, ta phải

.....

Đối với cha mẹ, ta ăn ở cho phải đạo là biết

.....

6. Nghe bản nhạc "Công ơn sinh thành", ghi ra 3 câu nhắc nhở ta phải biết công ơn cha mẹ.

CÔNG ƠN sinh thành

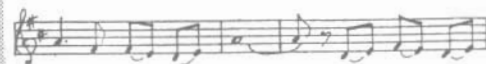
FILIAL PIETY



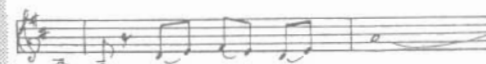
Uống nước nhớ nguồn, làm con phải



hiếu. Em ơi hãy nhớ năm xưa những ngày còn



thờ, công ai nuôi dưỡng. Công đức sinh



thành, người ơi đừng quên!



Công Cha như núi Thái Sơn, nghĩa Mẹ như



Uống nước trong nguồn chảy ra. Người
 ơi, làm người ở trên đời, nhớ công người sinh
 dưỡng, ấy mới là hiền nhân. Vì
 đâu ta nên người tài ba, hãy nhớ công sinh
 thành; vì ai mà có ta? Uống nước nhớ...

FINE

-
-
-

7. Từng nhóm 4 hoặc 5 học sinh, dựa vào những yếu tố trong các ô dưới đây, mô tả đặc điểm và tính nết của người trong gia đình họ hàng.

a.
cô
cậu
chú
đì
bác
ông nội
bà ngoại

b.
hiền lành
tử tế
vui vẻ
siêng năng
thân mật
nghiêm khắc
ích kỷ

c.
hay hút thuốc
không uống rượu
thường giúp người
thích mặc quần áo mới
không thích nói nhiều
nấu ăn giỏi
thích làm vườn

8. Viết chính tả bài sau đây:

Họ hàng

*Họ hàng chung một tổ tiên,
Bên cha bên mẹ, đôi bên cùng gần.
Trước sau cho vẹn tình thân,
Chớ suy nội ngoại, chớ phân giàu nghèo.*

9. Làm những bài tập để phân biệt chữ và chữ cái. Xem ví dụ trước khi làm.

- a. * Ví dụ: Câu: **Đ**ạo làm con **ph**ải đền **đ**áp công **o**n cha mẹ.

Trong câu này, các chữ có 2 chữ cái là: **o**n và **m**ẹ. Các chữ có 3 chữ cái là: **đ**ạo, **l**àm, **c**on, **đ**ền, **đ**áp và **c**ha. Các chữ có 4 chữ cái là: **ph**ải và **c**ông.

Trong câu sau đây, tìm những chữ có 2 chữ cái và có 4 chữ cái:

Cha **m**ẹ có **c**ông **s**inh thành và **nu**ôi **n**ấng **t**a.

.....
.....

- b. Xếp lại những nhóm chữ cái sau đây theo đúng thứ tự trong bảng chữ cái:

- e , g , d , a , c

- s , o , m , h , t

- b , y , v , k , p

10. Trong những dòng chữ sau đây, dòng nào chưa thành câu:

- a. Chú em thường giúp người.
- b. Bà ngoại thích
- c. Họ hàng có chung
- d. Cha mẹ nuôi nấng con rất vất vả.
- e. Hằng ngày, ba em

* Ghi chú: Muốn người khác hiểu được, nói hoặc viết phải thành câu.

11. Hãy nhận xét cách mở đầu và kết thúc của những câu sau đây:

- a. Anh hoặc chị lớn nên chiều chuộng, nhường nhịn các em nhỏ hơn mình.
.....
- b. Đạo làm con phải đền đáp công ơn cha mẹ, trông nom phụng dưỡng cha mẹ lúc già yếu.
.....

* Ghi chú: - Chữ đầu câu phải viết hoa.
- Ở cuối câu phải có dấu chấm câu.

12. Thêm các từ thích hợp vào những dòng nào ở phần 10 chưa thành câu để các dòng đó trở thành câu.

-
-
-

13. Có bao nhiêu câu ở trong bài "Công ơn cha mẹ" (phần 1)?

14. Đặt câu với các từ sau đây:

- a. cha mẹ :
- b. sinh thành :
- c. nuôi nấng :
- d. trông nom :
- e. đền đáp :

15. Đọc lớn bài sau đây, từng em thay phiên nhau trả lời câu hỏi:

TỔ TIÊN

Tổ tiên là những người sinh ra ông bà, cha mẹ ta. Tổ tiên đã tốn bao công lao để gây dựng cơ nghiệp nhà mình. Là con cháu, mình phải nhớ ơn, thờ cúng tổ tiên. Cách thờ cúng tổ tiên không cứ gì phải mâm cao cỗ đầy mà chỉ cần phải thành kính.


Câu hỏi:

- a. Những người sinh ra ông bà, cha mẹ gọi là gì?
.....
- b. Tổ tiên chúng ta đã có công gì?
.....
- c. Con cháu đối với tổ tiên phải thế nào?
.....
- d. Để nhớ ơn tổ tiên, con cháu phải làm gì?
.....
- e. Trong việc thờ cúng tổ tiên, con cháu phải thế nào?
.....





• Cảnh đại gia đình Việt Nam

1  Hãy nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Nam và Helen. Helen muốn biết Nam đã học mấy năm ở Việt Nam.

Helen : *Bạn Nam qua Úc lâu chưa?*

Nam : *Tôi qua Úc hơn hai năm rồi.*

Helen : *Bạn học xong lớp mấy ở Việt Nam?*

Nam : *Tôi học xong lớp Năm.*

Helen : *Như vậy, bạn tiếp tục học lớp Sáu ở Úc.*

Nam : *Không phải vậy, ở Việt Nam, học lớp Năm xong là xong cấp Một. Khi đến Úc, tôi vào học lớp Bảy.*

Helen : *A! Tôi hiểu rồi. Ở Việt Nam, bậc tiểu học chỉ có 5 năm mà thôi.*

Nam : *Nhưng bậc trung học thì lâu hơn; học sinh phải học 7 năm!*



2. Dùng mẫu đàm thoại trên, từng hai học sinh tập đàm thoại với nhau:

Học sinh A : *Bạn qua Úc lâu chưa?*

Học sinh B :

Học sinh A : *Bạn học xong lớp mấy ở Việt Nam?*

Học sinh B :

Học sinh A : *Bạn tiếp tục học lớp mấy ở Úc?*

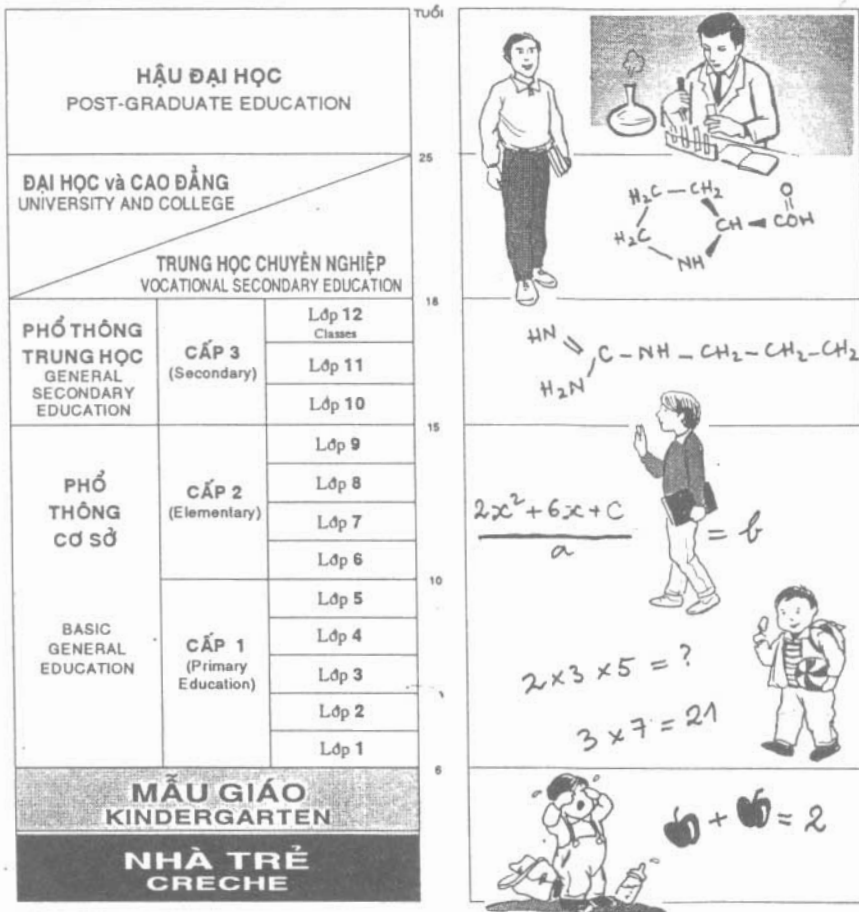
Học sinh B :

Học sinh A : *Ở Việt Nam, bậc trung học phải học mấy năm?*

Học sinh B :

3. Xem bản sơ đồ hệ thống giáo dục tại Việt Nam. Hãy trả lời những câu hỏi sau:

HỆ THỐNG GIÁO DỤC



a. Ở Việt Nam, bậc tiểu học gọi là gì?

.....

b. Ở Việt Nam, bậc trung học bắt đầu từ lớp mấy?

.....

c. Trường phổ thông trung học cấp 3 bắt đầu từ lớp mấy?

.....

d. Ở Việt Nam, trẻ em mấy tuổi mới được vào lớp một?

.....

e. Học sinh mất bao nhiêu năm để học xong trung học?

.....

Đọc lớn bài sau đây:

THẦY GIÁO

Trường em có nhiều thầy giáo và cô giáo.

Thầy giáo của em vừa mới tốt nghiệp trường Sư phạm. Trong lớp học, em chăm chỉ nghe lời thầy giảng bài. Em yêu mến và biết ơn thầy đã dạy dỗ chúng em. Thầy soạn bài rất công phu và chấm bài rất kỹ lưỡng.

Chúng em tôn kính thầy như cha mẹ.



Tìm những từ tiếng Anh đồng nghĩa với các từ sau đây:

a. cô giáo :

b. thầy giáo :

c. tốt nghiệp :

d. trường Sư phạm :

e. chăm chỉ :

f. giảng bài :

g. dạy dỗ :

h. soạn bài :

6. Từng nhóm tập nói chuyện bằng cách trả lời những câu hỏi sau đây:

a. Ở trường học, ai dạy dỗ các bạn?

.....

b. Thầy giáo và cô giáo của các bạn tốt nghiệp trường nào?

.....

c. Tại sao các bạn yêu mến và biết ơn thầy / cô?

.....

d. Trong lớp thầy / cô làm gì?

.....

e. Bốn phận của các bạn đối với thầy / cô như thế nào?

.....

7. Đặt câu với các từ sau đây:

a. cô giáo :

b. chăm chỉ :

c. tôn kính :

d. tốt nghiệp :

e. chấm bài :

8. Chọn những từ vừa học ở (4) và (5) để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ở trong lớp, thầy giáo rất rõ ràng. Thầy vừa trường Sư Phạm. Thầy chấm bài làm của các em rất

Thầy, cô có rất nhiều công lao dạy dỗ các em. Các em phải thầy cô.

9. Viết lại quá trình học của em bằng cách trả lời những câu hỏi sau: Năm nào? Lớp mấy? Trường nào? Ai dạy?

(Ví dụ: Năm 1992, em học lớp 8 trường Debney Park với cô An.)

- a.
- b.
- c.
- d.

10. Đoạn văn sau đây có thể viết ra thành mấy câu?

tiếng chuông đã reo chúng em vào lớp cô giáo
từ ngoài bước vào chúng em ngồi xuống giờ học bắt đầu

11. Hãy chép lại đoạn văn trên, ghi dấu chấm câu và viết hoa cho đúng.

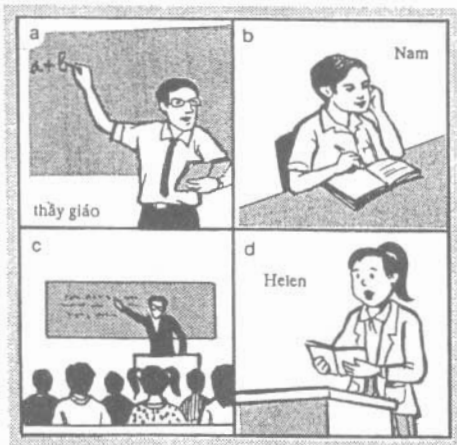
.....

.....

.....

.....

12. Xem hình vẽ, rồi trả lời câu hỏi:



- a. Thầy giáo đang làm gì?

.....

- b. Nam đang làm gì?

.....

- c. Các bạn Nam đang làm gì?

.....

- d. Helen đang làm gì?

.....

13. Viết ba câu mô tả những tính tốt của Nam bằng cách dùng một số từ sau đây: *chuyên cần, chăm chỉ, siêng năng, chịu khó, chăm học, có kỷ luật, thật thà, lễ phép, ngoan ngoãn, kính thầy, yêu bạn.*

- a.
- b.
- c.

14. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau đây: *thật thà, lười biếng, kỷ luật, vắng mặt.*

- a. Siêng năng là không
- b. là không nói dối.
- c. Học sinh đi học chuyên cần là không nhiều.
- d. Học sinh có là học sinh tuân theo luật lệ nhà trường.





• Một lớp học tiếng Việt

1. Xem các hình dưới đây, từng học sinh nói cho cả lớp biết môn thể thao và loại giải trí nào mình thích và không thích.



đá banh



đua xe đạp



bơi lội



bóng bàn



nghe nhạc



xem truyền hình



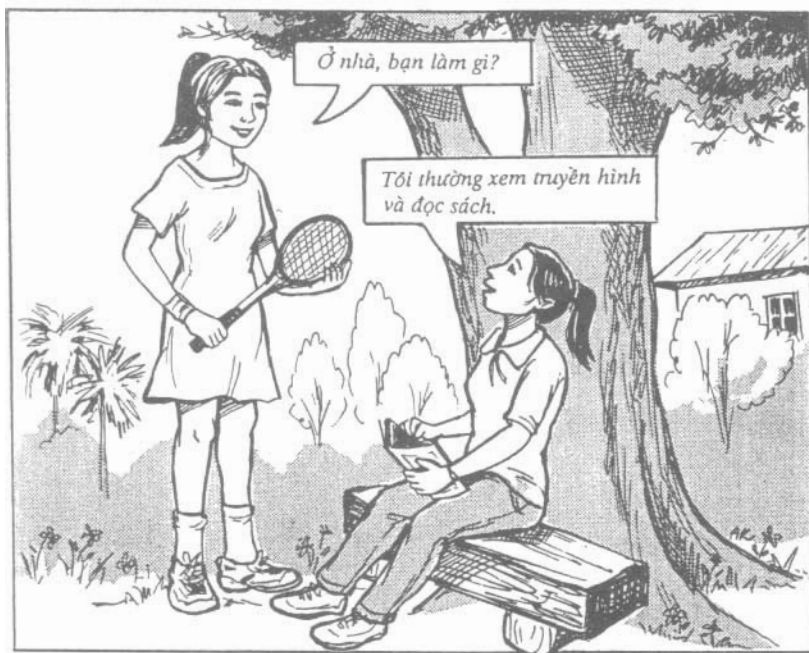
đọc sách



hát Karaoke

- a. Tôi thích
- b. Tôi không thích

2. Nghe Helen phỏng vấn một bạn học tên là Lan mới từ Việt Nam qua về những hoạt động giải trí của học sinh ở Việt Nam.



Helen : Ở Việt Nam, ngày Chủ nhật Lan có đi đâu không?

Lan : Tôi thường ở nhà.

Helen : Ở nhà, bạn làm gì?

Lan : Tôi thường xem truyền hình và đọc sách.

Helen : Lan và gia đình có thường đi du ngoạn không?

Lan : Có. Nhưng lâu lắm mới đi một lần.

Helen : Bạn thường chơi môn thể thao nào?

Lan : Tôi thường chơi bóng bàn.

Helen : Ở Việt Nam, có nhiều người chơi quần vợt không?

Lan : Thường ít người chơi quần vợt.

Helen : Tại sao vậy?

Lan : Vì chơi môn quần vợt tốn nhiều tiền lắm.

3. Viết các từ tiếng Anh hợp nghĩa với các từ tiếng Việt về các môn thể thao và giải trí sau đây:

a.

đi câu cá
quần vợt
bơi lội
bóng rổ
bóng chuyền
bóng đá
bóng bàn
đua xe đạp
đua xe hơi

b.

đọc sách
xem phim
xem truyền hình
hát Karaoke
nghe nhạc
chơi cờ
làm vườn
nhảy đầm
du ngoạn

4. Đọc lá thư cậu của Nam gửi cho Nam, xong chia từng nhóm thảo luận về nội dung lá thư này.

Việt Nam ngày 2 tháng 10 năm 1993

Cháu Nam thân mến,

Cậu vừa nhận được thư cháu, cậu mừng lắm. Nhất là cậu được biết gia đình cháu và các cháu đều mạnh khoẻ cả. Cậu nghe nói cháu khoẻ nhưng vẫn còn gầy lắm và thường xem truyền hình nhiều hằng ngày.

Cậu khuyên cháu tập thể dục, chơi thể thao và tham gia các hoạt động giải trí lành mạnh. Tập thể dục và chơi thể thao chắc chắn sẽ giúp thân thể cháu khoẻ mạnh.

Cháu nên giảm bớt xem truyền hình đi, vì xem truyền hình nhiều rất có hại cho mắt. Và lại, có một số chương trình không thích hợp cho lứa tuổi của cháu.

Hy vọng cháu làm theo lời cậu, cháu sẽ thấy vui tươi hơn.

Cậu của cháu

Cậu Trung



5. Hãy trả lời các câu hỏi sau:

a. Hằng ngày, Nam thích làm gì?

.....

b. Xem truyền hình nhiều có lợi hay có hại?

.....

c. Kể một vài điều lợi khi xem truyền hình nhiều.

.....

.....

d. Kể một vài điều hại khi xem truyền hình nhiều.

.....

.....

e. Tập thể dục có lợi như thế nào?

.....

f. Nam có nên làm theo lời khuyên của cậu Nam không? Tại sao?

.....

6. Xem tờ chương trình truyền hình dưới đây, mỗi học sinh nêu lên chương trình mình thích và nói tại sao.



Thứ Hai 7.6.93

ĐÀI SBS

3.35 ITOGI.
4.15 TV ED.
4.45 ENGLISH AT WORK: Super-nation Guarantee. R. Tiếng Ý.
Chương trình nói về Bảo đảm Hữu trí, có nghĩa là công nhân Úc phải được chủ nhân đóng thêm tiền vào quỹ hưu bổng của họ. Phim đưa ra những câu hỏi và trả lời cho cả hai giới công nhân lẫn chủ nhân.
5.15 LITTLE MISSY. PGR. R. S.
5.50 FYI - In Mandarin.
6.00 WORLD SPORTS.

6.30 TIN TỨC.
7.00 DATELINE. Chương trình thời sự trong và ngoài nước có phân tích.
7.30 DANCE OF THE CENTURY. Phim Pháp trình bày lịch sử của vũ trong thế kỷ 20.
8.30 MASTERPIECE: Film Without Bounds: The New Hong Kong Cinema. Phim tài liệu về kỹ nghệ điện ảnh Hương cảng với những cuộc phỏng vấn hầu hết các đạo diễn và tài tử của hương cảng ngày nay...

ĐÀI ABC

5.00 OPEN LEARNING. R.
5.30 OPEN LEARNING. R. S.
6.00 OPEN LEARNING. R. S.
6.30 FIRST EDITION: Thời sự.
7.30 OPEN LEARNING.
8.00 OPEN LEARNING. S.
8.30 SESAME STREET.
9.25 BANANA IN PYJAMAS. R.
9.30 PLAY SCHOOL. S.
10.00 THE MAGIC LIBRARY. R.
10.15 ART'S PLACE. R. S.
10.30 LOOK-UP. R. S.
10.45 TALES FROM THE BLUE CRYSTAL. R. S.
11.00 THE MECHANICAL UNIVERSE - INTRODUCTORY PHYSICS FOR YEARS 11-12.
12.00 THE WORLD AT NOON.
12.30 HUNTERS OF THE SKIES.
1.00 THE INVESTIGATORS. R.
1.30 QUANTUM. R.
2.00 LANDLINE. R.
3.00 SESAME STREET.
3.55 FERRY BOAT FRED. R.
4.00 PLAY SCHOOL. S.
4.30 NODDY. ster.
4.40 TUGS.
5.02 ALVIN AND THE CHIMUNKS. R.
5.30 VIDIOT.
6.00 DAD'S ARMY. G.

ĐÀI 7

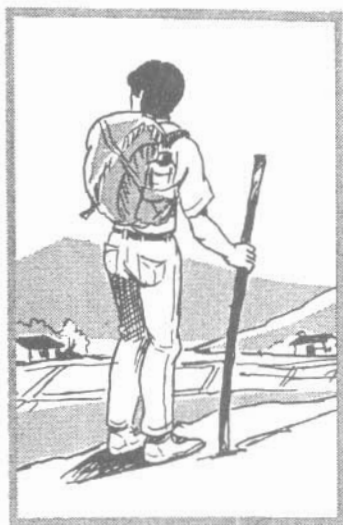
6.00 CHALLENGE OF THE MACHINE MEN. G. R.
6.30 CARTOON CONNECTION.
9.00 THE BOOK PLACE.
9.30 SONS AND DAUGHTERS.
10.00 AEROBICS OZ STYLE. G.
10.30 TIN TỨC NBC.
11.00 TIN TỨC BUỔI SÁNG.
12.00 PHIM: Wuthering Heights * 39. G. R. Tráng đen.
Ti: Laurence Olivier, Merle Oberon, David Niven, Donald Crisp, Geraldine Fitzgerald. Phim đoạt giải Oscar phỏng theo tiểu thuyết của Emily Bronte nói về một cô gái trẻ đem lòng yêu một thanh niên hoàng dã, nhưng sau đó cô bỏ anh và làm đám cưới với một đại gia.
2.00 PERRY MASON. PGR. R.
3.00 THE BEVERLY HILLBILLIES. G. R.
3.30 MỸ THREE SONS. G. R.
4.00 DISNEY ADVENTURES. G.
4.30 BLOCKBUSTERS. C.
5.00 FAMILY FEUD. G.
5.30 WHEEL OF FORTUNE. G.
6.00 TIN TỨC
6.30 REAL LIFE. ster.
7.00 HOME AND AWAY. G. S.
7.30 A COUNTRY PRACTICE.

- a. Tôi thích
-
- b. Lý do :
-
-

7. Điền các từ sau đây vào chỗ trống cho hợp nghĩa: *du khách, thân mến, lịch sử, ngoạn mục, giải trí, thắng cảnh, tiếp xúc.*

Các em học sinh

Có một cách: rất bổ ích là du ngoạn. Các em nên đi thăm các danh lam trong vùng. Các em sẽ thích thú với những phong cảnh Những cuộc với dân địa phương sẽ giúp các em mở rộng kiến thức. Các em sẽ thấy ngắm cảnh đẹp, khảo sát các di tích , chuyện trò với người xa lạ, là lối học thiết thực nhất.



8. Hãy thêm các từ để hoàn thành câu có đầy đủ ý nghĩa.

- a. Thắng cảnh Việt Nam
- b. Thể thao là
- c. Người đi du ngoạn gọi là
- d. Những trận bóng đá rất là
- e. Trò chuyện với người xa lạ là

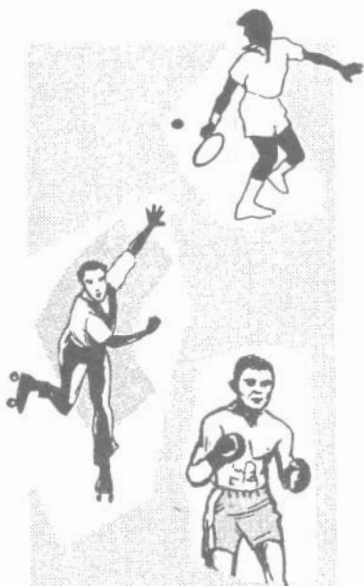
9. Xem các hình vẽ dưới đây. Chọn hai hình để viết năm câu về môn thể thao trong mỗi hình vẽ.

Hình 1

- a.
- b.
- c.
- d.
- e.


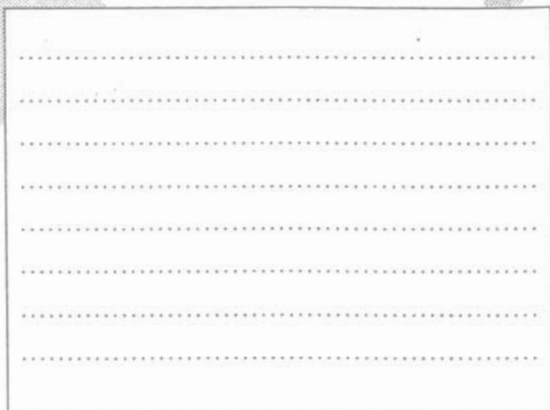
Hình 2

- a.
- b.
- c.
- d.
- e.



10. Dựa theo các câu hỏi gợi ý, viết lại hoạt động một ngày Chủ nhật của em.

- Hoạt động gì?
- Vào lúc nào?
- Ở đâu?
- Có những ai tham dự?



11. Thêm ch hoặc tr vào các từ sau đây cho hợp nghĩa:

- Hôm nay có ... ương ... ình ca nhạc rất hay.
- Ở Việt Nam, máy ... uyền hình rất đắt.
- Ở Việt Nam, có nhiều người ... ơi môn bóng ... uyền.
- Chủ nhật này, các học sinh sẽ tham dự cuộc ... anh giải bóng ... uyền tại sân ... ường.

12. Thêm vào sau những từ dưới đây một hay nhiều từ để tạo thành câu có ý nghĩa.

- Cậu Nam
- Việt Nam
- Máy truyền hình
- Chương trình ca nhạc

13. Thêm vào trước những từ dưới đây một hay nhiều từ để tạo thành câu có ý nghĩa.

- a. đang đọc sách.
- b. thảo luận chương trình truyền hình.
- c. rất hay.
- d. thích chơi quần vợt.



14. Ghép hai phần (a) và (b) để làm thành câu có nghĩa thích hợp.

a

Nam
Người Việt
Môn quần vợt
Sức khoẻ

b

rất phổ thông ở Úc
không chơi football
là vàng
thích hát Karaoke

- a.
- b.
- c.
- d.

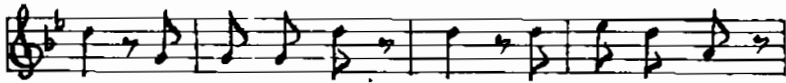


15. Tất cả cùng hát bài "Hò leo núi".

HÒ LEO NÚI



Vượt đồi vượt nương. Đô. Đi qua đỉnh non



Đô. Hò đèo hò vang. Đô. Băng suối băng ngàn.



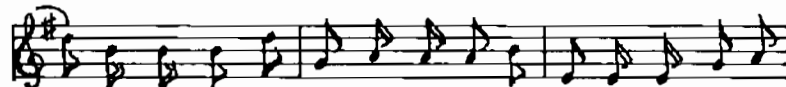
Đô. Đi vô trong hang. Đô. Lá reo trên cành.



Đô. Chim muông trên non Đô. Lú lo kêu đàn
(Hát cô Mường)

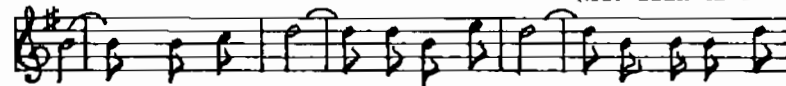


Nào cùng leo. Qua đồi núi cao.



Bao nhiêu gai góc trời. Đang giờ tay đón mời.

Mời đoàn ta đi



tới. Vượt rừng sâu. Lên đỉnh núi cao. Trông bao la



trời. Anh em ta hát cười. Đòi tự do thấm tươi.



1. Đọc thiệp mời dự tiệc sinh nhật dưới đây của Sue Clark gửi cho Tania Phan.

THIỆP MỜI

Thân gửi bạn Tania Phan,

Thân mời bạn vui lòng đến dự buổi tiệc sinh nhật thứ mười bốn của tôi tại số 26 Lawson Road, Richmond, VIC 3121, điện thoại: 465 2370 vào lúc 6 giờ chiều thứ Bảy ngày 10 tháng 12 năm 1994.

Sự hiện diện của bạn sẽ mang lại niềm vui cho tôi và là một vinh dự cho gia đình tôi.

Thân mến chào bạn.

Sue Clark



2. Từng hai học sinh hỏi và trả lời những câu sau đây:

a. Thiệp mời làm gì?

.....

b. Ai mời Tania Phan?

.....

c. Buổi tiệc được tổ chức vào lúc mấy giờ, ngày nào?

.....

d. Năm nay, Sue Clark bao nhiêu tuổi?

.....

3. Viết một trong những câu sau đây vào dưới mỗi hình vẽ cho phù hợp với ý nghĩa:

- Mừng Sue thêm một tuổi.
- Cảm ơn bạn đã cho quà.
- Mừng bạn có kết quả tốt.
- Mừng sinh nhật bạn Nam.



4. Các em nói như thế nào để chúc mừng trong các trường hợp sau đây:






5. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *invitation card* :
- b. *presence* :
- c. *honour* :
- d. *please* :
- e. *party* :
- f. *birthday* :
- g. *pleasure* :

vui lòng
 buổi tiệc
 thiệp mời
 sinh nhật
 niềm vui
 sự hiện diện
 vinh dự

6. Mỗi em viết một thiệp mời bạn đến dự tiệc sinh nhật của mình.



THIỆP MỜI

Thân gửi

Thân mời

.....

.....

.....

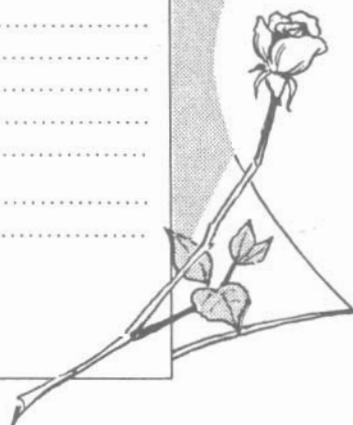
.....

.....

.....

Thân mến chào bạn.

.....



7. Xem thiệp cưới và điền vào chỗ trống các câu dưới đây:

Ông Bà NGUYỄNỨC TRAI
Melbourne, Australia

Ông Bà PHẠM QUẾ SƠN
Sydney, Australia

Trân trọng báo tin Hôn Lễ của con chúng tôi
Have the honour of announcing the marriage of their children

NGUYỄN ĐÔNG PHA

Thủ Nam

PHẠM HỒNG HÀ

Thủ Nữ

Hôn Lễ sẽ được cử hành vào lúc 11 giờ sáng
ngày 18 tháng 12 năm 1993 (nhằm ngày 6 tháng 11 năm Quý Dậu)
tại tư gia số 33 Church Street, Footscray 3012
Melbourne, Australia.

*The wedding ceremony will be held at 11.00 am
on the 18th of December 1993 at 33 Church Street, West Footscray 3012
Melbourne, Australia.*

Trân trọng kính mời đến chung vui buổi
tiệc cưới của chúng tôi vào lúc 19 giờ ngày 18 tháng 12 năm 1993
tại nhà hàng Nguyệt Cầm, 650 Barkly Street, West Footscray, VIC 3011.
Sự hiện diện của là niềm vinh hạnh cho gia đình chúng tôi.



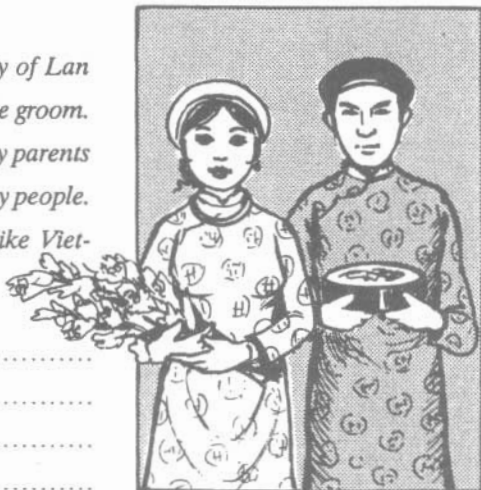
- Chú rể tên họ là
- Cô dâu tên họ là
- Cha mẹ của chú rể là ông bà
- Cha mẹ của cô dâu là ông bà
- Hôn lễ sẽ được cử hành vào lúc, ngày
- Địa điểm cử hành hôn lễ:


8. Đặt câu với các từ khác biệt hỏi ngã sau đây:

- a. chú rể :
- b. rể cây :
- c. buổi lễ :
- d. kể lễ :

9. Viết đoạn văn sau đây bằng tiếng Việt.

Yesterday evening, I attended the wedding party of Lan and Hùng: Lan was the bride and Hùng was the groom. Hùng's father is my father's friend. He invited my parents and me. At the party, I was pleased to meet many people. I had a photo taken with Hùng and Lan. I like Vietnamese wedding parties.



10.  Nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Nam và Sue tại buổi tiệc cưới:

- Nam : Chào bạn Sue.
- Sue : Chào bạn Nam.
- Nam : Tiệc cưới này đông người quá!
- Sue : Anh quen nhà trai hay nhà gái?
- Nam : Tôi quen nhà trai. Ba tôi là bạn của ba chú rể.
Sue dự đám cưới người Việt bao giờ chưa?
- Sue : Chưa. Đây là lần đầu tiên tôi dự đám cưới người Việt.
- Nam : Sue thấy tiệc cưới thế nào?
- Sue : Tiệc cưới đông và vui quá!

11. Từng hai học sinh đóng vai Sue và Nam và đàm thoại với nhau.

A : *Bạn quen nhà trai hay nhà gái?*

B :

A : *Bạn dự đám cưới người Việt Nam nhiều chưa?*

B :

A : *Bạn thấy tiệc cưới thế nào?*

B :

12. Viết những câu tiếng Anh cùng nghĩa với các câu tiếng Việt sau đây:

a. Chúc bạn may mắn!

.....

b. Chúc anh chị trăm năm hạnh phúc!

.....

c. Chúc bạn một mùa giáng sinh vui vẻ.

.....

d. Chúc các bạn một năm mới dồi dào sức khỏe và hạnh phúc.

.....

13. Dùng chữ "chưa" để đổi những câu sau đây thành câu hỏi:

a. Nam đã nhận được thiệp mời.

.....

b. Sue đã biết cô dâu và chú rể.

.....

c. Các bạn đã dự đám cưới Việt Nam.

.....

d. Quan khách đã đến đông đủ.

.....

Đọc bài "Hôn lễ của người Việt" và trả lời các câu hỏi:

HÔN LỄ CỦA NGƯỜI VIỆT

Theo truyền thống văn hóa Việt Nam, cưới hỏi là một việc rất quan trọng. Các lễ cưới và hỏi phải được tổ chức chu đáo, long trọng và theo đúng lễ nghi. Thường thường, sau thời gian đôi trai gái quen biết, tìm hiểu nhau, họ đồng ý tính đến chuyện hôn nhân. Việc đầu tiên là họ phải làm lễ hỏi. Trong dịp này, nhà gái chính thức công bố cùng bà con họ hàng rằng họ đã nhận lời gả chồng cho con gái.

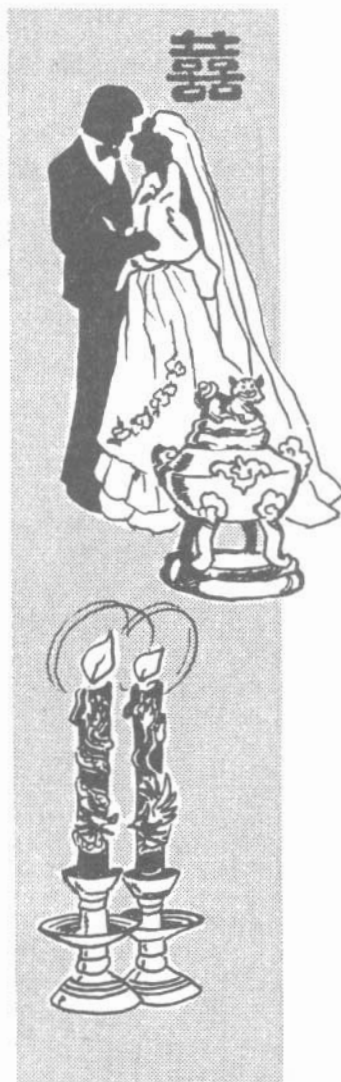
Lễ cưới sẽ được tổ chức sau đó, lâu hay mau là tùy theo sự thỏa thuận của hai gia đình. Các lễ vật chính trong ngày cưới gồm có đôi đèn, mâm trầu cau, khay rượu, trà, hoa quả và hộp nữ trang. Có thể có thêm nhiều lễ vật khác, tùy theo sự đòi hỏi của nhà gái.

Trong ngày cưới, nhà trai thường nhờ một người đại diện lớn tuổi mà vợ chồng con cái còn đầy đủ đi trước, tiếp đến là chú rể, phù rể, cha mẹ, anh chị em và họ hàng bạn bè thân thuộc.

Ở nhà gái, chú rể và cô dâu cùng làm lễ gia tiên và sau đó rước dâu về nhà trai. Ngày nay, tại Úc, sau lễ gia tiên, mọi người cùng nhau ra công viên chụp hình, quay phim lưu niệm. Đến chiều tối, tất cả đến nhà hàng dự tiệc cưới, cùng chung vui với cô dâu, chú rể và gia đình hai họ.

Câu hỏi:

1. Tại sao các lễ cưới hỏi phải được tổ chức chu đáo?
.....
2. Khi đôi trai gái đồng ý chính thức tính đến chuyện hôn nhân, họ phải làm gì?
.....



3. Các lễ vật chính trong ngày cưới là gì?

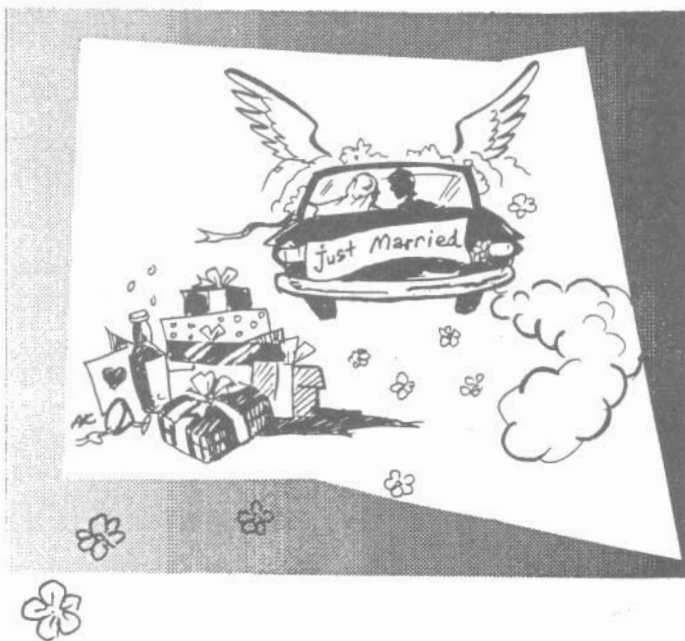
.....

4. Cô dâu phải làm gì trước khi về nhà chồng?


.....

5. Sau lễ gia tiên, cô dâu và chú rể đi đâu?

.....



CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở ÚC

1.  Hãy nghe cuộc đối thoại sau đây giữa Helen, Yoko và Lan. Yoko hỏi Lan về cộng đồng người Việt ở Úc.



Helen : *Yoko, lại đây gặp Lan.*

Yoko : *Chào Lan. Tôi là Yoko. Lan dễ thương quá!*

Lan : *Chào bạn. Bạn là người Nhật phải không?*

Yoko : *Phải. Người Việt ở đây đông lắm phải không?*

Lan : *Phải. Có khoảng 150.000 người Việt ở Úc. Đa số sống ở Sydney và Melbourne. Một số ít sống ở các tiểu bang khác.*

- Yoko : *Người Việt đến từ khi nào mà đông vậy?*
- Lan : *Người Việt đến từ năm 1975. Nhiều người được định cư rồi bảo lãnh gia đình sang đoàn tụ. Dần dần người Việt càng ngày càng đông.*
- Yoko : *Ở Melbourne và Sydney, Yoko thấy một vài khu phố có đông người Việt làm ăn buôn bán.*
- Lan : *Đúng vậy. Ở Sydney, họ tập trung ở Cabramatta, Bankstown và Marrickville. Ở Melbourne, họ tập trung ở Footscray, Richmond và Springvale.*
- Yoko : *Ở các trường học nữa. Bạn của Yoko học ở trường khác cũng quen nhiều bạn Việt Nam lắm.*
- Lan : *Còn cộng đồng của Yoko thì sao? Người Nhật ở đây đông không?*
- Yoko : *Ít thôi. Không được đông đúc và vui vẻ như cộng đồng người Việt của Lan.*

2. Sau khi nghe cuộc đàm thoại ở (1), từng hai học sinh hỏi và trả lời những câu sau đây:

a. Có bao nhiêu người Việt sống ở Úc?

.....

b. Người Việt đến định cư ở Úc từ khi nào?

.....

c. Ở Melbourne, người Việt sống tập trung ở đâu?

.....

d. Ở các trường học có nhiều học sinh Việt không?

.....

e. Ở Úc, người Nhật có đông bằng người Việt không?

.....

3. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *about* :
- b. *majority* :
- c. *to settle* :
- d. *to sponsor* :
- e. *pretty* :
- f. *minority* :
- g. *to reunite* :
- h. *crowded* :

- dễ thương
- đông
- khoảng
- đa số
- thiểu số / một số ít
- định cư
- bảo lãnh
- đoàn tụ

4. Xem những hình vẽ dưới đây, hãy viết ra những nghề nghiệp người Việt đang làm.



5. Dùng từ "quá" đặt 4 câu. Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: Nước Úc rộng quá!

- a.
- b.
- c.
- d.

6. Dựa vào các từ trong bảng dưới đây để viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 câu) về công việc của một người Việt từ khi đến định cư ở Úc. Sau đây là những câu hỏi gợi ý:

- Tên gì?
- Đến Úc tháng nào?
- Có học Anh văn không?
- Sống ở đâu?
- Làm việc gì?

	ông Ba	bà Sáu	cô Lan	anh Bảy	Tên gì? Ở đâu?
tháng Hai	ở trại tạm cư	học Anh ngữ	mở tiệm ăn	bảo lãnh gia đình	Cabramatta
tháng Tư	làm bưu điện	làm việc ở hãng	đi du lịch	học lái xe	Springvale
tháng Bảy	thuê nhà	mua nhà	học nghề	thất nghiệp	Footscray
tháng Mười Hai	mở hãng may	đi hái trái cây	làm công chức	mở cửa hàng	Bankstown
Tháng nào? Năm nào?	1980	1982	1985	1986	

.....

.....

.....

7. Từng học sinh đọc bài sau đây:

SANG TIỆM

Một số người Việt mở tiệm và dựng lên từ con số không. Nhưng đa số thì đi sang lại tiệm của người khác. Lúc chưa sang thì háo hức, nhưng khi sang xong rồi thì hối điều này, tiếc điều kia. Gặp người cho sang biết điều, sau khi sang xong còn có thể trở lại để "than vãn" và thương lượng lại. Nhưng gặp người cho sang sòng phẳng đến độ dừng dung thì thối: "Cá cần câu biết đâu mà gỡ, chim vào lồng biết thuở nào ra".

Người Việt tại Úc thường sang lại milk bar, take-away, xưởng ủi, xưởng may, tiệm thực phẩm, tiệm ăn, lò bánh mì v.v... Khi sang tiệm, có nhiều cạm bẫy mà những người lần đầu tiên bước vào thương trường sẽ không thấy hoặc có nghĩ đến nhưng cho là không đáng lo ngại.

(Theo *Thương nghiệp niên giám 94*)



8. Dựa vào bài đọc ở (7), trả lời những câu hỏi sau đây:

a. Đa số người Việt mở tiệm bằng cách nào?

.....

b. Khi sang xong tiệm rồi, thường xảy ra chuyện gì?

.....

c. Người Việt thường sang những tiệm gì?

.....

d. Khi sang tiệm cần biết những gì?

.....

9. Dịch hai câu sau đây trong bài đọc ở (7) sang tiếng Anh:

- a. Người Việt tại Úc thường sang lại milk bar, take-away, xưởng ủi, xưởng may, tiệm thực phẩm, tiệm ăn, lò bánh mì v.v....

.....
.....

- b. Khi sang tiệm, có nhiều chạp bẫy mà những người lần đầu tiên bước vào thường sẽ không thấy hoặc có nghĩ đến nhưng cho là không đáng lo ngại.

.....
.....

10. Dùng từ "sẽ không", viết ra 5 câu theo gợi ý sau đây:

- a.

(... *won't worry about their future*)

- b.

(... *won't see any trouble in leasing a shop*)

- c.

(... *won't negotiate the price of a business*)

- d.

(... *won't have any difficulty in learning English*)

11. Dựa vào các hình dưới đây, kể ra 4 trường hợp thành công của người Việt ở Úc.

NGUYỄN SANG

THỊ TRƯỞNG THÀNH PHỐ RICHMOND, ÚC ĐẠI LỢI



Nghị viên Nguyễn Sang không những đã được vinh dự là vị Thị trưởng trẻ nhất của thành phố Richmond, thuộc đô thành Melbourne kể từ trước đến nay, mà còn là người Việt Nam và người Á châu đầu tiên được bầu vào chức vụ Thị

PHAN QUỐC VIỆT

HUY CHƯƠNG VÀNG HÓA HỌC TOÀN NƯỚC ÚC



LƯU TƯỜNG QUANG
 LUẬT SƯ, TỔNG GIÁM ĐỐC DITRÚ VÀ SẮC TỘC
 LIÊN BANG NEW SOUTH WALES, AUSTRALIA



Nói đến những cá nhân làm vẻ vang dân Việt tại Úc châu, người đầu tiên cần đề cập đến là Luật sư Lưu Tường Quang. Luật sư Quang đã đạt được thành tích "người Nam đầu tiên" tại Úc châu ở ba lãnh vực: về mặt công dân đã là Chủ tịch sáng lập Hội Luật gia Việt Nam ở Liên bang New South Wales.

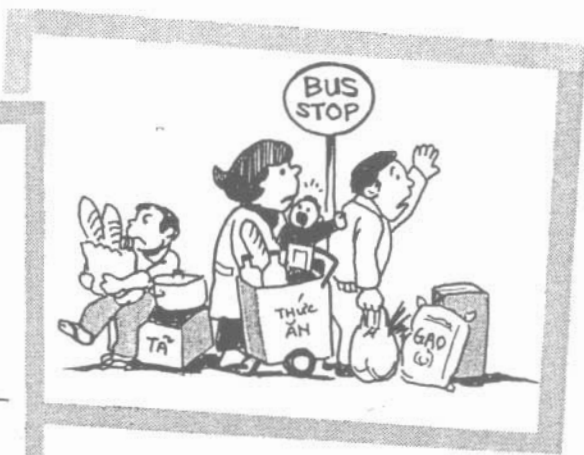


TRẦN THỊ THANH TÂM

22 TUỔI, ĐẠI ÚY BÁC SĨ QUẢN Y TRONG QUÂN ĐỘI HOÀNG GIA ÚC

- a.
- b.
- c.
- d.

12. Dựa vào các hình dưới đây, kể ra 4 việc khó khăn người Việt gặp phải khi đến định cư ở Úc.



- a.
- b.

14. Từng nhóm 5 hay 6 học sinh thảo luận và viết ra trường hợp định cư của cộng đồng người Việt ở Úc. Sau đây là những câu hỏi gợi ý:

a. Người Việt đến Úc từ khi nào?

.....

b. Tại sao người Việt phải bỏ nước ra đi?

.....

c. Đa số người Việt đến Úc bằng cách nào?

.....

d. Họ gặp phải những khó khăn gì khi đến Úc?

.....

e. Chính phủ đã có những chương trình gì giúp đỡ cộng đồng người Việt?

.....

15. Đọc bài "Trường hợp định cư của một gia đình Việt Nam" và trả lời các câu hỏi:

TRƯỜNG HỢP ĐỊNH CƯ CỦA MỘT GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Sau hơn một năm ở trại tạm cư, gia đình chúng tôi đã được chấp thuận vào định cư ở Úc. Chúng tôi ở trại tiếp cư Enterprise sáu tháng và được trợ cấp tài chánh. Trong thời gian ở đây, chúng tôi theo học khóa Anh văn toàn thời. Sau đó, chúng tôi được chính phủ cho thuê nhà với giá rẻ. Chẳng bao lâu sau, cả vợ chồng chúng tôi cùng kiếm được việc làm: tôi làm trong một hãng sản xuất xe hơi và vợ tôi làm tại một hãng may.

Vì muốn tiến thân, tôi đã nộp đơn xin thi vào làm nhân viên bưu điện. May mắn thay, tôi được tuyển chọn. Công việc mới có phần bảo đảm nên tôi đã vay tiền mua được một chiếc xe hơi cũ để làm phương tiện đi lại. Cuộc sống chúng tôi từ đó có phần thoải mái hơn.



Nhờ có công ăn việc làm vững chắc, chúng tôi vay tiền mua được một căn nhà xinh xắn. Thế là ước vọng của chúng tôi đã được hoàn thành. Đoạn đường vất vả, cam go đã qua. Từ đây gia đình chúng tôi đã an cư lạc nghiệp và chúng tôi có nhiều thì giờ hơn để lo lắng cho tương lai của con cái.



16. Từng hai học sinh hỏi và trả lời các câu sau đây:

a. Gia đình người Việt này được nhận vào định cư ở Úc từ đâu?

.....

b. Trước hết họ làm gì?

.....

c. Người chồng đã kiếm được việc làm gì?

.....

d. Sau đó, người chồng đã đổi làm nghề gì?

.....

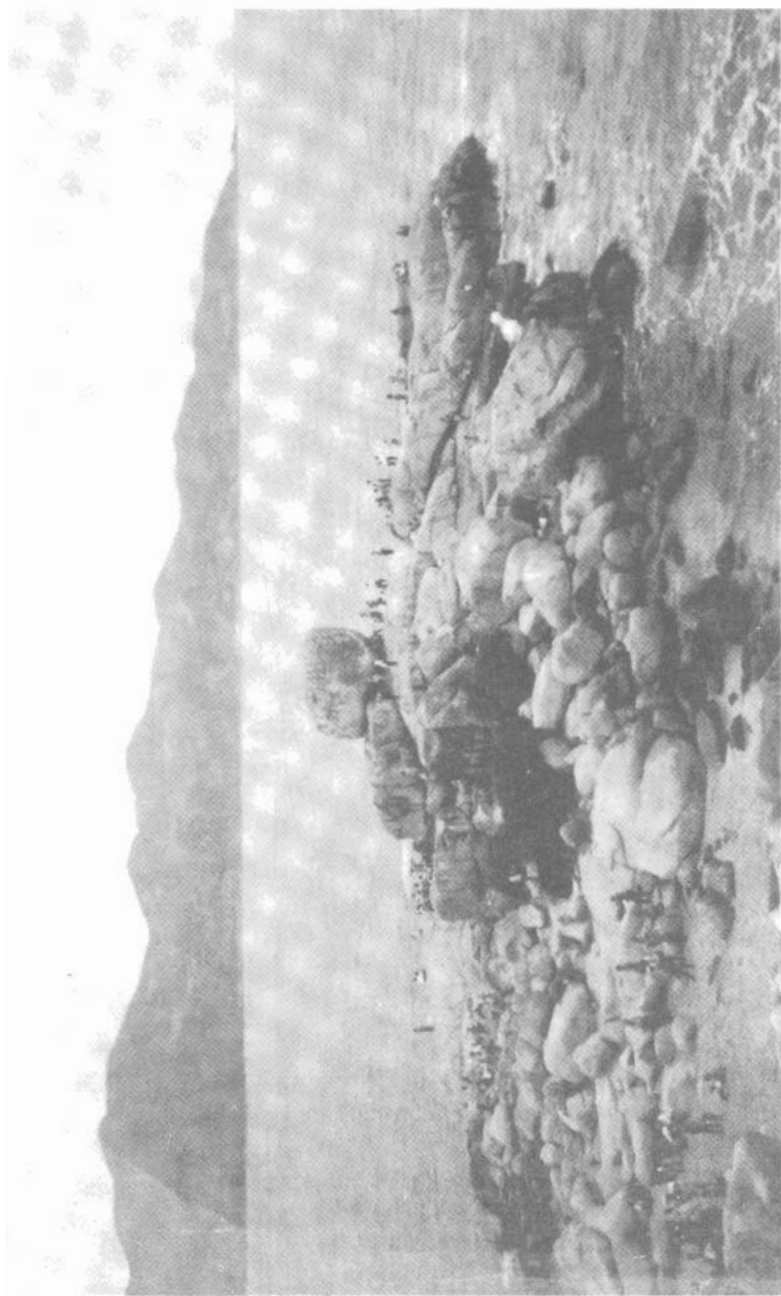
e. Họ lấy tiền đâu để mua nhà?

.....


f. Theo người Việt, khi nào thì được gọi là an cư lạc nghiệp?

.....





• Hòn Chông - Nha Trang

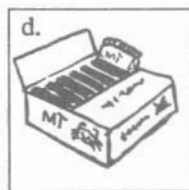
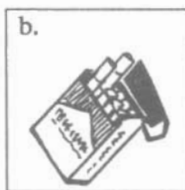
- 1  Hãy nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Julie và Lan. Julie gặp Lan tại một tiệm thực phẩm Việt Nam.



- Julie : Chào cô. Có giúp tôi một việc được không?
Lan : Dạ được. Cô cần gì?
Julie : Tôi muốn mua một gói bánh tráng cuốn chả giò.
Tôi không biết nó nằm ở đâu?
Lan : Có theo tôi, lại đây.
Julie : À! Xin lỗi, tên cô là gì?

- Lan : Tôi là Lan. Mình gọi nhau bằng tên đi.
- Julie : Lan có đi học không?
- Lan : Lan đang học lớp 9 trường Footscray.
- Julie : Julie cũng đang học lớp 9 trường Sunshine.
Lan qua Úc lâu chưa?
- Lan : Lan sinh ra ở đây.
- Julie : Sao Lan lại nói giỏi tiếng Việt?
- Lan : Ở nhà, ba mẹ Lan đều nói tiếng Việt.
Lan lại còn đi học tiếng Việt mỗi sáng thứ Bảy nữa.
- Julie : À ra thế! Julie đang tập nói tiếng Việt.
Lan chỉ dùm nhé!
- Lan : Sẵn sàng! Khi nào rồi, Julie ghé nhà Lan chơi.

2. Viết các từ "một gói, một bó, một bao, một thùng" trước tên các đồ vật ở dưới mỗi hình.



3. Thay các thành phần trong câu sau đây, xong viết lại vào chỗ trống.

Lan	qua Úc	lâu chưa?
1	2	3

- a. Thay phần 1. Ví dụ: Ba mẹ bạn.

Ba mẹ bạn	qua Úc	lâu chưa?
.....		

b. Thay phần 2.

Lan	lâu chưa?
-----	-------	-----------

c. Thay phần 3.

Lan	qua Úc
-----	--------	-------

4. Từng hai học sinh hỏi và trả lời về người bạn của mình dựa vào các câu hỏi sau đây:

a. Bạn có nhiều bạn không?

.....

b. Bạn của bạn tên gì?

.....

c. Anh / cô ấy ở đâu?

.....

d. Anh / cô ấy người nước nào?

.....

e. Bạn gặp anh / cô ấy ở đâu?

.....

f. Tính tình anh / cô ấy thế nào?

.....

5. Dùng từ nối "vì ... cho nên ..." để đặt 5 câu. Xem ví dụ trước khi làm.

*** Ví dụ:** Vì tôi muốn mua bánh tráng cuốn chả giò
cho nên tôi phải đến tiệm thực phẩm Việt Nam.

a. Vì
cho nên

- b. Vì
cho nên
- c. Vì
cho nên
- d. Vì
cho nên
- e. Vì
cho nên

6. Từng học sinh đọc lớn bài sau đây:

TÌNH BẠN

Lớp em có 25 học sinh. Tất cả là bạn học của em. Chúng em học chung và chơi chung. Nhưng em thường chơi thân với Christina. Christina lễ phép với thầy cô và hay giúp đỡ bạn bè. Christina rất thích âm nhạc. Em cũng thích âm nhạc. Mỗi lần em gặp khó khăn, các bạn trong lớp đều tận tình giúp đỡ em. Khi em vui hay buồn, các bạn đều chia sẻ. Những lúc ấy, em mới thấy tình bạn thật vô cùng quý báu.



7. Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

- a. Lớp em có 25 học sinh.
.....
- b. Chúng em học chung và chơi chung.
.....
- c. Christina lễ phép với thầy cô và hay giúp đỡ bạn bè.
.....
- d. Tình bạn thật vô cùng quý báu.
.....

8. Xem bức hình mô tả việc tổ chức một bữa tiệc sinh nhật. Từng nhóm 5 học sinh viết ra những công việc cần nhờ bạn làm giúp.



9. Đọc thầm câu chuyện cổ tích Việt Nam sau đây, xong từng em một kể lại.

LƯU BÌNH VÀ DƯƠNG LỄ

Ngày xưa, Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn rất thân. Lưu Bình giàu có, biếng học, chỉ mãi mê ăn chơi. Dương Lễ, ngược lại, chăm chỉ nhưng rất nghèo, phải nhờ sự giúp đỡ của Lưu Bình mới tiếp tục ăn học được.

Sau đó, hai người cùng đi thi. Dương Lễ đỗ đạt, ra làm quan. Lưu Bình hỏng, đâm ra chán nản, càng chơi bời trác táng, cuối cùng bị phá sản. Trong cảnh túng quẫn và tuyệt vọng, Lưu Bình đến nhờ Dương Lễ giúp nhưng Dương Lễ từ chối, sai lính đuổi đi.



Trên đường về, Lưu Bình tình cờ làm quen với một thiếu phụ tên là Châu Long. Châu Long an ủi, khuyên răn và tận tình giúp đỡ Lưu Bình để anh an tâm học hành.

Mấy năm sau, Lưu Bình thi đỗ. Anh mừng rỡ, vội về nhà để báo tin cho Châu Long nhưng cửa nhà đóng kín, Châu Long đã biệt tăm. Anh ngậm ngùi và thương nhớ vô cùng.

Sau khi ra làm quan, một hôm, Lưu Bình ghé đến nhà Dương Lễ định để trách mắng người bạn bội bạc. Nhưng, vừa bước vào nhà, Lưu Bình sững sờ nhìn thấy Châu Long. Lúc ấy, Dương Lễ bước ra, giới thiệu Châu Long là người vợ thứ của mình. Lưu Bình hiểu ngay là trước đây Dương Lễ chỉ giả vờ xua đuổi để khích chí mình rồi nhờ vợ thay mặt giúp đỡ mình ăn học thành tài. Anh rất cảm kích.

Từ đó, tình bạn của Lưu Bình và Dương Lễ càng thêm thắm thiết.



10. Viết lại các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- | | | | |
|--------------------------------------|---|-------|--------------|
| a. <i>to be lazy to study</i> | : | | bạn rất thân |
| b. <i>to continue</i> | : | | biếng học |
| c. <i>to disappear</i> | : | | tiếp tục |
| d. <i>desperate</i> | : | | đỗ đạt |
| e. <i>to refuse</i> | : | | làm quan |
| f. <i>to pass an examination</i> | : | | phá sản |
| g. <i>to be bankrupt</i> | : | | khích chí |
| h. <i>to be appointed a mandarin</i> | : | | vợ thứ |
| i. <i>close friend</i> | : | | trách mắng |
| j. <i>woman</i> | : | | biệt tăm |
| k. <i>to provoke</i> | : | | tuyệt vọng |
| l. <i>second wife</i> | : | | từ chối |
| m. <i>to scold</i> | : | | thiếu phụ |

11. Ghi dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào các ô vuông dưới đây:

- a. Lưu Bình là một học sinh luôn luôn chăm chỉ học hành.
- b. Dương Lễ đỗ đạt và ra làm quan.
- c. Lưu Bình là người luôn để dành tiền của cha mẹ để lại.
- d. Lưu Bình nghĩ rằng Dương Lễ là một người bội bạc.
- e. Châu Long thay chõng đèn ơn cho bạn.
- f. Lưu Bình nhận ra được giá trị của tình bạn chân thành sau khi gặp lại Châu Long.

12. Hãy dùng các từ sau đây để điền vào khoảng trống trong các câu dưới đây: *tức giận, bạn thân, đối đãi, tiền của, giúp đỡ.*

- a. Lưu Bình và Dương Lễ là hai người với nhau.
- b. Gia đình Lưu Bình để lại nhiều cho Lưu Bình.
- c. Dương Lễ tìm cách thậm tệ với Lưu Bình nhằm giúp Lưu Bình.
- d. Lưu Bình nhận sự của Châu Long để lo việc học hành.
- e. Lưu Bình rất Dương Lễ vì cho rằng bạn mình đã vô ơn bạc nghĩa với mình.

13. Thảo luận về nội dung chuyện cổ tích Lưu Bình Dương Lễ, theo các câu hỏi gợi ý sau đây:

- a. Lưu Bình và Dương Lễ là bạn như thế nào?
.....
- b. Lưu Bình giàu hay nghèo?
.....
- c. Tại sao Dương Lễ thi đỗ ra làm quan?
.....

d. Ai đã giúp Lưu Bình học hành đỗ đạt?

.....

e. Lưu Bình có cho Dương Lễ là một người bạn tốt không?

.....

14. Mỗi học sinh viết một đoạn văn ngắn về người bạn thân của mình, theo những câu hỏi gợi ý:

- Người bạn tên gì?
- Gặp người bạn này ở đâu?
- Cách ăn mặc của bạn?
- Tính tình của bạn?
- Những việc làm của bạn?
- Bạn ảnh hưởng gì đến mình?
- Những cái tốt / cái xấu của bạn?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

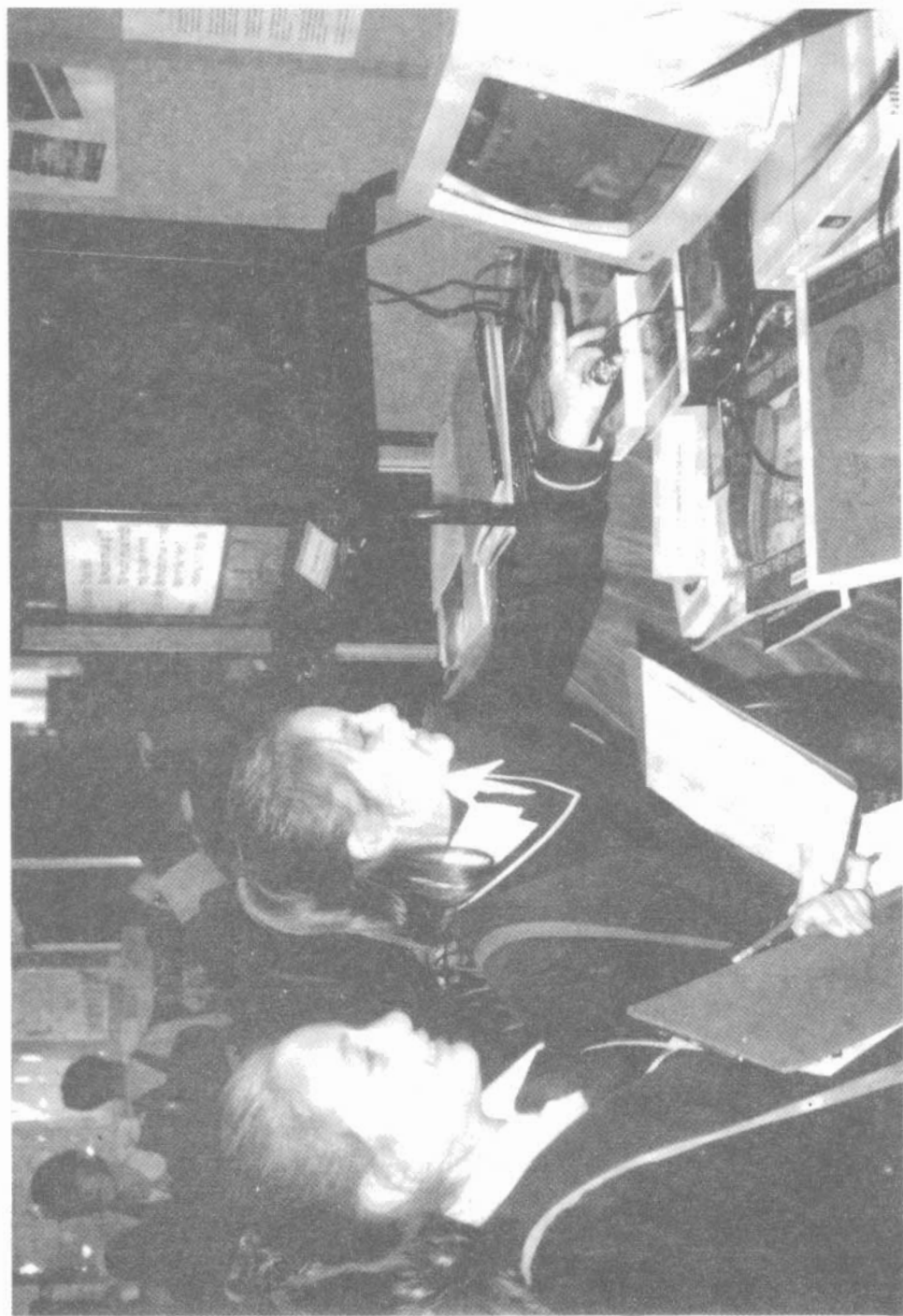
.....

.....

.....

.....





• Tự học tiếng Việt bằng máy điện toán

1  Nghe đọc câu chuyện lịch sử Việt Nam về hai bà Trưng sau đây:

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ TRƯNG

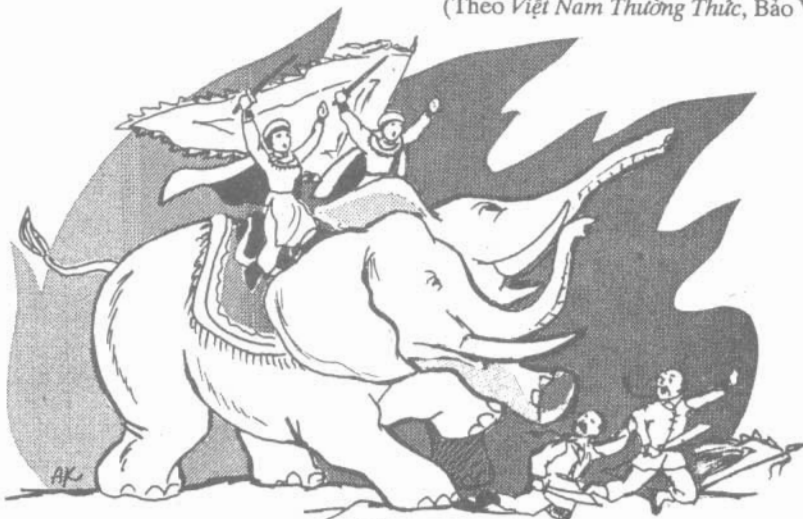
Thái thú quận Giao Chỉ, Tô Định, là một tên tham nhũng, tàn ác vô cùng. Y giết Thi Sách là chồng bà Trưng Trắc. Bà cùng em gái là Trưng Nhị nổi lên đánh đuổi Tô Định để rửa hận nước, trả thù nhà.

Dân chúng theo hai bà rất đông. Chẳng bao lâu, quân sĩ của hai bà đã hạ được 65 thành, khiến Tô Định phải cắt tóc, cạo râu, chạy trốn về Nam Hải. Đuổi được giặc rồi, hai bà lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh.

Năm 41, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem đại quân sang. Trước thế giặc mạnh, hai bà phải rút về Cẩm Khê, rồi lại chạy tới Hát giang. Để khỏi bị giặc bắt, hai bà đã nhảy xuống sông tự tử.

Tuy chỉ làm vua được ba năm, song hai bà đã có công lớn là mở đầu cho phong trào giành độc lập, sau 150 năm Bắc thuộc. Hiện nay, ở nhiều nơi còn có đền thờ hai bà. Hàng năm, cứ đến ngày 6 tháng 2 Âm lịch, người Việt lại làm lễ kỷ niệm hai bà Trưng.

(Theo *Việt Nam Thường Thức*, Bảo Văn)



2. Viết lại các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

a. <i>to escape</i>	:	tham nhũng
b. <i>army</i>	:	đánh đuổi
c. <i>to fight</i>	:	tàn ác
d. <i>corrupt</i>	:	rửa hận
e. <i>to commit suicide</i>	:	trả thù
f. <i>to build the capital</i>	:	quân sĩ
g. <i>movement</i>	:	chạy trốn
h. <i>independence</i>	:	đóng đô
i. <i>cruel</i>	:	tự tử
j. <i>to avenge a feud</i>	:	phong trào
k. <i>to revenge</i>	:	độc lập

3. Từng nhóm từ 4 đến 5 học sinh, thảo luận bài đọc ở (1) dựa vào các câu hỏi gợi ý sau đây:

a. Tô Định là một người như thế nào?

.....

b. Tại sao bà Trưng Trắc nổi lên đánh đuổi Tô Định?

.....

c. Hai bà Trưng có chiến thắng được quân địch không?

.....

d. Hai bà lên ngôi vua, đóng đô ở đâu?

.....

e. Tại sao hai bà Trưng phải tự tử?

.....

f. Người Việt Nam làm lễ kỷ niệm hai bà Trưng vào ngày tháng nào?

.....

4. Nghe đọc và viết chính tả bài sau đây:

NỢ NƯỚC, THÙ NHÀ

Nhà Hán cai trị nước ta, khiến dân chúng rất khổ sở. Thi Sách chống lại thì bị thái thú Tô Định bắt giết. Vợ Thi Sách là Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị phát cờ khởi nghĩa. Hai bà đánh đuổi Tô Định về Tàu. Hai bà lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh. Ba năm sau, nhà Hán sai Mã Viện đem đại binh sang đánh. Hai bà bị thua và cùng nhảy xuống Hát Giang tự tử. Hai bà đã có công giải phóng đất nước.



5. Ghi dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào các ô dưới đây:

- a. Tô Định là một quan lại người Việt Nam.
- b. Thi Sách chống lại Tô Định nên bị bắt và bị giết.
- c. Trưng Trắc nổi lên khởi nghĩa đánh Tô Định vì Tô Định đã giết chồng bà.
- d. Mê Linh là thủ đô của Việt Nam vào năm 41.
- e. Hai bà Trưng đã phải đầu hàng quân Mã Viện.

6. Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

a. Tô Định là một tên tham nhũng và tàn ác vô cùng.

.....

b. Trưng Trắc và Trưng Nhị đánh đuổi Tô Định để rửa hận nước và trả thù nhà.

.....

c. Hai bà Trưng lên ngôi vua và đóng đô ở Mê Linh.

.....

d. Hai bà Trưng đã có công lớn mở đầu cho phong trào giành độc lập.

.....

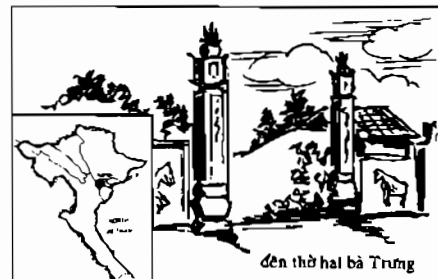
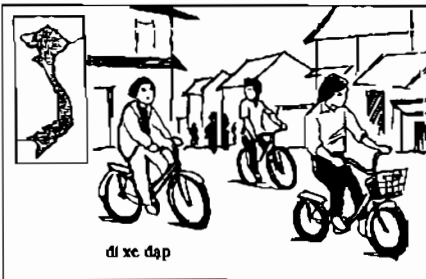
7. Dựa vào thành phần câu và hình vẽ, đặt 4 câu thay đổi phần 1 và phần 2.

* Ví dụ:

Hiện nay ở nhiều nơi,	còn có đền thờ hai bà Trưng.
1	2

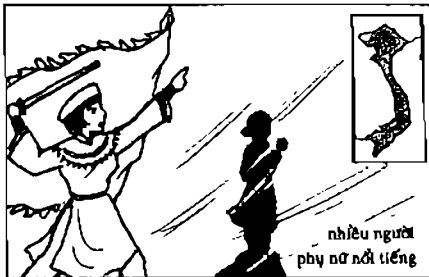
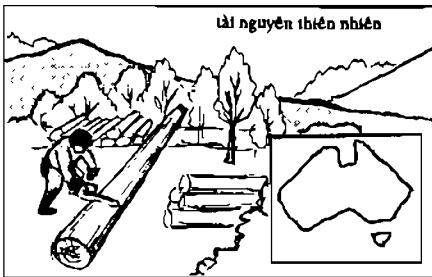
Thay phần 2:

Hiện nay ở nhiều nơi	còn có nhiều người thất nghiệp.
-----------------------------	--



a.

b.



c.

d.

8. Đọc truyện mẹ Âu Cơ.

MẸ ÂU CƠ

Âu Cơ là một nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam. Bà là bà mẹ khởi đầu của dân tộc Việt Nam, đồng thời là một anh thư văn hóa thuộc dòng dõi Thần Nông. Bà Âu Cơ lấy Lạc Long Quân, sinh ra một bọc có trăm trứng, nở ra trăm chàng trai. Khi các con đã lớn, vợ chồng bà Âu Cơ chia tay nhau. Bà đưa 50 con lên miền núi. Người con đầu của bà trở thành vua Hùng Vương thứ nhất.

Mẹ Âu Cơ còn là bà tổ nghề nông của dân tộc Việt Nam.



9. Xem hình vẽ hay tưởng tượng, mỗi học sinh viết một đoạn văn ngắn mô tả hình ảnh bà Trưng Trắc. Sau đây là những câu hỏi gợi ý:

- Bà Trưng Trắc ở đâu? Vợ của ai?
- Khuôn mặt và hình dáng của bà ra sao?
- Cách ăn mặc của bà như thế nào?
- Tính tình của bà như thế nào?
- Tả cách điều binh, ra lệnh quân sĩ của bà.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Hãy viết một lá thư cho một người bạn ở Việt Nam, kể về một người phụ nữ nổi tiếng mà em biết. Sau đây là những câu hỏi gợi ý:

- Người đó tên gì?
- Ở đâu?
- Làm gì?
- Tại sao được nổi tiếng?
- Khuôn mặt và hình dáng như thế nào?
- Cách ăn mặc ra sao?
- Nhiều người ca ngợi vì lý do gì?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....


.....

.....

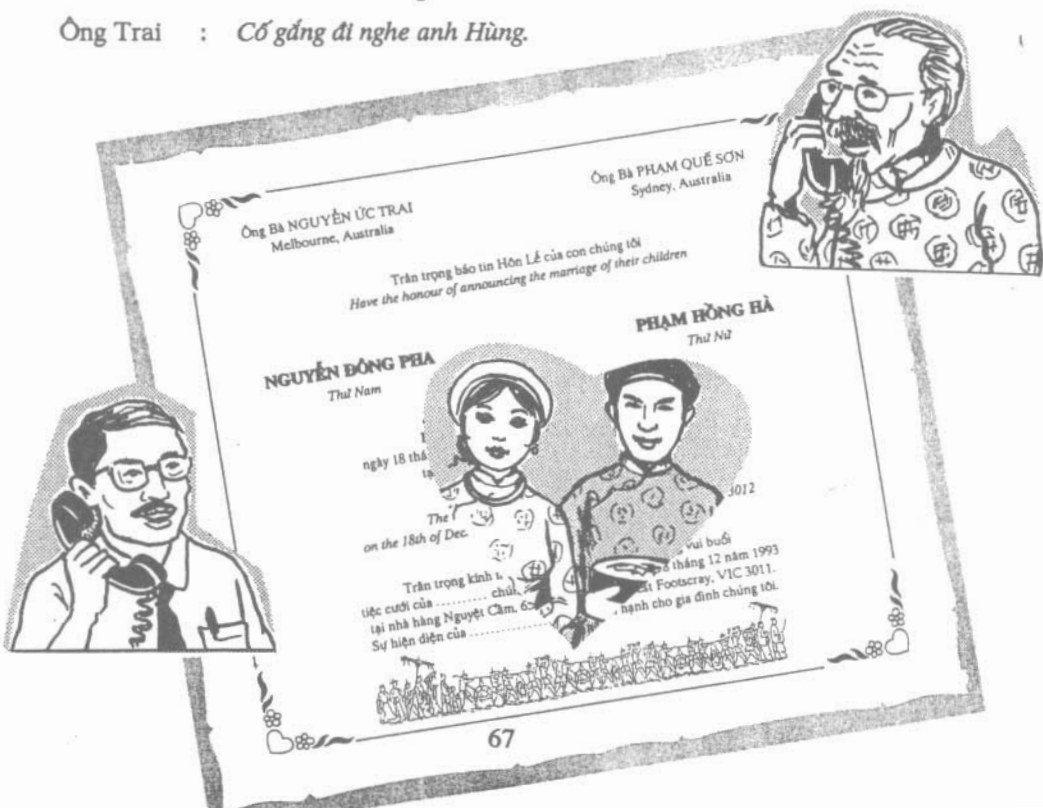
.....

.....

BÀI ÔN VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ

1.  Nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa ông Trai và ông Hùng. Ông Trai đã gửi thiệp mời đám cưới cho ông Hùng.

- Ông Trai : *Alô! Cho tôi nói chuyện với ông Hùng.*
- Ông Hùng : *Tôi là Hùng đây. Xin lỗi, ai đang ở đầu máy?*
- Ông Trai : *Chào anh Hùng. Anh không nhận ra tôi sao? Tôi là Trai đây.*
- Ông Hùng : *A! Chào anh Trai! Lâu ngày không gặp nhau nên không nhận ra tiếng.*
- Ông Trai : *Tôi sắp tổ chức đám cưới cho con trai tôi. Tôi đã gửi thiệp mời cho anh, anh đã nhận được chưa?*
- Ông Hùng : *Dạ cảm ơn anh. Tôi đã nhận được thiệp mời rồi. Tôi sẽ đi để mừng hai cháu.*
- Ông Trai : *Cố gắng đi nghe anh Hùng.*



The illustration shows a wedding invitation card with a decorative border. At the top right, there is a small portrait of an older man with glasses and a mustache, wearing a patterned shirt, talking on a mobile phone. The invitation card itself contains the following text:

Ông Bà PHẠM QUẾ SƠN
Sydney, Australia

Ông Bà NGUYỄN ỨC TRAI
Melbourne, Australia

Trân trọng báo tin Hôn Lễ của con chúng tôi
Have the honour of announcing the marriage of their children

NGUYỄN ĐÔNG PHA
Thú Nam

PHẠM HỒNG HÀ
Thú Nữ

ngày 18 tháng 12
on the 18th of Dec.

Trân trọng kính mời
liệt cưới của chú rể vui buổi
tại nhà hàng Nguyệt Cầm, 60 tháng 12 năm 1993
Số điện thoại Footscray, VIC 3011.
Số điện của hạnh cho gia đình chúng tôi.

At the bottom of the card, there is a small illustration of a wedding ceremony with a bride and groom, and a crowd of guests.

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

a. Ông Trai đang nói chuyện với ai?

.....

b. Ông Hùng có nhận ra giọng nói của ông Trai không?

.....

c. Tại sao ông Hùng không nhận ra giọng ông Trai?

.....

d. Ông Trai đã gửi gì cho ông Hùng?

.....

e. Ông Hùng có nhận lời dự đám cưới con ông Trai không?

.....

3. Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh.

a. Thầy giáo đang làm gì?

.....

b. Bậc trung học ở Việt Nam phải học mấy năm?

.....

c. Tôi muốn mượn bạn cuốn sách tiếng Anh.

.....

d. Bạn phải làm gì khi điện thoại ở nhà bạn bị hư?

.....

e. Xem truyền hình có lợi hay có hại?

.....

4. Đọc lớn bài sau đây:

VIỆC DỰNG VỢ, GÁ CHỒNG

Con trai, con gái đến tuổi trưởng thành, có công ăn việc làm rồi là cha mẹ phải lo việc lấy vợ, gả chồng cho chúng.

Ngày xưa, theo tục lệ cổ thì trước hết phải so đôi tuổi xem vợ chồng có hợp với nhau không, rồi mới nhờ người mai mối đem trâu cau tới nhà gái dạm hỏi. Sau khi đi sêu (tức là mùa nào thức ấy, nhà trai phải đem đến biếu nhà gái), đi Tết vài ba năm rồi mới xin cưới. Lúc đó, nhà gái lại thách cưới (tức là đòi cho đủ lễ vật, tiền bạc, nữ trang cho cô dâu) rồi mới cho cưới. Ngày cưới, họ nhà trai đưa chú rể sang nhà gái, làm lễ tổ tiên, nộp đủ sính lễ rồi mới được đón dâu về và làm lễ gia tiên, lễ tơ hồng v.v... nhiều khi rất phiền phức. Đó là chưa kể đến những vụ thách cưới quá đáng và gả bán cưỡng ép, làm mất ý nghĩa thiêng liêng của việc dựng vợ, gả chồng!

Ngày nay, mọi việc đã được cải tiến. Hai bên trai gái bằng lòng nhau thì xin cha mẹ cho phép đính hôn. Đến khi cưới thì báo tin cho họ hàng, bè bạn bằng thiệp báo hỷ, rồi làm lễ rước dâu, ra nhà thờ hoặc chùa làm lễ và ký giấy giá thú. Sau đó là tiệc cưới linh đình hay giản dị là tùy theo khả năng tài chính của cô dâu, chú rể.

Theo Việt Nam Thường Thức
của Bảo Vân



5. Từng hai học sinh hỏi và trả lời các câu sau đây:

a. Khi nào thì đôi trai gái có thể lập gia đình?

.....

b. Theo tục lệ cổ Việt Nam, tại sao có việc so tuổi đôi trai gái?

.....

c. Trong ngày cưới, họ nhà trai phải làm gì?

.....

d. Ngày nay, việc cưới hỏi được tổ chức như thế nào?

.....

6. Dựa vào nội dung cuộc đàm thoại ở (1) và bài đọc ở (4), hãy viết một đoạn tường trình ngắn về việc cưới hỏi của người Việt. Sau đây là các câu hỏi gợi ý:

- Người Việt cho việc cưới hỏi như thế nào?
- Có mấy lễ quan trọng trong việc cưới hỏi ngày nay của người Việt?
- Khi tổ chức lễ cưới, người Việt có gửi thiệp mời không?
- Khi nhận được thiệp mời, người Việt có thường trả lời không?
- Các lễ vật trong ngày cưới.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

7. Dùng các từ sau đây để điền vào khoảng trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa: ông tổ, thương yêu, bất hòa, gia tộc, tranh giành, giúp đỡ, hòa thuận, tên họ.

..... gồm những người cùng mang một
..... và cùng một..... sinh ra. Mọi
người trong gia tộc phải.....
nhau và bao giờ cũng..... với nhau. Người
trong họ không bao giờ vì một mối lợi nhỏ mà.....
..... nhau đến nỗi trở thành.....

8. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *agreement* :
- b. *invitation card* :
- c. *tradition* :
- d. *wedding ceremony* :
- e. *engagement* :
- f. *carefully* :
- g. *marriage celebration* :

thiệp mời
đám cưới
hôn lễ
truyền thống
chu đáo
thỏa thuận
lễ hỏi

9. Các câu sau đây có mấy từ:

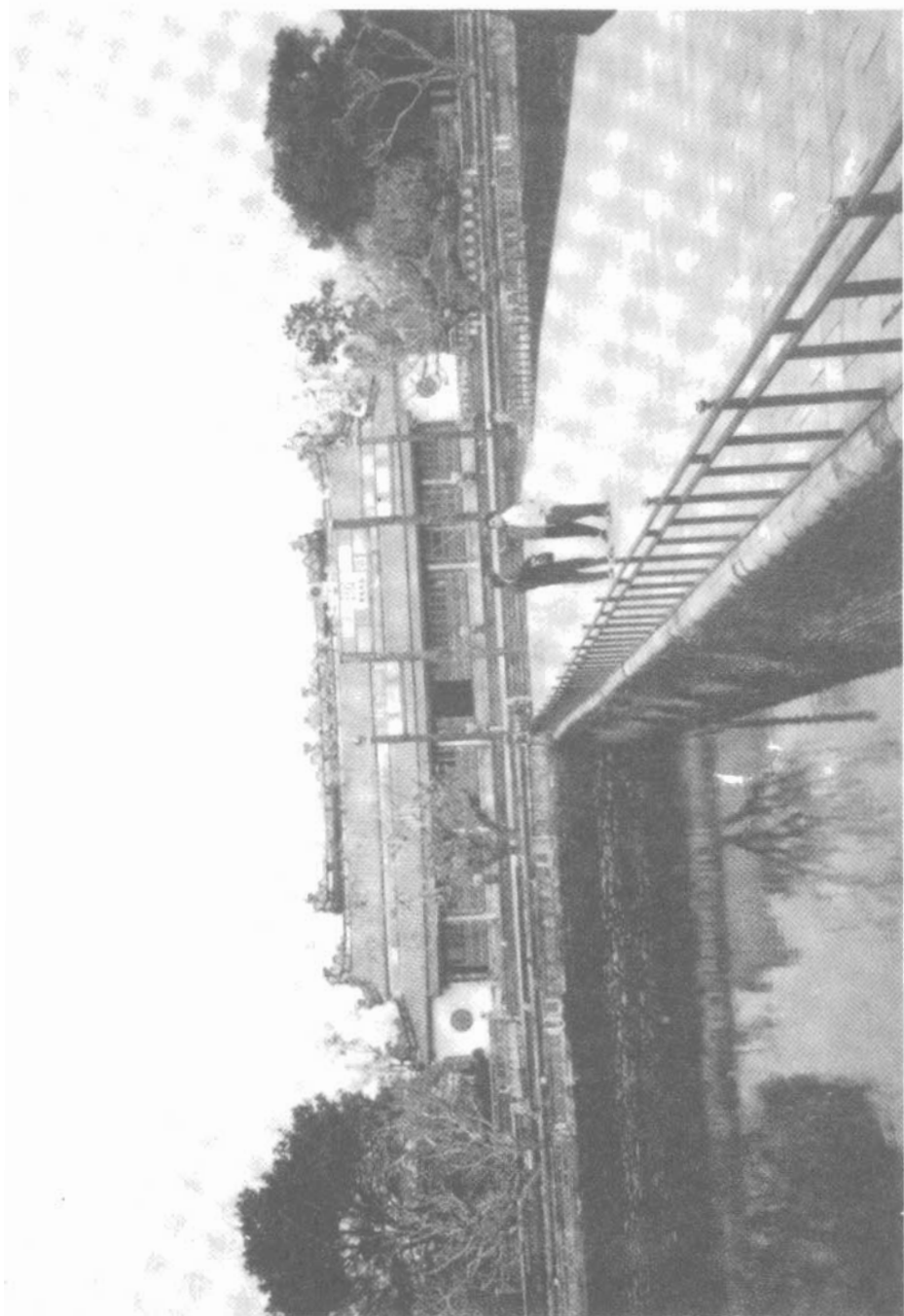
- a. Mọi người trong gia tộc phải thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau.
.....
- b. Trong dịp này, nhà gái chính thức công bố cùng bà con họ hàng rằng họ đã nhận lời gả chồng cho con gái.
.....
.....

10. Đánh dấu (✓) sau các nhóm từ chưa thành câu:

- a. Đám cưới của người Việt
- b. Tập thể dục sẽ giúp cho thân thể được khỏe mạnh.
- c. Khi nhận thiệp cưới,
- d. Chúng tôi sẽ dự đám cưới của Lan và Hùng.
- e. Ở Melbourne, người Việt sống tập trung ở

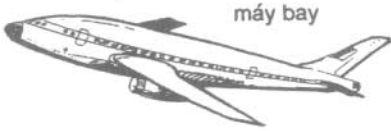
11. Hãy thêm từ vào các nhóm chưa thành câu ở (10) để hoàn thành câu cho đầy đủ ý nghĩa.

- a.

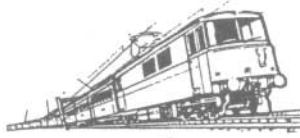


• Ngô Môn - Huế

1. Xem các hình vẽ sau đây, viết ra các phương tiện đi lại (a) và các phương tiện vận chuyển (b). Có thể lặp lại một thứ dùng cho cả hai.



máy bay



xe lửa



tàu thủy



xe bò



xe buýt



xe đạp



xe gắn máy



xe vận tải



gánh



xe xích lô



xe ba gác



thuyền

a.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Dùng từ "đi bằng" đặt 5 câu với ý phủ định dựa theo các phương tiện đi lại sau đây. Xem ví dụ trước khi làm.

- * Ví dụ: đi bằng tàu thủy.
- Em chưa bao giờ đi đâu bằng tàu thủy.

a. đi bằng xe hơi

.....

b. đi bằng máy bay

.....

c. đi bằng xe lửa


.....

d. đi bằng xe gắn máy

.....

e. đi bằng xe buýt

.....

3.  Nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Jane và ông Bình. Jane muốn đi xe lửa từ thành phố Hồ Chí Minh ra Hà nội.

Jane : Xin lỗi ông, tôi muốn mua vé xe lửa đi Hà nội.
Ông có thể giúp tôi được không?

Bình : Được. Cô phải đi ra ga Bình Triệu. Cô hỏi quầy bán vé tàu Thống Nhất.

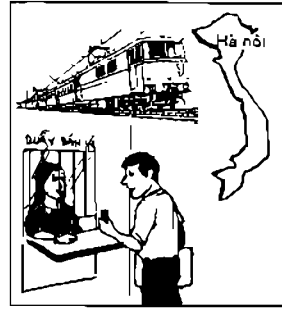


- Jane : *Một ngày có mấy chuyến đi Hà nội?*
- Bình : *Theo tôi biết, một ngày chỉ có hai chuyến: chuyến buổi sáng và chuyến buổi tối.*
- Jane : *Có phải mua vé trước không?*
- Bình : *Thường thường thì không cần, nhưng có nên mua vé trước cho chắc.*
- Jane : *Ông có biết giá vé một lượt bao nhiêu không?*
- Bình : *Vé một lượt ghế mềm là 80 đô-la Mỹ. Có sẽ có giường ngủ.*
- Jane : *Còn việc ăn uống thì thế nào?*
- Bình : *Các bữa ăn chính đều được cung cấp, không phải trả tiền.*
- Jane : *Xe lửa chạy mới bao lâu từ ga Bình Triệu ra Hà nội?*
- Bình : *Phải mất hai ngày một đêm.*
- Jane : *Cảm ơn ông rất nhiều.*

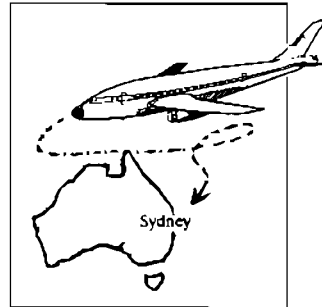


Dựa theo hình vẽ, nói những câu sau đây:

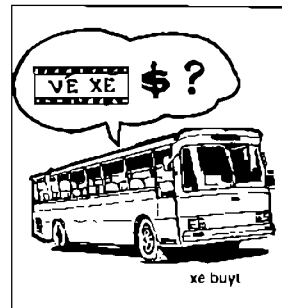
a. muốn



b. có mấy chuyến



c. giá vé



d. Xe chạy



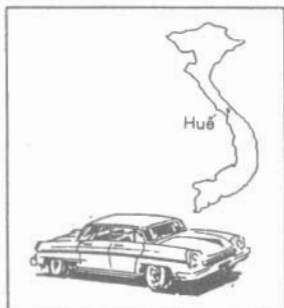
5. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *ticket office* :
- b. *railway station* :
- c. *to supply* :
- d. *soft seat* :
- e. *can* :
- f. *single ticket* :
- g. *train ticket* :
- h. *main meal* :

vé xe lửa
 có thể
 ga
 quầy bán vé
 vé một lượt
 ghế mềm
 bữa ăn chính
 cung cấp

6. Từng hai học sinh dùng nhóm từ "có thể ... được không?" đặt 5 câu hỏi và 5 câu trả lời, dựa vào các hình vẽ bên cạnh. Xem ví dụ trước khi làm.

- * Ví dụ: - Tôi có thể đi Vũng Tàu bằng xe gắn máy được không?
 - Được. Bạn có thể đi Vũng Tàu bằng xe gắn máy.



- a. **Hỏi** :
- Trả lời** :

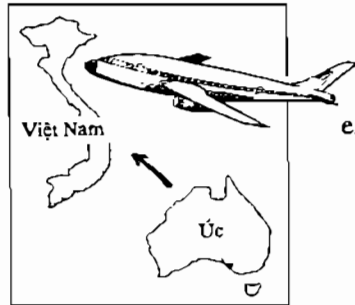
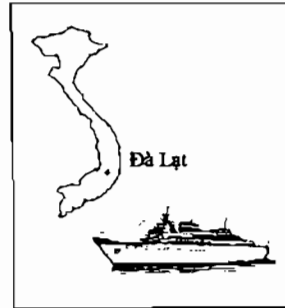
- b. **Hỏi** :
- Trả lời** :





c. **Hỏi** :
Trả lời :

d. **Hỏi** :
Trả lời :



e. **Hỏi** :
Trả lời :

7. Cả lớp cùng đọc bài thơ và trả lời các câu hỏi sau:

GIAO THÔNG XƯA VÀ NAY

*Đời xưa phương tiện giao thông
 Trên bộ dùng cáng, dưới sông dùng thuyền.
 Những người sang trọng nhiều tiền
 Ruổi rong lưng ngựa qua miền xa xăm.
 Gặp nơi rừng núi khó khăn
 Cũng đành bỏ ngựa đi chân một mình.*



Nhờ nay khoa học văn minh
 Xe hơi, tàu hỏa lộ trình thành thơ
 Phi cơ vùn vụt lên trời
 Thương thuyền vận tải ra khơi từng đoàn.
 Dù cho cách trở quan san
 Xe tàu vượt biển băng ngàn dễ thay.

Quỳnh Giao

a. Đại ý bài thơ này nói gì?

.....

b. Ngày xưa, người ta đi lại bằng phương tiện gì?

.....

c. Ngày nay, người ta đi lại bằng phương tiện gì?

.....

d. Đi lại bằng phương tiện gì nhanh nhất?

.....

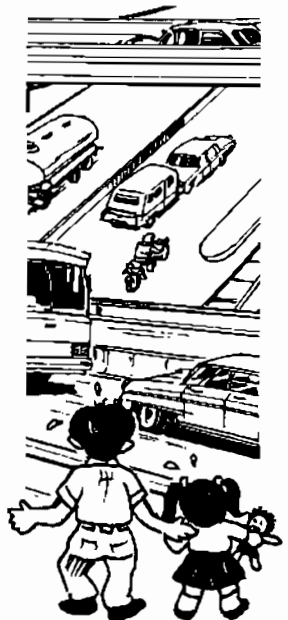
8. Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa: liên lạc, con đường, cây số, chiếc cầu, hai chiều, nguy hiểm, chuyên chở, loại xe.

XA LỘ BIÊN HÒA

Xa lộ Biên Hòa là một rộng lớn, tráng nhựa, dài 32 cây số, lưu thông và có thể chứa một lần 1.000 xe cộ đủ loại chạy 80 một giờ, một cách thông suốt, không gặp một sự và cản trở nào. Xa lộ có tám bê-tông cốt sắt rất rộng, chịu đựng được hai chục tấn, sức nặng mức tối đa của các nặng nhất hiện có.

Nhờ xa lộ Biên Hòa, sự giữa các miền cao nguyên Trung phần với miền Đông rất mau lẹ, không bao giờ bị mắc nghẽn. Do đó, sự hàng hóa sản phẩm, tài nguyên cùng sự xê dịch của dân chúng khỏi phải tốn phí thì giờ mà trọng lượng chuyên chở lại tăng lên nhiều hơn.

Theo Thiết Mai



9. Viết lại các cặp từ có nghĩa tương đương với nhau:

- a. :
- b. :
- c. :
- d. :

tàu hỏa
xe hơi
máy bay
xe đò
xe lửa
phi cơ
ô-tô
xe khách

10. Điền vào khoảng trống để hoàn thành câu đầy đủ ý nghĩa:

- a. Người lái máy bay gọi là
- b. Người lái xe hơi gọi là
- c. Đi bằng hai chân gọi là
- d. Đường chạy từ Bắc vào Nam gọi là

11. Viết lại một chuyến đi máy bay, theo các câu hỏi gợi ý sau đây:

- Em đi đâu?
- Em mua vé máy bay ở đâu?
- Giá vé bao nhiêu?
- Có cần phải mua vé trước không?
- Em phải đến sân bay trước bao lâu?
- Cảm tưởng khi ngồi trên máy bay?
- Cảm tưởng về chuyến đi của em?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

12. Điền vào khoảng trống một trong các vần r, d hay gi.

- a. Ngoài đường phố có tiếng ... ao hàng.
- b. Mẹ tôi đã mua một con ... ao để ... ọc giấy.
- c. ... ưỡi trời mưa ... ét, đoàn xe vẫn chạy nhanh trên xa lộ.
- d. ... á vé máy bay đi ... a Hà nội đắt quá.

13. Đọc lớn bài "Chuyến tàu sớm".

CHUYẾN TÀU SỚM

Trời sáng dần. Những hành khách ra đợi tàu mỗi lúc một đông. Khi tàu vừa dừng bánh, hành khách nhao nhao sửa soạn lên tàu. Họ tút tút chen nhau lên và tìm chỗ ngồi.

Cánh chen lấn, hấp tấp như vậy không có gì là lạ cả. Họ đã từng gặp nhiều chuyến tàu chật chội, không có chỗ chen chân. Trong khi đó, còn có nhiều hành khách khác đang đợi ở sân ga mua vé.



14. Từng hai học sinh hỏi và trả lời những câu sau đây:

- a. Chuyến tàu sớm là chuyến tàu vào lúc nào?

.....

- b. Vì sao hành khách chen nhau lên tàu?

.....

c. Cảnh chen lấn như vậy có thường xảy ra không?

.....

d. Các hành khách khác đang làm gì ở sân ga?







.....



• Một vài phương tiện đi lại phổ thông ở Việt Nam

1.  Nghe và chọn từ thích hợp, điền vào chỗ trống trong các hình vẽ dưới đây:

- | | |
|-----------------|---------------|
| a. người Nhật | d. người Hoa |
| b. người Ý | e. người Anh |
| c. người Hy Lạp | f. người Việt |

<p>Tên tôi là Yoko Yamashita</p>  <p>1.1 Cô là</p>	<p>Tên tôi là Nguyễn Thị Năm</p>  <p>1.2 Bà là</p>	<p>Tên tôi là Lisa Smith</p>  <p>1.3 Bà là</p>
<p>Tên tôi là Ma Ke Chang</p>  <p>1.4 Ông là</p>	<p>Tên tôi là Nina Bianco</p>  <p>1.5 Cô là</p>	<p>Tên tôi là Maria Papas</p>  <p>1.6 Bà là</p>

2. Từng hai học sinh hỏi nhau:

a. Bạn là người nước nào?

.....

b. Bạn đến Úc khi nào?

.....

c. Ba mẹ bạn đến Úc khi nào?

.....

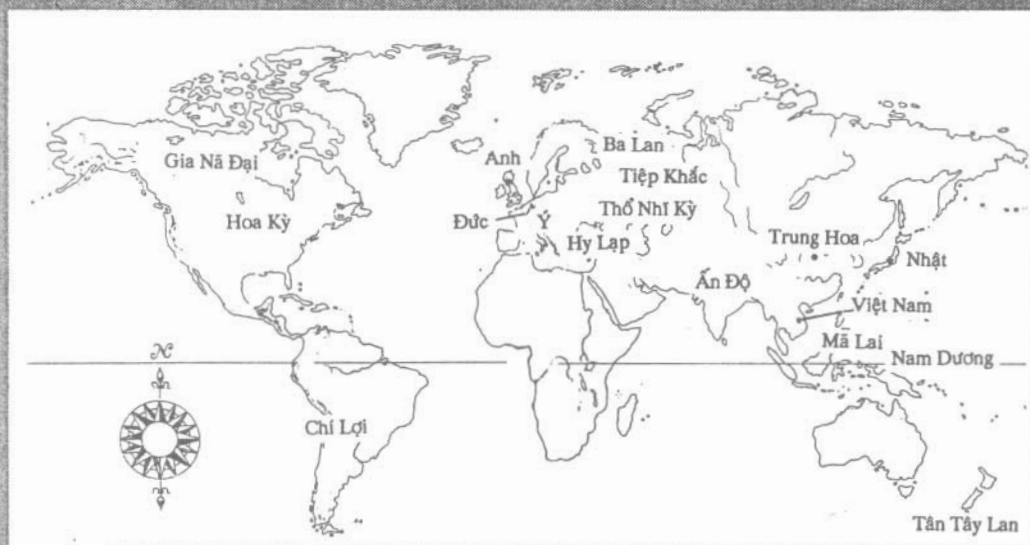
d. Cộng đồng của bạn ở Úc có đông không?

.....

e. Đa số người trong cộng đồng bạn làm nghề gì?

.....

3. Xem bản đồ thế giới, kể ra 10 nước có người đã di dân đến Úc.



- | | |
|---------|---------|
| a. | f. |
| b. | g. |
| c. | h. |
| d. | i. |
| e. | j. |

4. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- | | | |
|-------------------------|---|-------|
| a. <i>Australian</i> | : | |
| b. <i>English</i> | : | |
| c. <i>American</i> | : | |
| d. <i>New Zealander</i> | : | |
| e. <i>Italian</i> | : | |
| f. <i>Greek</i> | : | |
| g. <i>German</i> | : | |
| h. <i>French</i> | : | |
| i. <i>Thais</i> | : | |
| j. <i>Japanese</i> | : | |
| k. <i>Indonesian</i> | : | |
| l. <i>Chinese</i> | : | |

- người Hoa
- người Nhật
- người Thái
- người Nam Dương
- người Anh
- người Úc
- người Mỹ
- người Tân Tây Lan
- người Ý
- người Hy Lạp
- người Đức
- người Pháp

5. Từng học sinh hoặc cả lớp đọc bài sau đây:

NƯỚC ÚC VÀ VẤN ĐỀ DI DÂN

Úc là một quốc gia trẻ, chỉ mới vừa hình thành hơn 200 năm nay. Trước đó, trên lục địa mênh mông này chỉ có các thổ dân. Từ cuối thế kỷ XVIII, một số tù nhân Anh bị đày đến Úc. Họ là những người da trắng đầu tiên định cư tại đây.

Sau người Anh, nhiều người Âu châu khác cũng lần lượt di dân đến Úc. Lúc đầu, chính phủ Úc chỉ muốn nhận di dân từ các nước nói tiếng Anh. Tuy nhiên, vì nhu cầu quốc phòng và vì nhu cầu phát triển kinh tế, từ sau thế chiến



thứ hai, Úc có chính sách di trú cởi mở hơn. Hàng năm, Úc nhận cả trăm ngàn di dân từ khắp nơi trên thế giới.

Hiện nay, ở Úc có hơn 150 sắc dân khác nhau.

6. Trả lời các câu hỏi sau đây:

a. Cách đây 200 năm, Úc là một nước như thế nào?

.....

b. Ai là những người di dân đầu tiên đến Úc?

.....

c. Vì sao Úc có chính sách di dân cởi mở?

.....

d. Hàng năm Úc nhận bao nhiêu di dân?

.....

7. Đặt 4 câu với từ "ở" và "đến": 2 câu trong đó "ở" và "đến" có nhiệm vụ là động từ (verb) và 2 câu trong đó "ở" và "đến" có nhiệm vụ là giới từ (preposition). Xem ví dụ trước khi làm.

*** Ví dụ 1: ở**

- Người Việt ở Sydney rất đông.
(ở trong câu này là động từ)
- Nhiều di dân làm việc ở các hãng xưởng.
(ở trong câu này là giới từ)

*** Ví dụ 2: đến**

- Ba mẹ Nam đến Úc năm 1980.
(đến trong câu này là động từ)
- Di dân Anh đi đến Úc vào những năm đầu lập quốc.
(đến trong câu này là giới từ)

7.1 Đặt 4 câu với từ ở

a.

b.

- c.
- d.

7.2 Đặt 4 câu với từ đến

- a.
- b.
- c.
- d.

8. Nghe đoạn văn sau đây:

CÁC ĐIỀU CẦN LÀM KHI MỚI ĐẾN ÚC

Người di dân khi mới đến Úc thường phải làm một số việc quan trọng. Sau đây là một số việc cần làm ngay:

- Học tiếng Anh:

Học tiếng Anh sẽ giúp bạn an cư nhanh chóng. Bạn nên ghi danh học càng sớm càng tốt. Ở mỗi tiểu bang đều có những trung tâm dạy tiếng Anh cho người di dân. Bạn không phải trả tiền học phí khi tham dự những lớp học này.

- Phiên dịch những tài liệu quan trọng:

Bạn nên đến Văn phòng Bộ Di trú hoặc văn phòng tư nhân để nhờ dịch những bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn, giấy khai sinh hoặc giấy giới thiệu v.v... ra tiếng Anh. Nếu để chậm trễ, bạn sẽ gặp trở ngại khi xin học, kiếm việc làm hay xin công nhận khả năng chuyên môn.

- Xin cho con em đi học:

Bạn nên quyết định cho con em đi học trường công hay trường tư. Bộ Giáo dục tiểu bang sẽ cho bạn biết tên những trường học gần nơi bạn đang cư ngụ. Hiệu trưởng sẽ nhận con em bạn vào học và vào những lớp đặc biệt dạy tiếng Anh cho những học sinh mới đến Úc.



9. Dựa theo ý của bài vừa đọc, ghi dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào các ô dưới đây:

- a. Khi mới đến Úc người di dân không có việc gì quan trọng phải làm.
- b. Học tiếng Anh sẽ giúp người di dân sớm an cư.
- c. Không cần phải ghi tên học tiếng Anh sớm.
- d. Di dân học tiếng Anh không phải trả học phí.
- e. Nên dịch các giấy tờ cần thiết ra tiếng Anh càng sớm càng tốt.
- f. Bạn nên cho con em học trường công.
- g. Học sinh mới đến Úc không cần phải học tiếng Anh.

10. Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa: *thắng, thân nhân, bảo lãnh, đoàn tụ, công dân, thường trú nhân, bảo trợ.*

Muốn bảo lãnh đến Úc theo chương trình, người bảo lãnh phải là Úc hoặc ở Úc và phải có tuổi từ 18 trở lên. Trong vài trường hợp, người phải sống ở Úc trên 2 năm. Ngoài ra, người bảo lãnh còn phải ký giấy tài chính cho thân nhân ít nhất 12 sau khi đến Úc.

11. Đọc thầm bài sau đây:

TRÊN ĐẤT MỚI

Bây giờ Hoàng đang ở xứ Úc như một quê hương thứ hai. Hoàng đang hít thở không khí của xứ Úc, đang hưởng nhận những dịch vụ mà chính phủ dành cho người tị nạn. Chàng thật sự đang sống trong xã hội Úc, một xã hội thanh bình, tự do và đa văn hóa.

Những ngày đầu đặt chân lên xứ Úc, Hoàng ngạc nhiên đến độ bàng hoàng. Chung quanh chàng, tất cả



đều mới mẻ và khác lạ. Hoàng không quên những cảm giác thú vị trong ngày đầu hôm ấy. Đó là một ngày đầu thu, trời thật lạnh và gió nhiều. Từng chiếc lá vàng rơi rụng trên sân cỏ, trên lối đi. Ánh nắng thật dịu chiếu trên lá cây, lung linh trên thảm cỏ xanh mịn và êm như nhung. Cứ mỗi khi nhìn thấy cái đẹp lộng lẫy của xứ người là Hoàng lại nhớ đến cái đẹp trầm lặng của quê hương.

Theo *Cuộc sống và niềm mơ ước*
của Minh Hoàng Ngô



12. Từng nhóm 4 hoặc 5 học sinh thảo luận nội dung bài "Trên đất mới" theo các câu hỏi gợi ý sau đây:

a. Hoàng xem nước Úc là quê hương phải không?

.....

b. Xã hội Úc là một xã hội như thế nào?

.....

c. Tại sao Hoàng ngạc nhiên khi mới đến Úc?

.....

d. Những điều gì tạo cho Hoàng nhớ lại quê hương?

.....





• Chiều trên sông Hương

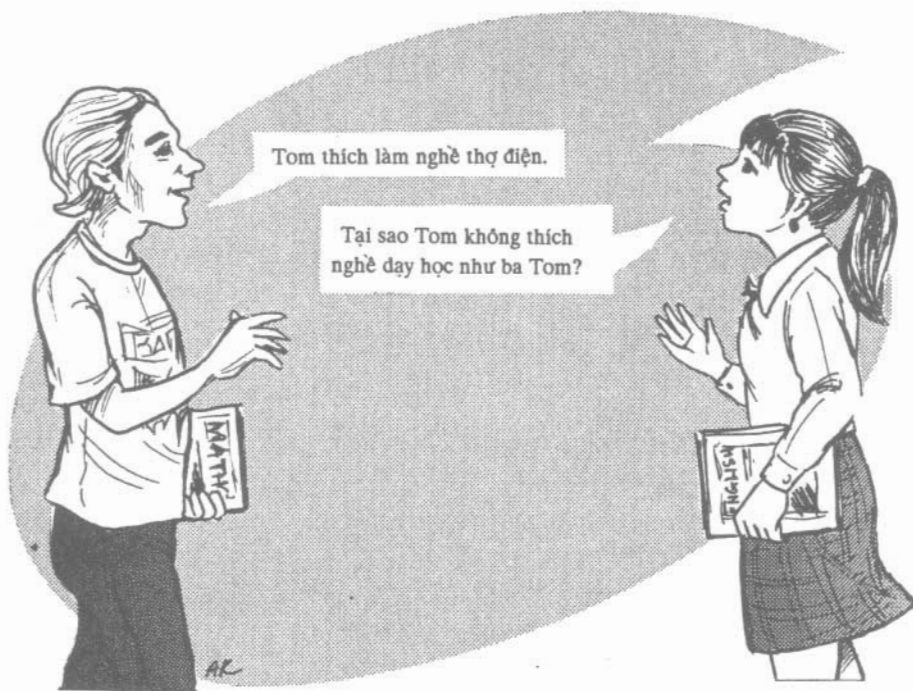
1. Xem các hình vẽ dưới đây nói về nghề nghiệp. Nghe giáo sư giải thích, xong, từng học sinh viết vào dưới mỗi hình tên nghề nghiệp thích hợp.

- | | |
|------------|---------------|
| a. thư ký | e. giáo sư |
| b. thợ may | f. công nhân |
| c. thợ máy | g. nông dân |
| d. bác sĩ | h. thợ điện |
| | i. thương gia |

<p>1.1</p>  <p>.....</p>	<p>1.2</p>  <p>.....</p>	<p>1.3</p>  <p>.....</p>
<p>1.4</p>  <p>.....</p>	<p>1.5</p>  <p>.....</p>	<p>1.6</p>  <p>.....</p>
<p>1.7</p>  <p>.....</p>	<p>1.8</p>  <p>.....</p>	<p>1.9</p>  <p>.....</p>

2.  Nghe cuộc đàm thoại giữa Lan và Tom về nghề nghiệp tương lai.

- Lan : Học xong lớp 10, Tom muốn tiếp tục học không?
Tom : Tom muốn kiếm việc làm.
Lan : Tom thích làm nghề gì?
Tom : Tom thích làm nghề thợ điện.
Lan : Trong gia đình Tom, ba Tom làm nghề gì?
Tom : Ba Tom dạy học.
Lan : Tại sao Tom không thích nghề dạy học như ba Tom?
Tom : Tom chỉ thích nghề có tính máy móc, chân tay.



3. Từng hai học sinh hỏi và trả lời những câu liên quan đến sở thích nghề nghiệp trong tương lai.

A : Sau này, bạn thích làm nghề gì?

B :

A : Nghề bạn thích phải học bao lâu?

B :

4. Cả lớp đọc lớn bài sau đây:



GIA ĐÌNH CHỊ TƯ

Gia đình chị Tư ở thủ đô.

Chị Tư có ba mẹ cậu cô.

Ba chị Tư là thợ máy.

Mẹ chị Tư là y tá.

Cậu chị Tư là kỹ sư.

Cô chị Tư là bác sĩ.

Chị Tư là giáo sư.

Mọi người trong gia đình chị Tư đều có nghề nghiệp.

Gia đình chị Tư thật là hạnh phúc.

5. Dựa theo ý bài "Gia đình chị Tư", trả lời những câu hỏi sau đây:

a. Gia đình chị Tư ở đâu?

.....

b. Chị Tư làm nghề gì?

.....

c. Ba chị Tư làm nghề gì?

.....

d. Cậu chị Tư làm nghề gì?

.....

e. Trong gia đình chị Tư, ai không có nghề nghiệp?

.....

6. Hãy nói về nghề nghiệp của những người trong gia đình em:

a. Ba em làm nghề gì?

.....

b. Mẹ em làm nghề gì??

.....

c. Anh em làm nghề gì?

.....

d. Chị em làm nghề gì?

.....

e. Chú em làm nghề gì?

.....

f. Cô em làm nghề gì?

.....

7. Xem hình vẽ ở phần (1), hãy mô tả những nghề sau đây:

a. thợ điện :

.....

b. thợ may :

.....

- c. thợ máy :
- d. nông dân :
- e. thương gia :

8. Đặt một câu với mỗi từ sau đây: mọi, mỗi, tất cả, hầu hết. Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: Mọi người trong gia đình chị Tư đều có nghề nghiệp.

- a. Mọi
- b. Mỗi
- c. Tất cả
- d. Hầu hết

9. Đọc thầm bài sau đây:

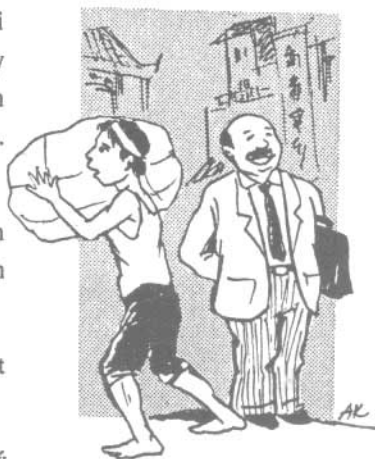
NGHỀ BUÔN BÁN CỦA NGƯỜI HOA

Trước khi làm chủ, người Hoa đều qua một thời gian làm công. Đến Việt Nam, họ chỉ có hai bàn tay trắng. Họ xin làm công trong các tiệm. Có khi họ tình nguyện làm công không, miễn có cơm ăn đủ no là được. Trong lúc làm việc, họ chăm chỉ học nghề.

Ít lâu sau, khi họ đã thạo nghề và sẵn có chút vốn liếng, họ xin chủ ra làm tiệm nhỏ, hoặc một mình làm chủ, hoặc hùn vốn với người khác.

Như vậy, từ tay trắng họ đã tạo được cơ sở. Từ một người làm công, họ đã thành ông chủ.

Theo Nguyễn Chánh Lý



10. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *to volunteer* :
b. *Chinese* :
c. *to work for* :
d. *empty hands* :
e. *partnership* :
f. *owner (boss)* :
g. *capital* :

chủ
người Hoa
làm công
bàn tay trắng
tình nguyện
vốn liếng
hùn vốn

12. Từng nhóm 4 hoặc 5 học sinh thảo luận nội dung bài đọc ở (9) theo các câu hỏi gợi ý sau đây:

- a. Khi đến Việt Nam, người Hoa có mang theo vốn liếng không?
.....
- b. Trước khi làm chủ các tiệm, người Hoa đã làm gì?
.....
- c. Người Hoa đã học nghề bằng cách nào?
.....
- d. Khi nào người Hoa bỏ ra làm chủ tiệm?
.....

12. Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa: *thanh niên, chương trình, việc làm, chuyên môn, kinh nghiệm.*

VIỆC LÀM VÀ HUẤN NGHỆ

Chính quyền liên bang và tiểu bang đều có những huấn nghệ dành cho nhằm giúp họ kiếm được

Có chương trình nhằm cung cấp cho họ nghề nghiệp trong thời gian ngắn hạn. Có những chương trình huấn nghệ những nghề



13. Đọc và thảo luận mẫu quảng cáo việc làm dưới đây:

Báo TMI Victoria
ngày 16.6.94

CẦN 40 NGƯỜI BÁN HÀNG

Công ty ABC bán sỉ đang ứ đọng một số đơn đặt hàng về các đồ chơi, quà tặng và sách vở.

Công ty đang cần 40 người làm việc ngay, không cần có kinh nghiệm. Sẽ được huấn luyện về lãnh vực điều hành, kiểm kho, soạn hàng và giao dịch. Lương có thể lên đến \$500 một tuần.

Có một chỗ làm toàn thời gian, lâu dài cho ứng viên nào có đủ kinh nghiệm.

Đơn xin viết tay gửi về cho Giám đốc Công ty ABC, hộp thư số 987, Footscray 3011.

14. Dựa vào các chi tiết trong mẫu quảng cáo trên, viết một lá đơn xin việc theo gợi ý như sau:

Kính gửi

.....

.....

Tôi vừa đọc trên báo ngày
..... Tôi được biết Công ty ABC đang cần

.....

Tôi rất thích công việc vì tôi đã có

.....

Tôi xin trân trọng đến quý Công ty địa chỉ hiện tại của
tôi như sau:

Tôi xin đính kèm

Trong khi chờ đợi sự chấp thuận, kính xin ông nhận nơi đây lòng biết ơn của tôi.

Kính đơn

.....



• Các tiệm buôn bán nhỏ ở Hà Nội

Bài học

13

NGÂN HÀNG

1. Xem các giấy tờ về ngân hàng dưới đây, hãy viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

ANZ

Passbook Account Withdrawal

Date _____

Teller _____

Branch where account is kept

Amount in words

Customer's signature

4399-0/92

Passbook must be presented with this form

New balance (Bank use)
\$ _____

Account number

TC
20

\$

ANZ

Passbook Account Deposit

Teller _____

Branch

Paid

Fr

4398-0/92

New balance (Bank use)
\$ _____




Savings Investment Account

The ideal Passbook Account for your everyday savings

No Bank Account Charges

- a. *credit card* :
- b. *bank* :
- c. *branch* :
- d. *cheque* :
- e. *cheque account* :
- f. *savings account* :
- g. *to deposit* :
- h. *teller* :
- i. *the sum of* :
- j. *to withdraw* :

ngân hàng
 trương mục chi phiếu
 trương mục tiết kiệm
 thẻ tín dụng
 chi phiếu
 gửi tiền (vào trương mục)
 rút tiền (ra khỏi trương mục)
 thu ngân viên
 tổng số
 chi nhánh

2.  Nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Trang và John. Trang vừa nhận được tấm chi phiếu của người anh gửi cho.



- Trang : *Anh John! Tôi vừa nhận được tấm chi phiếu. Tôi phải làm thế nào để lấy tiền ra được?*
- John : *Cô đã có trương mục ở ngân hàng chưa?*
- Trang : *Tôi chưa có.*
- John : *Cô nên đến ngân hàng - ngân hàng nào cũng được - xin mở trương mục tiết kiệm hoặc trương mục chi phiếu. Sau đó, cô sẽ gửi số tiền đó vào trương mục của cô.*
- Trang : *Như vậy, tôi có thể lấy tiền ra ngay được không?*
- John : *Cũng có thể được, tùy theo chi phiếu. Nhưng thông thường có phải đợi 5 ngày để cho ngân hàng kiểm chứng.*
- Trang : *Nếu tôi muốn gửi luôn được không?*
- John : *Được chứ! Nếu cô gửi tiền luôn trong trương mục, lâu ngày cô sẽ được tiền lời.*
- Trang : *Cám ơn John nhiều lắm. Tôi đi ngân hàng ngay bây giờ.*

3. Từng hai học sinh hỏi và trả lời về việc mở trương mục ở ngân hàng, theo những câu hỏi gợi ý sau:

A : *Bạn có trương mục ở ngân hàng chưa?*

B :

A : *Bạn mở trương mục loại nào?*

B :

A : *Thế nào gọi là trương mục tiết kiệm?*

B :

A : *Việc lấy tiền ra khỏi trương mục có dễ không?*

B :

4. Dùng từ "vừa" (đứng trước động từ) để đặt 4 câu theo gợi ý bằng tiếng Anh trong ngoặc đơn. Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: Nam vừa mở một trương mục tiết kiệm ở ngân hàng ANZ.
(*open a savings account at ANZ Bank*)

a.
(*to withdraw money from cheque account*)

b.
(*to pay a cheque of 200 dollars to Mr Thu*)

c.
(*to deposit a cheque of 58 dollars in my cheque account*)

d.
(*to apply for a credit card at Westpac Bank*)

5. Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

a. Ông Nam muốn gửi tiền về Việt Nam.
.....

b. Ông ấy phải mua một tấm chi phiếu ngân hàng.
.....

c. Ông Nam không biết làm thế nào để mua một tấm chi phiếu ngân hàng.
.....

d. Ông ấy phải trả lệ phí cho chi phiếu ngân hàng là 6 đô-la.
.....

e. Thân nhân của ông Nam ở Việt Nam có thể đến ngân hàng nhận tiền mặt.
.....

6. Dịch các đoạn sau đây sang tiếng Việt:

a. *No bank account fees*

Your Savings Investment Account is free of all bank account fees. This means you can watch your savings grow as fast as you want.

.....
.....
b. *Interest on every dollar, every day*

Interest is calculated on every dollar, every day. And because there is no minimum balance requirement, you can earn interest on each dollar saved.

.....
.....

c. *Interest is credited to your account quarterly on the first working day in March, June, September and December.*

.....
.....

7. Thêm vào sau các liên từ "nhưng", "tuy nhiên" và "do đó" một câu đơn để tạo thành câu ghép có đầy đủ ý nghĩa. Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: Mẹ tôi đã có trương mục ở ngân hàng nhưng chưa gửi tiền vào nhiều.

a. Tôi đã gửi tiền nhiều vào ngân hàng nhưng

.....

b. Bạn tôi chưa có thẻ tín dụng, do đó

.....

c. Nam đã nhận được chi phiếu 200 đô-la, tuy nhiên

.....

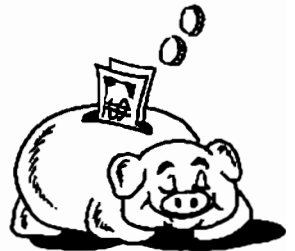
d. Tôi đã có trương mục tiết kiệm ở ngân hàng nhưng

.....

8. Đọc bài sau đây và ghi những ý chính:

ĐỂ DÀNH TIỀN

Ngày nay, người ta có nhiều cách để dành tiền. Cách an toàn và dễ dàng nhất là gửi tiền vào ngân hàng. Cách này vừa có lời vừa dễ dàng lấy ra bất cứ



lúc nào.

Mục tiêu của việc để dành tiền là để chi dùng cho các nhu cầu trong tương lai, tạo thêm tiện nghi cho đời sống, như việc mua sắm nhà cửa, đồ đạc, xe cộ, đi du lịch v.v... Do đó, tiết kiệm tiền bạc là một việc làm hết sức quan trọng cho sự an toàn đối với đời sống chúng ta. Người xưa cũng đã dạy rằng: "*Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn*" (Giữ lúa phòng lúc thiếu, giữ áo quần phòng lúc giá rét).

Vậy bạn có thể chọn cách để dành tiền nào có lợi hơn cả. Bạn có thể gửi vào trương mục tiết kiệm ở ngân hàng, đầu tư vào các công ty xí nghiệp hoặc chơi hụi theo kiểu người Việt. Tuy nhiên, gửi tiền vào ngân hàng là chắc chắn hơn cả mặc dù bạn sẽ có tiền lời ít.



9. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *facility* :
- b. *needs* :
- c. *to use* :
- d. *any time* :
- e. *to save money* :
- f. *safe* :
- g. *interest* :
- h. *company* :
- i. *to invest* :

để dành tiền
an toàn
tiền lời
bất cứ lúc nào
chi dùng
nhu cầu
tiện nghi
đầu tư
công ty

10. Từng hai học sinh hỏi và trả lời những câu sau đây:

- a. Gửi tiền vào đâu an toàn nhất?

.....

- b. Gửi tiền vào ngân hàng, khi lấy ra có dễ dàng không?

.....

c. Mục tiêu của việc để dành tiền là gì?

.....

d. Giải thích câu "Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn".

.....

11. Điền vào hai mẫu giấy rút tiền và gửi tiền dưới đây:

a. Giấy gửi tiền vào trương mục tiết kiệm

ANZ		Passbook Account Deposit	
Teller		Date _____	
		Branch where account is kept	Notes
4398-6/92		Paid in by (signature)	Coin
		For credit of (block letters please)	Cheques etc see reverse
<i>Passbook must be presented with this form</i>			
New balance (Bank use) \$	Account number	TC 80	\$

b. Giấy rút tiền ra khỏi trương mục tiết kiệm

ANZ		Passbook Account Withdrawal	
Teller		Date _____	
		Branch where account is kept	
4399-6/92		Amount in words	
		Customer's signature	
<i>Passbook must be presented with this form</i>			
New balance (Bank use) \$	Account number	TC 20	\$

12. Mỗi học sinh hướng dẫn cho một người muốn mở trương mục tiết kiệm ở ngân hàng theo những câu hỏi gợi ý sau đây:

a. Bạn muốn mở trương mục loại nào?

.....

b. Bạn muốn mở trương mục tại ngân hàng nào?

.....

c. Bạn phải mang theo các giấy tờ gì khi đến mở trương mục?

.....

d. Bạn đến quầy nào để mở trương mục?

.....

e. Chữ ký của bạn cần phải như thế nào?

.....

f. Phải gửi bao nhiêu tiền vào trương mục lúc đầu?

.....

g. Sau khi mở trương mục bạn sẽ có gì?

.....



1. Xem các hình vẽ dưới đây mô tả người khỏe mạnh, người đau yếu và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe con người.



2. Nghe băng và đánh dấu (✓) vào sau câu nào đúng.

- a. Người khoẻ mạnh là người:
- ăn uống điều độ
 - làm việc rất nhiều
 - không tập thể dục
 - uống nhiều bia
 - ăn uống đầy đủ

- b. Người hay đau ốm là người:
- ăn ngủ thất thường
 - hút thuốc nhiều
 - luyện tập thân thể hàng ngày
 - không chịu được sự thay đổi của thời tiết
 - ở nơi thiếu vệ sinh

3. Từng nhóm 4 hoặc 5 học sinh thảo luận đề tài "Làm thế nào để giữ sức khoẻ tốt". Dùng các yếu tố gợi ý sau đây:

- đi ngủ sớm / trễ
- ăn nhiều thịt
- uống nhiều sữa
- uống nhiều rượu
- không hút thuốc
- xa lánh người khác
- ăn nhiều thức ăn
- năng tập thể dục
- giữ nhiệt độ thân thể điều hòa
- giữ áo quần luôn luôn sạch sẽ



4. Dịch những câu sau đây sang tiếng Việt:

- a. *Everyday we come into contact with many different germs.*

.....

- b. *Two of the most common germs are bacteria and viruses.*

.....

c. *These can cause many diseases.*

.....

d. *You can protect yourself and your family against some of the serious diseases that these germs cause by being immunised.*

.....

.....

e. *Immunisation builds up your body's ability to destroy these germs before they can make you sick.*

.....

.....

5. Thêm thành phần vị ngữ vào sau ngữ động từ sau đây để hoàn thành câu cho đầy đủ ý nghĩa. Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: Ăn uống điều độ sẽ tạo sức khoẻ bình thường.

a. Uống nhiều rượu

b. Không hút thuốc

c. Tập thể dục thường xuyên

d. Uống nhiều sữa tươi

6. Mời học sinh đọc bài sau đây:

TẬP THỂ DỤC

Các em hãy xem những người thường tập thể dục: chân tay họ cứng cáp, họ đi đứng hùng dũng, trông thật xứng đáng con người.

Vậy muốn cho thân thể cường tráng, các em phải tập thể dục. Tập thể dục là tập đi, tập chạy, tập những cách làm cho mình mạnh, tay chân vận động luôn, để da thịt được nở nang, gân cốt được dẻo dai.

Tập thể dục không những giúp cho thân thể được mạnh mẽ mà còn giúp cho trí tuệ được minh mẫn.

Theo Trần Trọng Kim



7. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

a. <i>body</i>	:	tập thể dục
b. <i>hands and legs</i>	:	cứng cáp
c. <i>mind</i>	:	chân tay
d. <i>bravely</i>	:	minh mẫn
e. <i>to exercise</i>	:	nở nang
f. <i>worthy</i>	:	hùng dũng
g. <i>intelligent</i>	:	xứng đáng
h. <i>muscled</i>	:	minh mẫn
i. <i>robust</i>	:	trí tuệ
j. <i>well-developed</i>	:	gân cốt
k. <i>muscles and bones</i>	:	cường tráng

8. Từng hai học sinh, hỏi và trả lời những câu sau đây:

a. Người có tập thể dục, chân tay họ như thế nào?

.....

b. Muốn cho thân thể được cường tráng, phải làm gì?

.....

c. Thế nào là tập thể dục?

.....

d. Muốn cho tinh thần minh mẫn thì thân thể phải như thế nào?

.....

9. Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa:

biến chứng, phòng bệnh, mắc bệnh, ngoài da, bệnh nhẹ, thông thường, trị bệnh.

Người yếu đuối để Ta không nên xem thường những chứng bệnh như cảm sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau bụng v.v... Nó có thể mà thành bệnh nặng. Những bệnh như ghẻ lở là những

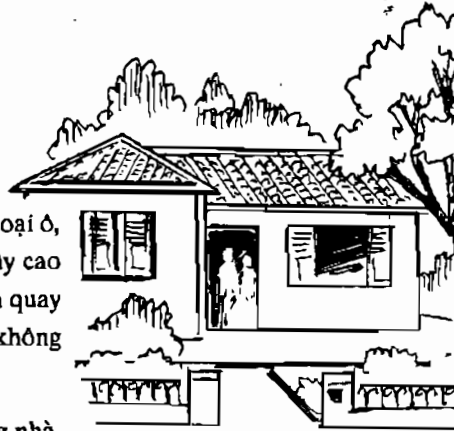
Ta luôn luôn nên nhớ rằng để
hơn.....

10. Viết chính tả bài "Một ngôi nhà sạch sẽ".

MỘT NGÔI NHÀ SẠCH SẼ

Tôi đã đến chơi nhà anh Tân. Nhà anh ở ngoại ô, giữa một khu đất rộng. Trong vườn có nhiều cây cao bóng mát và nhiều loại hoa thơm cỏ lạ. Nhà anh quay về hướng Nam và ở xa các hồ ao, cống rãnh nên không có ruồi muỗi.

Nhà anh có nhiều cửa sổ thoáng mát. Trong nhà, đồ đạc bày biện rất gọn gàng và ngăn nắp.



11. Trong tiếng Việt, có nhiều từ ghép bởi hai tiếng có nghĩa bổ túc cho nhau. Hãy viết 6 từ ghép có đặc tính này. Có thể lấy một số trong bài "Một ngôi nhà sạch sẽ". Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: từ ghép áo quần do hai từ áo và quần tạo nên. Hai từ này đều có nghĩa và ý nghĩa của nó bổ túc cho nhau.

- | | |
|---------|---------|
| a. | d. |
| b. | e. |
| c. | f. |

12. Đọc và thảo luận nội dung câu chuyện sau đây:

TÔI KHOẺ MẠNH RỒI

Ngày xưa, có một phú ông cả ngày không mớ đến một việc gì; ăn thì ăn toàn những cao lương mỹ vị. Được ít lâu, phú ông mập ra nhưng thấy sức yếu đi, bèn mời một danh y đến xem mạch.

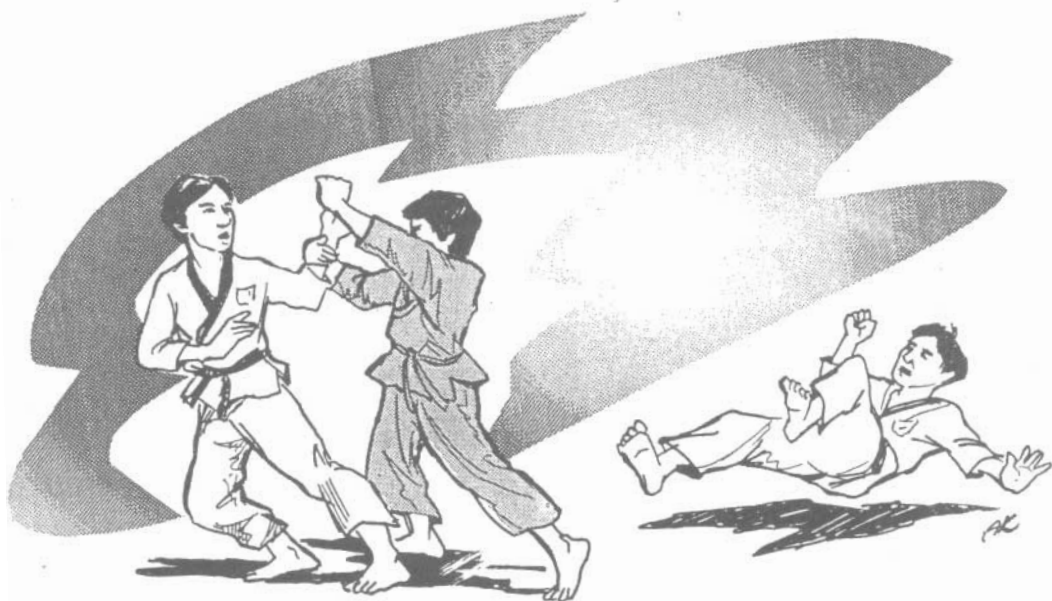
Bắt mạch xong, thầy thuốc nói: "Bắt đầu từ mai, sáng sớm ông phải đi bộ thăm ruộng vườn. Khi nào mặt trời lên đến ngọn tre thì về nghỉ. Hôm sau lại cứ



như thế trong bảy ngày liền, rồi tôi sẽ cho toa thuốc".

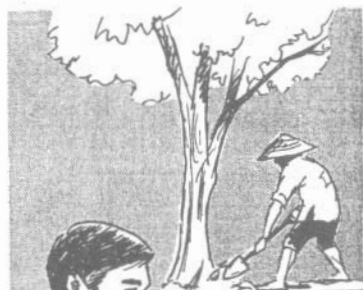
Phú ông theo y như lời thầy dặn. Bảy ngày sau, thầy thuốc trở lại. Phú ông niềm nở nói rằng: "Cám ơn thầy, mấy hôm nay tôi khoẻ mạnh rồi!". Ông thầy cười nói: "Tôi biết ông vô bệnh, nhưng vì ít vận động nên sinh bệnh và yếu đi, tôi mới bảo ông đi bộ nơi thoáng khí để cho gân cốt làm việc, khí huyết lưu thông, tự khắc khoẻ mạnh, chứ có gì đâu!".

Theo Lê Đình Huyền



1.  Nghe các câu tục ngữ sau đây:

- a. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
- b. Thương người như thể thương thân.
- c. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.
- d. Phép vua thua lệ làng.
- e. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.



2. Mỗi học sinh chọn một câu tục ngữ ở (1) giải thích và cho ví dụ. Sau đây là câu hỏi gợi ý:

- a. Câu tục ngữ "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" có ý nghĩa gì?

.....

b. Câu tục ngữ "Thương người như thể thương thân" có ý nghĩa gì?

.....
.....

c. Câu tục ngữ "Yêu nên tốt, ghét nên xấu" có ý nghĩa gì?

.....
.....

d. Câu tục ngữ "Phép vua thua lệ làng" có ý nghĩa gì?

.....
.....

e. Câu tục ngữ "Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa" có ý nghĩa gì?

.....
.....

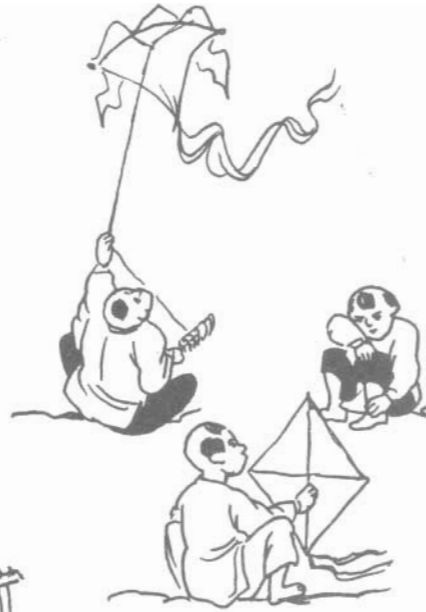
3.  Nghe các bài ca dao sau đây:

- a. Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

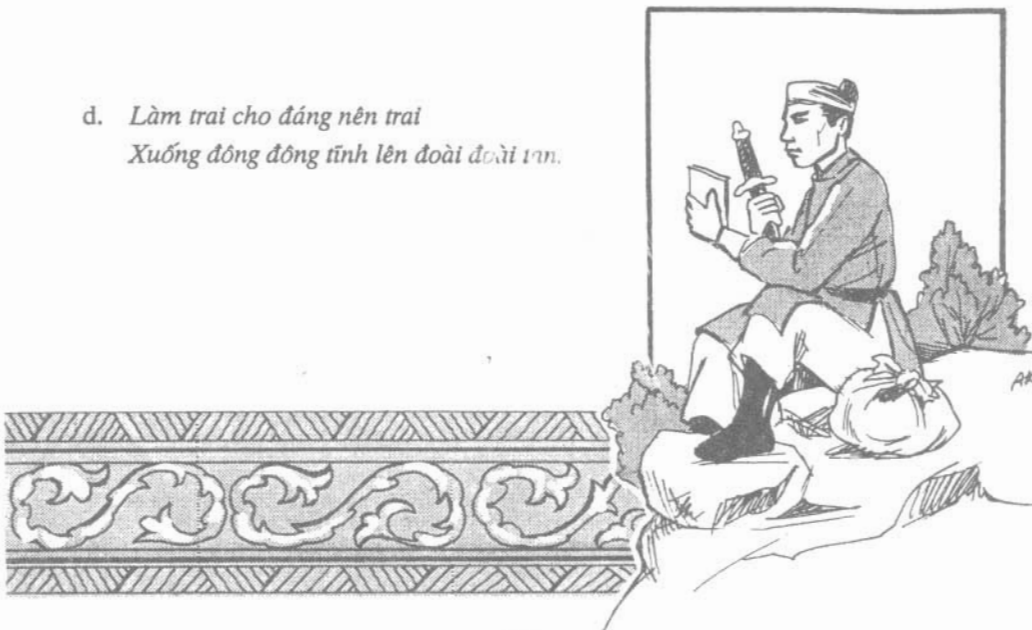


- b. Tháng chạp là tháng trồng khoai
Tháng hai trồng đậu tháng ba trồng cà
Tháng ba thì vỡ ruộng ra
Tháng tư lên mạ, mưa sa đầy đồng.

- c. *Mồng năm mười bốn hăm ba*
Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.



- d. *Làm trai cho đáng nên trai*
Xuống đông đông tĩnh lên đôi đôi yên.



- e. *Thằng Bờm có cái quạt mo
 Phú ông xin đổi ba bò chín trâu
 Bờm rằng bờm chẳng lấy trâu
 Phú ông xin đổi một xâu cá mè
 Bờm rằng bờm chẳng lấy mè
 Phú ông xin đổi một bè gỗ lim
 Bờm rằng bờm chẳng lấy lim
 Phú ông xin đổi đôi chim đồi mồi
 Bờm rằng bờm chẳng lấy mồi
 Phú ông xin đổi năm xôi Bờm cười.*



4. Đọc bài "Văn chương truyền khẩu" sau đây:

VĂN CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Người bình dân Việt Nam thường thể hiện tình cảm, tư tưởng bằng những câu có vần có điệu và những chuyện mạch lạc có ý nghĩa. Những câu những chuyện này truyền từ miệng người này qua người khác, từ đời này sang đời kia đã trở thành một nền văn chương gọi là văn chương truyền khẩu hay văn chương bình dân.

Văn chương truyền khẩu gồm có tục ngữ, ca dao, vè và chuyện cổ tích.

Tục ngữ là những câu có từ lâu đời, nhiều người thường nói thành quen. Tục ngữ thường không có hạn định số chữ ngắn dài. Ví dụ: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*



Ca dao là những câu hát phổ thông trong dân gian. Ví dụ:

*Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm.*

Về là một thể văn vần đặt thành bài hát dùng để học tập, giáo hóa, phổ biến kinh nghiệm hoặc châm biếm các tệ đoan xã hội. Lời về thật giản dị, ý nghĩa thật dễ hiểu.

Chuyện cổ tích tức là chuyện đời xưa. Chuyện cổ tích mang tính hoang đường, thần thoại, luân lý và lịch sử.

Đặc điểm chung của văn chương truyền khẩu là không biết ai là tác giả của các câu tục ngữ, các bài ca dao, bài về và những chuyện cổ tích. Vì có tính cách truyền khẩu cho nên ca dao và chuyện cổ tích thay đổi tùy theo người hát và người kể.

Qua văn chương truyền khẩu, chúng ta có thể hiểu được tâm lý, tình cảm, tư tưởng, ước vọng và phong tục tập quán của người bình dân Việt Nam.



5. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *folksong* :
- b. *sentiment* :
- c. *clear expression* :
- d. *aspiration* :
- e. *folklore* :
- f. *folktale* :
- g. *to convey* :
- h. *ideas* :
- i. *simple* :
- j. *proverb* :

văn chương truyền khẩu
thể hiện
tình cảm
tư tưởng
mạch lạc
ca dao
tục ngữ
chuyện cổ tích
giản dị
ước vọng

6. Viết hai điểm giống nhau giữa tục ngữ, ca dao và chuyện cổ tích.

.....
.....

7. Đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào các ô dưới đây:

- a. Văn chương truyền khẩu còn được gọi là văn chương bình dân.
- b. Tục ngữ và ca dao hoàn toàn giống nhau.
- c. Không biết ai là tác giả của ca dao.
- d. Chuyện cổ tích là chuyện đời xưa có thật.
- e. Qua văn chương truyền khẩu, chúng ta có thể hiểu được tâm lý, tình cảm và ước vọng của người bình dân Việt Nam.
- f. Bài: *Con kiến mà ở trong nhà*
Tao đóng cửa lại mà ra đặng nào
Con cá mà ở dưới ao
Tao tát nước vào mà chạy đi đâu.
là một bài ca dao có ý khôi hài.

8. Ghép phần (b) vào phần (a) để tạo thành câu có nghĩa thích hợp.

(a)

- 8.1 Bà ngoại em thường kể những chuyện cổ tích
- 8.2 Trong lớp, thầy giáo cho học sinh nghe những câu ca dao
- 8.3 Văn chương truyền khẩu Việt Nam
- 8.4 Qua văn chương truyền khẩu, chúng ta hiểu được tâm lý, tình cảm

(b)

- chân thành, mộc mạc của người bình dân
- rất thích thú và cảm động
- đơn giản nhưng rất thâm thúy
- thật phong phú và ý nhị



9. Đặt câu với các từ sau đây:

- a. bình dân :
- b. tác giả :
- c. đời xưa :
- d. tâm lý :
- e. tình cảm :

10. Đọc câu chuyện cổ tích sau đây:

SỰ TÍCH BÁNH DÀY, BÁNH CHUNG

Tục truyền vua Hùng Vương thứ 6 thấy mình đã già yếu, một hôm hội họp các hoàng tử lại rồi phán rằng: "Ta muốn tìm trong các con một người để nối ngôi, nhưng không biết ai xứng đáng, nên ta định mở một cuộc thi để kén chọn. Nay mai đến ngày tế thọ của ta, nếu ai làm cỗ ngon hơn cả thì ta sẽ nhường ngôi cho".

Được lệnh vua các hoàng tử có các bà mẹ giúp đỡ, đua nhau đi tìm các thứ sơn hào hải vị để làm cỗ.

Duy có hoàng tử Tiết Liêu mồ côi mẹ không biết lo liệu thế nào. Vì Tiết Liêu là người đức hạnh, hiếu thảo nên được thần báo mộng mách bảo cách làm hai thứ bánh: một thứ tròn tròn bằng gạo nếp, chỉ mặt trời; một thứ hình vuông có nhân đậu, thịt và gói bằng lá dong, chỉ trái đất. Hai thứ bánh này về sau người ta gọi là bánh Dày và bánh Chung.

Đến ngày thi, các ông hoàng dâng vua không thiếu gì của ngon vật lạ, nhưng đức vua không thấy gì đặc biệt, vì ngày nào vua chẳng dùng các thức ăn ngon? Đến khi xem đến cỗ của Tiết Liêu thì Ngài tấm tắc khen hai thứ bánh giản dị, tinh khiết, ăn lạ miệng và nhất là ngụ một ý nghĩa cao quý: "Công cha mẹ sánh cùng trời đất".



Vua chăm cổ của Tiết Liêu giải nhất và hỏi vì sao biết làm hai thứ bánh mới lạ đó. Tiết Liêu bèn thuật lại chuyện thần báo mộng. Vua lấy làm vui lòng, cho Tiết Liêu nối ngôi báu.

Từ đó dân ta có tục lệ làm bánh Dầy, bánh Chung để cúng tổ tiên.

(*Danh Nhân Việt Nam*)

11. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *competition* :
- b. *sticky rice* :
- c. *to gather* :
- d. *old* :
- e. *showing filial piety* :
- f. *king* :
- g. *prince* :
- h. *cake* :
- i. *worthy* :
- j. *to select carefully* :

bánh
già
hội họp
hoàng tử
vua
xứng đáng
cuộc thi
kén chọn
hiếu thảo
gạo nếp

12. Từng nhóm từ 6 đến 7 học sinh thảo luận nội dung chuyện "Sự tích bánh Dầy, bánh Chung" dựa theo các câu hỏi gợi ý sau đây:

a. Vua họp các hoàng tử để làm gì?

.....

b. Vua đã nói gì với các hoàng tử?

.....

c. Tiết Liêu là người như thế nào?

.....

d. Tiết Liêu đã làm món ăn gì để dâng cho vua?

.....

e. Bánh Dày bánh Chung có đặc điểm gì?

.....

f. Người Việt Nam thường làm bánh Dày bánh Chung vào dịp nào?

.....

13. Mỗi học sinh viết lại một câu chuyện cổ tích mà em đã đọc và cho biết ý nghĩa của câu chuyện, theo dàn bài gợi ý sau đây:

- Em đọc câu chuyện khi nào?
- Câu chuyện cổ tích tên là gì?
- Kể ra nội dung câu chuyện.
- Câu chuyện có ý nghĩa gì?
- Tại sao em thích câu chuyện này?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

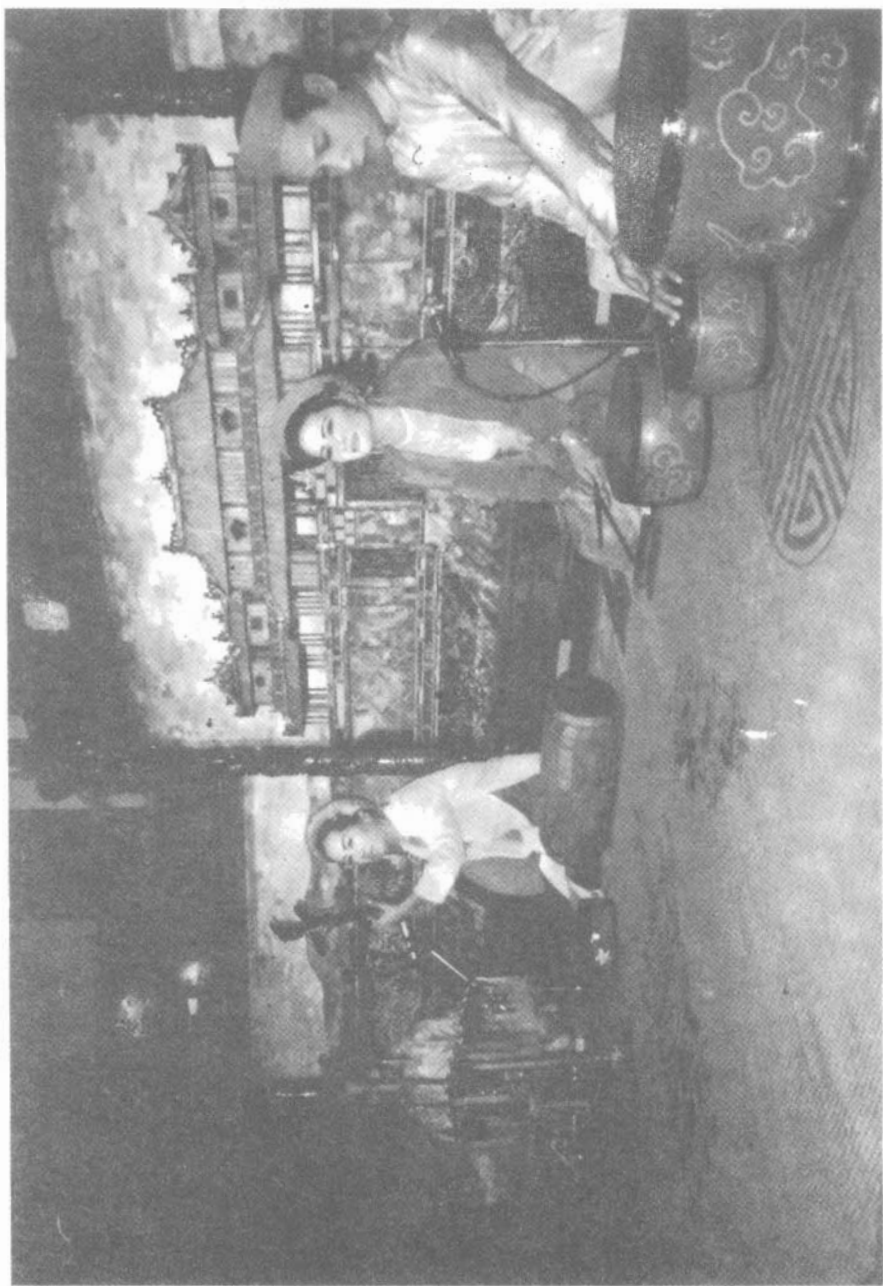
.....

.....

.....

.....





• Ban nhạc cổ truyền Việt Nam

CÁC THÀNH PHỐ LỚN Ở VIỆT NAM

1. Xem bản đồ và nghe giáo sư hướng dẫn, viết tên các thành phố lớn ở Việt Nam.



Tên thành phố

Ở miền nào?

- a.
- b.
- c.
- d.
- e.
- f.
- g.

2. Đọc bài "Hà Nội" sau đây.

HÀ NỘI

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam. Hà Nội còn là một thành phố lớn, một trung tâm chính trị, văn hoá và kinh tế ở Việt Nam. Hà Nội nổi tiếng có ba mươi sáu phố phường và hiện nay, dân số Hà Nội lên đến gần 4 triệu người.

Hà Nội có nhiều di tích lịch sử, nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng như đền Ngọc Sơn, đền Hai Bà Trưng, hồ Tây, hồ Gươm, chùa Một Cột, Văn Miếu v.v... Du khách đến Hà Nội có thể đi quanh hồ Gươm, đi vòng hồ Tây, đi thuyền trên hồ Thống Nhất, thả hồn trên đường Thanh Niên có nhiều hoa phượng, vòng trở về chợ Đồng Xuân và sau đó còn có thể thưởng thức nhiều thứ khác nữa. Hà Nội còn có những món ăn thanh lịch, những cảnh trí thơ mộng, những ngôi nhà kiến trúc theo kiểu Âu-Á từ xưa còn để lại.



3. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- a. *to enjoy* :
- b. *centre* :
- c. *capital* :
- d. *cultural* :
- e. *well-known scenery* :
- f. *architecture* :
- g. *economic* :

- thủ đô
- thưởng thức
- kinh tế
- trung tâm
- kiến trúc
- văn hóa
- danh lam thắng cảnh

4. Từng hai học sinh hỏi và trả lời các câu sau đây:

- a. Vì sao Hà Nội được xem là một thành phố lớn?

.....

b. Kể một vài di tích lịch sử ở Hà Nội.

.....

c. Dân số Hà Nội hiện nay là bao nhiêu?

.....

d. Du khách đến Hà Nội có thể thưởng thức được gì?

.....

5. Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa:
thương mại, thành phố, kinh đô, nối liền, thu hút, vua chúa.

CỐ ĐÔ HUẾ

Cố đô Huế, nằm dọc theo hai bờ sông Hương, là
..... của triều Nguyễn, từ khi vua Gia Long
thống nhất đất nước. Dòng sông Hương chia
..... Huế thành hai khu vực có đặc điểm khác biệt:
ở phía bắc là thành nội và các khu phố
tấp nập; ở phía nam là khu vực giáo dục. Cầu Tràng Tiền
có sáu vòm, mười hai nhịp, bắc qua sông Hương,
..... hai miền của cố đô Huế.

Hiện nay cố đô Huế là nơi nhiều
du khách vì ai cũng muốn đến thăm đền đài, lăng miếu
và cung điện của triều đại cuối cùng tại
Việt Nam.



6. Dùng các từ "... không những ... mà lại còn ..." đặt 5 câu. Xem ví dụ trước khi làm.

* Ví dụ: Cố đô Huế không những có đền đài lăng miếu mà lại còn có những phong cảnh đẹp, nên thơ.

a. không những
mà lại còn

b. không những
mà lại còn

- c. không những
mà lại còn
- d. không những
mà lại còn
- e. không những
mà lại còn

7. Xem hình "Chợ Ngọc Hà", hãy viết một đoạn văn ngắn mô tả khu vực chợ. Sau đây là một số câu hỏi gợi ý:

- Tên chợ là gì?
- Người đi chợ có đông không?
- Họ đi bằng gì đến chợ?
- Kể một vài món hàng thấy bán ở chợ.
- Trong chợ có cây không?
- Hai bên chợ có nhà ở không?



8. Viết chính tả bài "Sài Gòn"

SÀI GÒN

Sài Gòn là thành phố lớn nhất ở Việt Nam. Ngày nay Sài Gòn có tên mới là thành phố Hồ Chí Minh. Sài Gòn có rất nhiều danh lam thắng cảnh và là trung tâm văn hóa, kỹ nghệ và thương mại của cả nước. Tuy diện tích chỉ có khoảng hai ngàn ki lô mét vuông nhưng Sài Gòn có tới hơn 4 triệu dân. Thời tiết Sài Gòn nóng quanh năm. Nhiệt độ trung bình là 27 độ.

Sài Gòn có những công trình xây cất mỹ thuật như dinh Thống Nhất, dinh Gia Long, nhà Bưu Điện... Sài Gòn còn có những khu chợ lớn tấp nập. Đó là chợ Bến Thành, chợ Bình Tây, chợ Cầu Ông Lãnh... Ngoài ra, công viên Tao Đàn, vườn Bách Thảo là nơi thường lui tới của giới nam thanh nữ tú vào ngày Chủ nhật hoặc các ngày lễ.



9. Dựa vào nội dung bài "Sài Gòn", mỗi học sinh viết trả lời các câu hỏi sau đây:

a. Sài Gòn là thành phố như thế nào ở Việt Nam?

.....

b. Dân số Sài Gòn khoảng bao nhiêu?

.....

c. Thời tiết Sài Gòn như thế nào?

.....

d. Kể một vài công trình xây cất mỹ thuật của Sài Gòn.

.....

e. Ở Sài Gòn, có các khu chợ nào đông người tấp nập mua bán?

.....

10. Nghe bản nhạc "Sài Gòn đẹp lắm".

Sài Gòn đẹp lắm! nhạc và lời: Y Vân

Chà chà chà

Ưng chân trên bến khi chiều nắng chưa phai... Từ xa thấp thoáng muốn tà áo tung
nước trên đường phố qua mau... Người quen thân mến cầu chào nói sồn

bay... Phố xá thênh thang đón chân tôi tới nơi đây... Sài - gòn đẹp lắm! Saigon
sao... Phố xá mệnh mang đón chân tôi tới chung vui... Sài gòn đẹp lắm! Saigon

đi! Saigon đi... Ngựa xe như lá là là lá là - Lá là là

đi! Saigon... đi! - Lá là là lá là

lá là - Tiếng cười cùng gió chan hoà niềm vui say sưa - Lá là là lá là

- lá là là lá là - Ôi đời đẹp quá đẹp quá tràn bao ý thơ (chà chà chà)

11. Lấy 3 điểm ở bài "Sài Gòn" và 3 điểm trong bản nhạc "Sài Gòn đẹp lắm" để viết một bài tường trình ngắn về thành phố Sài Gòn. Sau đây là một số câu hỏi gợi ý:

- Sài Gòn có đẹp không?
- Dân cư Sài Gòn đông hay ít?
- Xe cộ đi lại ở Sài Gòn như thế nào?
- Những nơi nào hấp dẫn thanh niên nam nữ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Dịch đoạn văn sau đây sang tiếng Anh.

THÀNH PHỐ

Thành phố là nơi tập trung dân cư đông đúc, có nhiều phố xá, nhà cửa đồ sộ, nhiều cửa tiệm, nhà máy, chợ búa v.v...

Thành phố cũng là nơi tập trung các cơ quan chính quyền, các cơ sở kinh tế, văn hóa chính yếu của một nước.

Ở Việt nam, thành phố được chia ra thành nhiều đơn vị hành chính gọi là quận. Mỗi quận lại được chia ra thành nhiều phường.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



Bài học

17

NGÀY TẾT VIỆT NAM

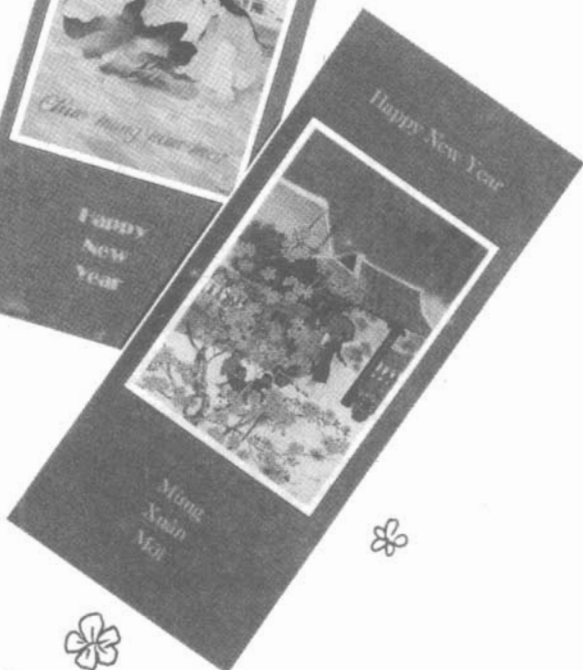
1. Xem các thiệp Tết và những lời chúc mừng sau đây:

Nhân dịp
đầu Xuân
Kính chúc
Quý Đồng Hương
Một Năm Mới
An Khang
Thịnh Vượng

CUNG CHÚC TÂN XUÂN

Nhân dịp năm hết, Tết đến, Trung tâm Nha-Y-Dược
chân thành cảm tạ quý thân chủ, đồng hương đã nhiệt tình
ủng hộ Trung tâm trong suốt năm qua.
Đồng thời thân chúc quý khách cùng gia quyến một năm mới
An Khang, Thịnh Vượng, Vạn Sự Như Ý, Phát Tài, Phát Lộc...

Nhân dịp đầu Xuân Mới, chúng tôi
chân thành kính chúc quý thân chủ,
quý thân hữu, quý đồng hương và
quý quyến một năm mới An Khang,
Thịnh Vượng và Topi Nguyễn



2. Nhân dịp năm mới, mỗi học sinh viết những lời chúc mừng năm mới thích hợp đến những người dưới đây. Sau đây là vài lời chúc gợi ý:

- Chúc một năm mới an khang, thịnh vượng.
- Kính chúc một năm mới dồi dào sức khỏe và vạn sự như ý.
- Thân chúc sang năm mới vui tươi, hạnh phúc, phát tài phát lộc.
- Kính chúc một năm mới dồi dào sức khỏe, học hành tấn tới và gặp nhiều may mắn.

a. Chúc ông bà



.....
.....

b. Chúc cô giáo



.....
.....

c. Chúc cha mẹ



.....
.....

d. Chúc bạn bè



.....
.....

3. Đọc bài "Tết Nguyên Đán" sau đây:

TẾT NGUYÊN ĐÁN

Đầu năm Âm lịch được gọi là Tết Nguyên Đán. *Nguyên* là bắt đầu, *đán* là buổi sớm mai, vậy *Tết Nguyên Đán* là Tết bắt đầu một năm mới. Năm mới đến, người ta hy vọng những sự may mắn mới cũng đến, và bao nhiêu cái không may của năm cũ sẽ theo năm cũ mà mất đi. Mọi người đều vui vẻ, gặp nhau đều chúc nhau mọi sự tốt lành như dồi dào sức khỏe, vui tươi, hạnh phúc ...

Tết Nguyên Đán bắt đầu từ nửa đêm 30 tháng Chạp Âm lịch, thường gọi là giao thừa. Giao thừa có nghĩa là cũ giao lại cho mới tiếp lấy, nên đúng vào lúc giao tiếp giữa hai năm cũ và mới này, chuông trống ở các đình, chùa đánh vang, pháo nổ giòn giã từ nhà này qua nhà khác, khắp thôn quê cho tới các nơi thành thị. Sau khi cúng giao thừa xong, các gia chủ làm lễ thổ công, rồi sửa soạn đi lễ tại các đền, chùa, đình, miếu để cầu phúc, cầu may. Khi đi lễ, người ta đã tính trước giờ xuất hành, hướng xuất hành để mong gặp được may mắn suốt năm. Lúc trở về, còn có tục bẻ một cành cây nhỏ đem về cắm trước bàn thờ, gọi là hái lộc, ngụ ý là lấy lộc của trời đất ban cho. Lúc trở về nhà là đã sang năm mới và gia chủ có thể tự xông nhà cho gia đình mình gặp mọi sự tốt lành quanh năm. Nếu không tự xông nhà lấy thì lại phải nhờ người vui vẻ, tốt vía đến xông nhà giúp mới được may mắn cho cả gia đình.

(Theo *Việt Nam Thường Thức*
của Bảo Vân)



4. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

a. <i>New Year's Eve</i> :	Tết Nguyên Đán
b. <i>hope</i> :	thay đổi
c. <i>lunar year</i> :	năm Âm lịch
d. <i>Lunar New Year</i> :	may mắn
e. <i>lucky</i> :	hy vọng
f. <i>to change</i> :	đổi đảo sức khỏe
g. <i>firecracker</i> :	giao thừa
h. <i>good health</i> :	pháo

5. Từng hai học sinh hỏi và trả lời các câu sau đây:

- a. Tết Nguyên Đán là gì?
.....
- b. Năm mới, người Việt Nam hy vọng điều gì?
.....
- c. Đầu năm mới, người Việt Nam thường chúc nhau như thế nào?
.....
- d. Lễ giao thừa là lễ gì?
.....
- e. Khi đến lễ giao thừa, chúng ta được nghe gì?
.....

6. Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa: *biểu lộ, thầy thuốc, bánh chưng, nghề nông, nghỉ ngơi, nhà cửa, tất niên, sửa soạn.*

SỬA SOẠN TẾT NGUYÊN ĐÁN

Đa số dân Việt Nam làm, vất vả quanh năm. Nhân dịp Tết, họ có thể
....., vui chơi ít ngày. Ngay từ đầu tháng Chạp, nhiều nhà ở thôn quê đã Tết. Người ta muốn

dưa, nén hành, sấp sắn gạo, đậu để gói
, bánh tét, may sắm quần áo mới, trang hoàng
, lau chùi bàn thờ, mua tranh, mua
 pháo cùng các loại bánh, kẹo, trà, rượu v.v... Tết còn
 là dịp để người ta biếu quà cho nhau: học trò biếu quà
 thầy giáo, bệnh nhân biếu quà, kẻ
 dưới biếu quà người trên, người trên tặng quà kẻ dưới,
 bạn bè biếu quà lẫn nhau. Trong việc biếu quà này,
 tuy quà biếu chẳng đáng giá bao nhiêu, nhưng nó
 lòng biết ơn của người Việt Nam đối
 với những người đã làm ơn cho mình. Gần đây, người
 ta còn tổ chức những bữa tiệc ở
 các công sở, các xí nghiệp, các trường học để công
 chức, nhân viên, học sinh và thầy giáo có dịp chuyện
 trò vui vẻ, thân mật và chúc Tết lẫn nhau, trước khi
 nghỉ mấy ngày để về quê ăn Tết với gia đình, họ hàng.



7. Nghe cuộc đàm thoại sau đây giữa Lan và Ngọc. Họ gặp nhau tại Hội chợ Tết Việt Nam.

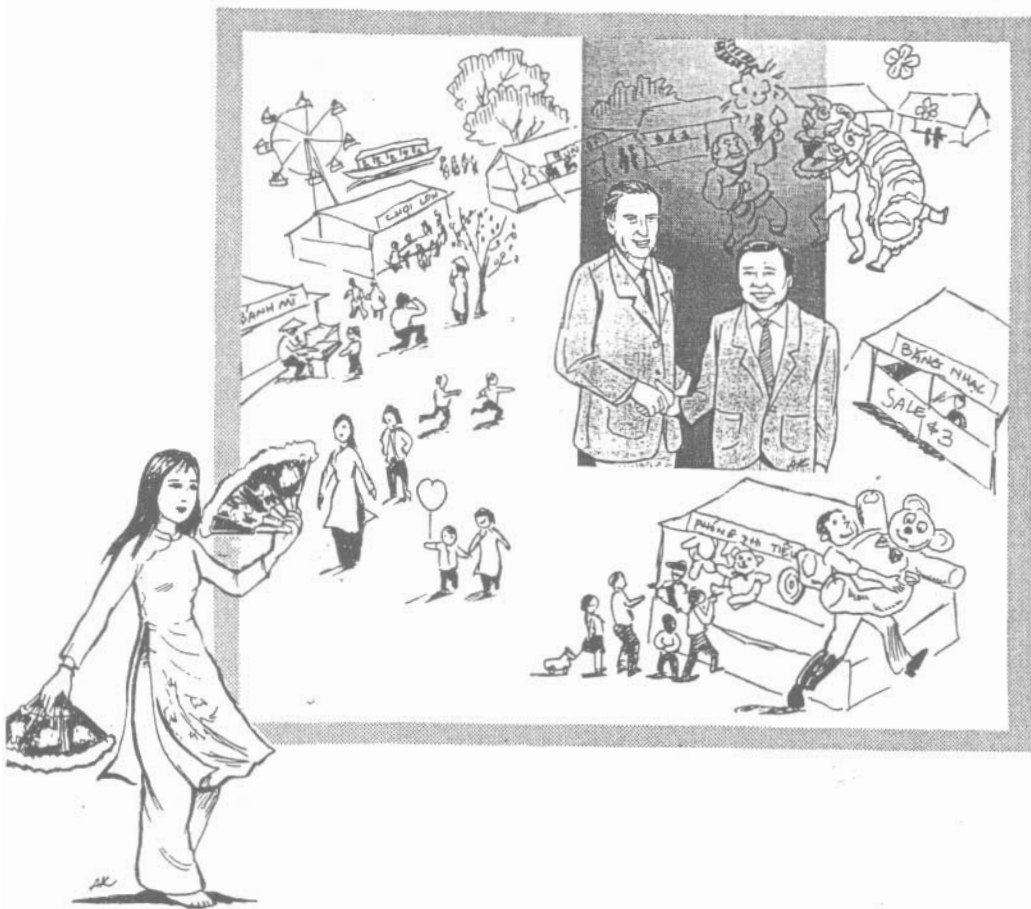
- Ngọc : *Chào cô Lan, cô còn nhớ tôi không?*
 Lan : *Dạ anh là ... Xin lỗi, tôi không nhớ nổi anh là ai.*
 Ngọc : *Tôi là Ngọc, người hàng xóm của cô ở Việt Nam đây.*
 Lan : *À anh Ngọc, trông anh thay đổi nhiều, tôi không nhận ra được. Sao, mạnh giỏi không anh? Anh qua Úc lâu chưa?*
 Ngọc : *Tôi qua đây cũng được bảy năm rồi. Còn cô thì sao?*
 Lan : *Lan qua đây mới có ba tháng.*
 Ngọc : *Lan thấy chợ Tết ở đây vui không?*
 Lan : *Vui lắm anh. Chợ Tết ở đây lớn quá.*
 Ngọc : *Hàng năm chợ Tết được tổ chức ở Footscray Park này. Có rất nhiều tiết mục hấp dẫn. Ngoài buổi lễ chính thức khai mạc hội chợ tại sân khấu với sự tham dự của đại diện các hội đoàn Việt Nam cùng các nhân vật chính quyền*

Úc và đại diện Đảng đối lập, hội chợ còn có nhiều tiết mục hứng thú khác như các trò chơi thuần túy Việt Nam và các trò chơi Úc. Hội chợ cũng có đủ các quán ăn với các món ăn Việt Nam. Ngoài ra, còn có các gian hàng trưng bày của các hội đoàn.

Lan : Thế có trình diễn văn nghệ không anh?

Ngọc : Có chứ. Đó là phần hào hứng nhất của hội chợ. Bắt đầu từ bảy giờ tối sẽ có múa lân, biểu diễn võ thuật. Sau đó là sự tranh tài của các ban nhạc, các ca sĩ nổi tiếng tại Melbourne. Lại còn có hài kịch và cải lương nữa. Nếu Lan có thể ở lại khuya, Lan sẽ có dịp được coi pháo bông rất ngoạn mục vì đêm nay là đêm cuối.

Lan : Vui quá há anh!



8. Sau khi nghe cuộc đàm thoại trên, hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

a. Lan và Ngọc quen nhau như thế nào?

.....

b. Ngọc đến Úc được bao lâu?

.....

c. Những ai tham dự lễ khai mạc hội chợ Tết?

.....

d. Kể một vài tiết mục hấp dẫn tại hội chợ Tết.

.....

e. Tại hội chợ Tết, pháo bông được đốt vào lúc nào?

.....

f. Cảm tưởng của Lan đối với hội chợ Tết như thế nào?

.....

9. Viết chính tả bài "Tục lệ ăn Tết":

TỤC LỆ ĂN TẾT

Người Việt Nam có tục lệ ăn Tết Nguyên Đán đầu năm Âm lịch. Đây là lễ trọng thể nhất trong năm.

Từ thành thị đến thôn quê, đâu đâu cũng rộn ràng đón Tết. Trước ngày lễ trọng đại này, người ta thường lo trang hoàng nhà cửa cho đẹp đẽ. Có người mua tranh Tết, câu đối đỏ về dán trong nhà để chuẩn bị đón mừng năm mới. Trẻ em, thanh niên thiếu nữ được may quần áo mới để chưng diện ba ngày Tết. Hầu như không có gia đình nào thiếu dưa hành, mứt kẹo, bánh chưng, bánh dày, bánh tét. Có gia đình lại sẵn sàng một cây nêu, tức là một cây tre đẵn tận gốc, tróc hết lá để cắm trong sân nhà theo cổ tục. Có những gia đình đã nuôi heo, gà, vịt trước cả năm để Tết đến, mổ thịt ăn uống linh đình mừng xuân sau một năm làm lụng vất vả. "Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ. Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh." là biểu hiện đặc trưng Tết của dân tộc Việt.



10. Dưới đây là những câu rút gọn. Thêm một hay vài từ cho thành câu có đầy đủ các bộ phận. Xem ví dụ trước khi làm.

Ví dụ: Vui quá!

Chúng ta có thể thêm từ thành: Chợ Tết năm nay vui quá!

- a. chúc bạn một năm mới vui tươi, hạnh phúc.
- b. Tết nào cũng tổ chức lớn cả.
- c. nhờ dịp Tết mới có thể nghỉ ngơi, vui chơi đôi ba ngày.
- d. Tết là dịp để biếu quà cho nhau.
- e. Năm mới, chúc nhau những điều lành điều tốt.

11. Đặt một câu với mỗi từ hoặc nhóm từ sau đây để phân biệt dấu hỏi, ngã.

- a. lễ giao thừa
.....
- b. kẻ lễ đông dài
.....
- c. cỗ tục ngày tết
.....
- d. dọn cỗ ngày Tết
.....
- e. nghỉ ngơi ba ngày Tết
.....
- f. suy nghĩ về quà Tết
.....

CẢNH THIỆP ĐẦU XUÂN

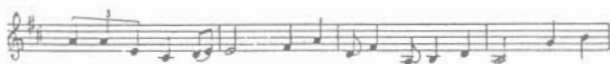
Minh-Kỳ và Lê-Dinh



Hoa lá nở thắm đẹp làn môi hồng Xuân đến



rồi đây nào ai biết không? Mang những hoài mong đi vào ngày tháng Bao chiều mơ



vóc đến khi mùa Xuân sang Tôi chúc gì đây vào mùa Xuân này Khi nắng



vàng tươi nhuộm thân tóc ai Khi gió nhẹ lay hoa đào hồng thắm Trong khi Xuân



im môi tỏ đẹp thắm năm. Tôi chúc muôn người mọi đâu ước



muôn, non nước vinh quang trong tia nắng thanh bình để người anh lính



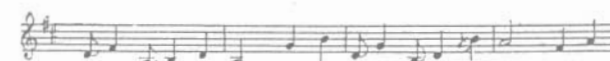
chiến quay về gia đình tìm vui bên lửa ấm. Tôi chúc



yên lành người người khắp chốn mong gió đưa duyên cho cô gái xuân



thì ước nguyện sao chóng thành, rượu hồng xe duyên. Tôi chúc



ngày mai dù đường xa với trai gái bên duyên đẹp tình lứa đôi, cho bướm



vàng bay trên nẻo đường đời, vai bên vai những lúc tâm tình lên khơi. Tôi chúc



rồi đây người về phương nào cho đâu thời gian lạnh lòng lướt mau, mong ước



ngày sau như là ngày trước tay trong tay nhờ lúc trao THIỆP ĐẦU XUÂN.



1. Chọn và viết lại câu thích hợp cho mỗi hình vẽ dưới đây:

- Hàng ngày, tôi và bạn tôi đi học bằng xe buýt.
- Ở Việt Nam, thuyền là một phương tiện chuyên chở khá phổ thông.
- Ở Việt Nam, nhà nào cũng đốt pháo trong dịp Tết Nguyên Đán.
- Áo dài là loại áo đặc biệt Việt Nam.
- Nước Úc nhận rất nhiều di dân.
- Ngày nay, ngân hàng đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống của mỗi người.

a.



b.

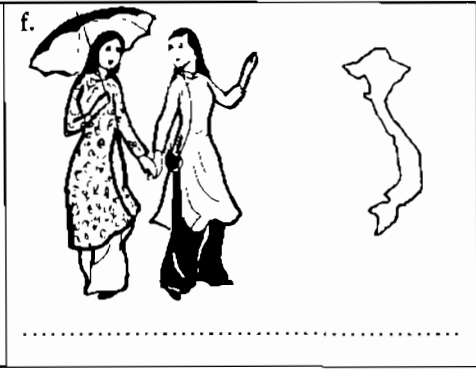


c.



d.





2. Ghi dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào các ô dưới đây:

- a. Huế là kinh đô của triều Nguyễn.
- b. Đa số dân Việt Nam làm nghề buôn bán.
- c. Người Việt Nam thường không đốt pháo vào dịp Tết Nguyên Đán.
- d. "Án quả nhớ kẻ trồng cây" là một câu ca dao.
- e. Xe đạp là một phương tiện đi lại thông dụng tại Việt Nam.
- f. Ngân hàng là nơi cho vay tiền để mua nhà.
- g. Ngày nay, việc liên lạc bằng điện thoại giữa Việt Nam và Úc rất khó khăn.

3. Dịch các những sau đây sang tiếng Anh:

- a. Úc là một quốc gia trẻ, chỉ mới vừa hình thành hơn 200 năm nay.
.....
- b. Hàng năm, Úc nhận cả trăm ngàn di dân từ khắp nơi trên thế giới.
.....
- c. Tôi đang sống trong xã hội Úc, một xã hội thanh bình, tự do và đa văn hóa.
.....

d. Mọi người trong gia đình chị Tư đều có nghề nghiệp.

.....

e. Tập thể dục không những giúp cho thân thể được khoẻ mạnh mà còn giúp cho trí tuệ được minh mẫn.

.....

.....

4. Dùng các từ nối "Mặc dù ... nhưng ..." đặt 5 câu.

a. Mặc dù
nhưng

b. Mặc dù
nhưng

c. Mặc dù
nhưng

d. Mặc dù
nhưng

e. Mặc dù
nhưng

5. Đọc bài "Người Việt ở Úc" sau đây:

NGƯỜI VIỆT Ở ÚC

Người Việt định cư ở Úc chưa lâu lắm nhưng phần lớn đời sống của họ sớm ổn định. Hiện nay, người Việt đã có mặt trong hầu hết các ngành nghề. Có người là bác sĩ, có người là kỹ sư, giáo sư trung học hoặc đại học. Một số người làm việc văn phòng, làm nghề buôn bán hoặc làm chủ tiệm ăn. Một số khác làm việc trong các nhà máy.



Có những khu phố đông đúc người Việt như Cabramatta và Bankstown ở Sydney; Richmond, Footscray và Springvale ở Melbourne. Ai đi qua những khu phố này đều cảm thấy như đang đi phố ở Việt Nam.

Người Việt dù đã định cư ở Úc nhưng họ luôn luôn nghĩ về thân nhân gia đình còn ở Việt Nam. Họ thường gửi thư, quà về Việt Nam bằng đường bưu điện.

Ngày nay, sự liên lạc bằng điện thoại giữa Việt Nam và Úc rất dễ dàng. Điều này đã giúp cho người Việt ở Úc và trong nước không còn cảm thấy xa cách nhau nhiều nữa.



6. Viết các từ tiếng Việt sau các từ tiếng Anh cho hợp nghĩa.

- | | | | |
|--------------------------|---|-------|-------------|
| a. <i>post</i> | : | | định cư |
| b. <i>crowded</i> | : | | đời sống |
| c. <i>to settle</i> | : | | ổn định |
| d. <i>relatives</i> | : | | đông đúc |
| e. <i>communication</i> | : | | thân nhân |
| f. <i>to settle down</i> | : | | bưu điện |
| g. <i>easy</i> | : | | sự liên lạc |
| h. <i>life</i> | : | | dễ dàng |

7. Dựa vào nội dung bài "Người Việt ở Úc", trả lời các câu hỏi sau:

- Người Việt định cư ở Úc lâu chưa?
.....
- Có người Việt nào hành nghề bác sĩ ở Úc chưa?
.....
- Ở Úc, những khu phố nào có đông người Việt?
.....

d. Người Việt thường gửi quà cho thân nhân ở Việt Nam bằng cách nào?

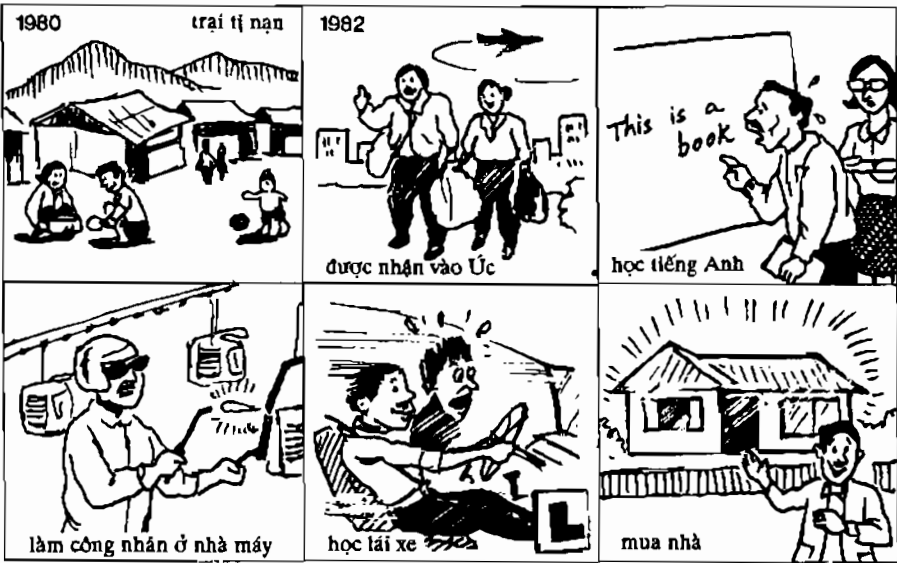
.....

e. Người Việt liên lạc với thân nhân ở Việt Nam bằng điện thoại có dễ dàng không?

.....

.....

8. Xem các hình vẽ dưới đây, viết một đoạn văn ngắn tường trình diễn tiến việc định cư của ông Sáu.



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. **Viết chính tả bài "Lời mẹ dặn":**

LỜI MẸ DẶN

Trong lớp học, con nên đối xử tốt với bạn bè, kính yêu thầy cô giáo.

Trong giờ học, con không nên đùa giỡn mà phải chú ý nghe lời thầy cô giảng bài.

Lúc nào con cũng phải giữ đồ dùng, sách vở sạch sẽ, không làm hư hại hoặc đánh mất.

Tan học, con nên về nhà ngay kéo ba mẹ trông đợi.

Con không nên đi đâu nếu không có phép của ba mẹ.

Làm được những điều này, con sẽ là một học sinh tốt ở trường học và một người con ngoan trong gia đình.



10. **Dùng các từ sau đây để điền vào chỗ trống trong đoạn văn cho phù hợp ý nghĩa: đoàn tụ, dân tộc, hái lộc, xuất hành, giao thừa, xuân mới, trang nghiêm, giờ phút.**

ĐÓN XUÂN SANG

Tết Nguyên Đán đến bằng lễ
vào đêm ba mươi, là lúc cái cũ và cái mới giao tiếp
nhau. Mọi người thành tâm, cúng
lễ. Bàn thờ sáng choang. Hương trầm nghi ngút khói.
Pháo Tết vang rền đón mừng Tại
các đền chùa, tiếng chuông ngân nga, tiếng trống thùng
thình inh ỏi. Đã là người Việt, nghe tiếng pháo giao
thừa nổ đi ùng ùng hoặc râm rạn từ xa vọng lại suốt đêm
khuya, lòng ai mà không xốn xang rạo rức trong
..... long trọng đón xuân của

Sau lễ giao thừa, người ta, đến
đền chùa để cầu phúc hay đem về
cắm trong nhà để lấy hên. Con cháu dù ở xa xôi đến
đâu cũng cố gắng tề tựu về với gia đình.



11. Từng hai học sinh phỏng vấn nhau theo các câu hỏi gợi ý sau đây:

A : Hàng ngày bạn đi học bằng gì?

B :

A : Ở Việt Nam, học sinh thường đi học bằng gì?

B :

A : Người Việt đến Úc lâu chưa?

B :

A : Những nơi nào có đông người Việt ở?

B :

A : Kể một vài điều di dân mới đến Úc cần làm.

B :

A : Sau khi học xong, bạn thích làm nghề gì?

B :

A : Muốn giữ gìn sức khoẻ, bạn nên làm gì?

B :

A : Bạn cho biết tên một vài thành phố lớn ở Việt Nam

B :

12. Viết một lá thư cho một người bạn ở Việt Nam nói về việc định cư của người Việt tại Úc. Sau đây là những câu hỏi gợi ý:

- Cộng đồng người Việt ở Úc có đông không?
- Họ đến Úc từ bao giờ?
- Họ có gặp những khó khăn về ngôn ngữ và việc làm không?
- Họ được chính phủ Úc giúp đỡ những gì?
- Kể một vài thành công của người Việt ở Úc.
- Người Việt có sống tập trung không?
- Vài cảm nghĩ về việc định cư của người Việt.

A large rectangular area containing ten horizontal dotted lines, intended for handwriting practice.



GLOSSARY

*This glossary contains all the words in the students' book
and the number of the module where they first occur.*

A

A!	: Exclamation word to show surprise (1)
A lô	: Greeting word over the telephone (1)
Á châu	: Asia (6)
À	: Particle used to imply surprise or to attract attention (7)
Ai	: Who, whom (1)
An	: Vietnamese proper name (3)
An cư	: To live peacefully (11)
An Khang	: Joyful and healthy (17)
An tâm	: No worry (7)
An toàn	: Safe (13)
An ủi	: To encourage; to comfort (7)
Anh	: Older brother (1)
Anh ngữ	: English language (6)
Anh thư	: Heroine (7)
Anh văn	: English language (1)
Ảnh hưởng	: Influence; to affect; to influence (7)
Ăn	: To eat (14)
Ăn chơi	: To entertain and enjoy oneself (7)
Ăn học	: To study (7)
Ăn mặc	: To dress (7)
Ăn ở	: To live (2)
Âm lịch	: Lunar calendar (8)
Âm nhạc	: Music (7)
Âu Cơ	: The first mother of the Vietnamese people according to the Vietnamese historical mythology (8)
Ấy	: That (2)

B

Ba	: Father (1)
Ba Lan	: Poland; Polish (11)
Bà	: Grand-mother (1)
Bà con	: Relatives (5)
Bà ngoại	: Grandmother-in-law (2)
Bác	: Uncle (older than father) (1)
Bác sĩ	: Doctor (1)
Bắc thuộc	: Chinese-dominated (8)
Bậc	: Level, rank, step (3)
Bài	: Lesson (1)

Bài đọc	: <i>Reading text (2)</i>
Bài làm	: <i>Task (3)</i>
Bài tập	: <i>Exercise (1)</i>
Ban nhạc	: <i>Music band (17)</i>
Bản	: <i>Sheet, tablet (3)</i>
Bản đồ	: <i>Map (15)</i>
Bạn bè	: <i>Friends (5)</i>
Bạn học	: <i>Schoolmate; classmate (4)</i>
Bản nhạc	: <i>Song; music sheet (2)</i>
Bàng hoàng	: <i>Stunned, petrified (11)</i>
Bảng	: <i>Blackboard (2)</i>
Băng	: <i>Tape (4)</i>
Bằng	: <i>Degrees (3)</i>
Bằng cấp	: <i>Qualifications (11)</i>
Bằng lòng	: <i>To agree; to content (9)</i>
Bánh chưng	: <i>Glutinous rice cake (made in the square shape to symbolize the Earth) (15)</i>
Bánh dày	: <i>Glutinous rice cake (made into the round shape to symbolize the Heaven) (15)</i>
Bánh mì	: <i>Bread (6)</i>
Bánh tráng	: <i>Rice paper (7)</i>
Bánh tét	: <i>Glutinous rice cake (in the cylinder form) (17)</i>
Bankstown	: <i>Name of a city in NSW (6)</i>
Bao	: <i>Bag (2)</i>
Bao giờ	: <i>When (5)</i>
Bao la	: <i>Boundless, unlimited (4)</i>
Bao lâu	: <i>How long (1)</i>
Bao nhiêu	: <i>How many; how much (2)</i>
Bảo lãnh	: <i>To sponsor (6)</i>
Báo tin	: <i>To inform; to notify (5)</i>
Bảo Văn	: <i>Vietnamese proper name (8)</i>
Bát	: <i>Small bowl (1)</i>
Bắt	: <i>To catch (8)</i>
Bắt đầu	: <i>To begin; to start (3)</i>
Bắt mạch	: <i>To feel the pulse; to diagnose (14)</i>
Bất cứ	: <i>Any (13)</i>
Bầu	: <i>To elect (6)</i>
Bảy	: <i>Seven (1)</i>
Bê tông	: <i>Concrete (10)</i>
Bên	: <i>Side (2)</i>
Bianco	: <i>Italian surname (11)</i>
Bị	: <i>Particle used for passive voice (7)</i>
Bia	: <i>Beer (14)</i>

Biên Hoà	: <i>City in South Vietnam (10)</i>
Biến chứng	: <i>Side effect (14)</i>
Biếng	: <i>Lazy (7)</i>
Biết	: <i>To know (1) -</i>
Biết điều	: <i>To behave properly (6)</i>
Biết ơn	: <i>To be grateful (3)</i>
Biệt tăm	: <i>Gone without a trace (7)</i>
Biếu	: <i>To give as a gift (9)</i>
Biểu hiện	: <i>To represent (17)</i>
Bình dân	: <i>Common, ordinary (15)</i>
Bình Tây	: <i>Name of a market in Saigon (16)</i>
Bình thường	: <i>Normal (14)</i>
Bình Triệu	: <i>Name of a district in Saigon</i>
Bó	: <i>A bunch (of something) (7)</i>
Bò	: <i>Ox, cow; beef (15)</i>
Bỏ	: <i>To leave; to throw away; to drop (6)</i>
Bổ ích	: <i>Beneficial; useful (4)</i>
Bọc	: <i>To wrap (8)</i>
Bóng	: <i>Shadow; balloon (14)</i>
Bóng bàn	: <i>Table tennis (4)</i>
Bóng chuyền	: <i>Volleyball (4)</i>
Bóng đá	: <i>Soccer (4)</i>
Bóng rổ	: <i>Basketball (4)</i>
Bơi lội	: <i>Swimming (4)</i>
Bờm	: <i>Name of a character in Vietnamese folk lore (15)</i>
Bổn phận	: <i>Duty (2)</i>
Bội bạc	: <i>Unfaithful (7)</i>
Bùn	: <i>Mud (15)</i>
Buổi lễ	: <i>Ceremony (5)</i>
Buổi sáng	: <i>Morning (10)</i>
Buổi tiệc	: <i>Party (5)</i>
Buổi tối	: <i>Evening, night (10)</i>
Buôn bán	: <i>Buying and selling; doing business (6)</i>
Buồn	: <i>Sad (7)</i>
Bữa ăn	: <i>Meal (10)</i>
Bữa tiệc	: <i>Party (7)</i>
Bưu điện	: <i>Post office (6)</i>

C

Ca dao	: <i>Folk poetry; folksong; folklore (15)</i>
Ca ngợi	: <i>To praise (8)</i>

Ca nhạc	: Musical performance (4)
Ca sĩ	: Singer (17)
Cá	: Fish (6)
Cá mè	: A type of fish (15)
Cá nhân	: Individual; personal (6)
Cà	: Tomato; eggplant (15)
Cả	: Whole; all (2)
Cabramatta	: Name of a city in NSW (6)
Các	: Classifier to denote plural nouns (1)
Cách	: Manner; pattern; way (2)
Cách trở	: Distant (10)
Cải trị	: To govern (8)
Cải lương	: Vietnamese opera (17)
Cải tiến	: To improve; to better (9)
Cảm giác	: Feeling; sense (11)
Cảm kích	: To be excited (7)
Cảm sốt	: To have a fever (14)
Cảm tưởng	: Sentiment (10)
Cạm bẫy	: Trap (6)
Cấm Khê	: Name of a province in Vietnam (8)
Cản trở	: To prevent; to impede (10)
Cắn	: To bite (6)
Cần	: To need (2)
Càng	: More and more (6)
Cành	: Branch (4)
Cảnh	: Scenery (4)
Cáng	: Roofed hammock; palanquin (10)
Cao	: High; tall (2)
Cao đẳng	: Advanced education level (3)
Cao lương	: Delicious food (14)
Cao nguyên	: Highland (10)
Cao quý	: Noble (15)
Cấp	: Level, cycle (3)
Cấp cứu	: Emergency (1)
Cắt	: To cut (8)
Cau	: Areca (5)
Câu	: To angle; sentence (2)
Câu cá	: To go angling; to go fishing (4)
Câu chuyện	: Story (7)
Câu đối	: Sentences with matching words (17)
Câu đơn	: Simple sentence (13)
Câu ghép	: Compound sentence (13)
Câu hỏi	: Question (1)
Cầu	: Bridge (10)

Cầu Ông Lanh	: Name of a market in Sài Gòn (15)
Cầu may	: To pray for luck (17)
Cầu phúc	: To pray for happiness (17)
Cay	: Hot; pungent (5)
Cày	: To plough (15)
Cây nêu	: Bamboo pole (used in New Year time) (17)
Cây số	: Kilometre (10)
Cha	: Father (2)
Chả giò	: Spring roll (7)
Chắc chắn	: Certainly; surely (4)
Chăm chỉ	: Diligent (3)
Chăm học	: Studious (3)
Chấm bài	: To grade (exercise, task...) (3)
Chấm câu	: To punctuate (2)
Chậm trễ	: Late (11)
Chán nản	: Desperate (7)
Chân thành	: Sincere (7)
Chàng	: Guy; he (8)
Chẳng	: Not (8)
Chào	: To greet (1)
Chạp	: December (15)
Chấp thuận	: To approve (12)
Chật chội	: Narrow and crowded (10)
Cháu	: Grand-child (nephew; niece) (1)
Cháu Long	: Vietnamese proper name (7)
Chảy	: To flow (2)
Chạy	: To run; to depart (8)
Chen	: To force one's way through (10)
Chen lấn	: To force one's way through (10)
Chép	: To script; to write (3)
Chi nhánh	: Branch (13)
Chi phiếu	: Cheque (13)
Chi tiết	: Detail (1)
Chi Lợi	: Chile (10)
Chỉ	: Only; to show; thread (1)
Chị	: Older sister (2)
Chia	: To divide; to share (4)
Chia tay	: To separate; to say good-bye (8)
Chia xẻ	: To share (7)
Chiến thắng	: To gain victory (8)
Chiều	: Afternoon (1)
Chiều chuộng	: To pamper; to cherish (2)
Chim	: Bird (6)

Chim muông	: General word to denote all types of birds (4)
Chín	: Ripe; well-cooked (1)
Chính	: Main (5)
Chính phủ	: Government (6)
Chính tả	: Dictation (2)
Chính thức	: Official (5)
Chính yếu	: Main (16)
Chịu đựng	: To stand; to suffer; to subject to (10)
Chịu khó	: To suffer (3)
Cho	: To give (1)
Cho nên	: Therefore; so; hence (7)
Chớ	: Not (implying a warning) (2)
Chợ buá	: Market (16)
Chợ Tết	: New Year market (17)
Chỗ trống	: Blank (2)
Chơi	: To play (4)
Chơi bời	: To indulge in entertainment; to sow one's wild oats (7)
Chơi hụi	: To join a system of money-pooling (13)
Chọn	: To choose; to select (3)
Chồng	: Husband (5)
Chống	: To bolster; to prop (8)
Christina	: English given name (7)
Chu đáo	: Careful (5)
Chú	: Uncle (younger than father) (2)
Chú rể	: Groom (5)
Chủ	: Owner (12)
Chữ	: Particle implying encouragement or reminding (1)
Chữ	: Word (1)
Chữ cái	: Letter (2)
Chữ nhật	: Rectangular (4)
Chùa	: Pagoda (9)
Chùa Một Cột	: One-pillared pagoda (16)
Chưa	: Not yet; yet (2)
Chúc	: To wish (5)
Chúc mừng	: To congratulate (5)
Chung	: Common; together (2)
Chung quanh	: Around; surrounding (11)
Chung vui	: To join in for the common joy (5)
Chúng	: Classifier to denote plural pronoun (9)
Chúng em	: We (as younger siblings) (3)
Chúng ta	: We (including the rest of a group of people) (2)
Chúng tôi	: We (excluding the rest of a group of people) (5)
Chung diện	: To dress (and/or make up) carefully (17)

Chuông trống	: <i>Bell and drum (15)</i>
Chương trình	: <i>Program (4)</i>
Chụp hình	: <i>To take photographs (5)</i>
Chút	: <i>A bit, a little bit (1)</i>
Chuyên cần	: <i>Hard-working (3)</i>
Chuyên chở	: <i>To transport (10)</i>
Chuyên môn	: <i>Specialized; specialising (11)</i>
Chuyên nghiệp	: <i>Professional (3)</i>
Chuyến	: <i>A trip (by boat; by car...) (10)</i>
Chuyện trò	: <i>To talk (4)</i>
Clark	: <i>English surname (5)</i>
Có	: <i>To have; there is/there are (1)</i>
Có hại	: <i>Harmful (4)</i>
Có lợi	: <i>Useful; beneficial (4)</i>
Có thể	: <i>Can; to be able to (3)</i>
Cơ nghiệp	: <i>Property; assets (2)</i>
Cơ sở	: <i>Establishment (3)</i>
Cờ	: <i>Flag (4)</i>
Cô	: <i>Aunt (2)</i>
Cô ấy	: <i>She; her (7)</i>
Cô dâu	: <i>Bride (5)</i>
Cô giáo	: <i>(Female) teacher (3)</i>
Cổ đô	: <i>Old capital (16)</i>
Cố gắng	: <i>To endeavour; to try (9)</i>
Cổ	: <i>Old; ancient; classical (9)</i>
Cổ sử	: <i>Classical history (8)</i>
Cổ tích	: <i>Legend (7)</i>
Cổ tục	: <i>Traditional norms/customs (17)</i>
Cổ	: <i>Banquet (2)</i>
Cởi mở	: <i>Open-minded (11)</i>
Cơm	: <i>Steamed rice (15)</i>
Con	: <i>Child; classifier for nouns of living creatures (2)</i>
Con cái	: <i>Children (2)</i>
Con gái	: <i>Daughter (5)</i>
Con số	: <i>Number; figure (6)</i>
Còn	: <i>Still; as for (2)</i>
Công	: <i>Merit (2)</i>
Công bố	: <i>To announce (5)</i>
Công chức	: <i>Public servant (6)</i>
Công cộng	: <i>Public (1)</i>
Công dân	: <i>Citizen (11)</i>
Công đức	: <i>Merit and virtue (2)</i>
Công lao	: <i>Credit; merit (2)</i>
Công nhân	: <i>Worker (12)</i>

Công nhận	: To recognize (11)
Công ơn	: Merit (2)
Công phu	: Credit (3)
Công sở	: Government office (17)
Công việc	: Job; work; business (6)
Công viên	: Park (5)
Cống rãnh	: Sewer; drain (14)
Cộng đồng	: Community (6)
Cốt	: To matter; to aim; core; quintessence (10)
Cử	: To matter; to count; essential (2)
Cử hành	: To celebrate (5)
Của	: Of; belonging to (1)
Cửa	: Door (7)
Cửa hàng	: Shop, department store (6)
Cửa sổ	: Window (14)
Cung cấp	: To provide (10)
Cung điện	: Royal palace (16)
Cúng	: To offer to (usually to ancestors; deceased people) (2)
Cùng	: Together; with (2)
Cũng	: Also; too (6)
Cứng cáp	: Strong (14)
Cục	: Classifier (to go with nouns) (1)
Cuốn	: Classifier (to go with nouns denoting books) (7)
Cuốn sách	: Book (1)
Cười	: To laugh (1)
Cưới	: To marry (5)
Cưới hỏi	: Engaging and marrying (5)
Cuối	: Last (2)
Cuối cùng	: Last (7)
Cường tráng	: Strong (14)

D

Da trắng	: White-skinned (11)
Dạ hỏi	: To ask for engagement (9)
Dán	: To glue; to paste (17)
Dân	: Citizen; denizen (4)
Dân chúng	: Citizen; people; population (8)
Dân số	: Population (16)
Dân tộc	: People (8)
Dần dần	: Little by little; gradually (6)

Danh lam	: Famous scenery (4)
Dành	: To spare (11)
Danh y	: Well-known doctor (14)
Dâu	: Bride (5)
Dấu	: Mark; sign (2)
Dạy	: To teach (3)
Dạy bảo	: To teach (implying advice) (2)
Dạy dỗ	: To teach (implying encouragement) (3)
Đễ dàng	: Easy (13)
Đễ thương	: Lovable; aimable; pretty (5)
Debney Park	: Name of a district in Melbourne (3)
Đẻo dai	: Resilient (14)
Di dân	: Migrant (11)
Di tích	: Relics (4)
Di trú	: To immigrate; immigration (6)
Di	: Aunt (2)
Dịch	: To translate; to interpret (1)
Dịch vụ	: Services (11)
Diện tích	: Area (pertaining to the surface measured) (16)
Dịp	: Occasion (5)
Dịu	: Mild; gentle (11)
Đồ	: Exclamation word expressing an invitation / encouragement to everybody to participate in teamwork (4)
Đối	: To tell a lie; lie (3)
Đồi dào	: Bountiful (5)
Dòng	: Current; line (2)
Dòng dõi	: Descent (8)
Dòng họ	: Ancestry (2)
Du khách	: Tourist; traveller (4)
Du lịch	: To travel (6)
Du ngoạn	: To go on an outing / excursion (4)
Dù cho	: Even though (10)
Dự	: To attend; to participate (5)
Dưa	: Watermelon (15)
Dưa hành	: Pickled onion (17)
Dựa	: To lean; to base (2)
Dùm	: On behalf of (7)
Dùng	: To use; to utilize; to handle (5)
Dựng	: To set up; to establish (6)
Dừng dưng	: Diffident (6)
Dưới	: Below; underneath (1)
Dương Lễ	: Vietnamese proper name (7)

D

Đa số	: Majority (6)
Đa văn hoá	: Multicultural (11)
Đá banh	: Soccer; playing soccer (4)
Đã	: Past tense particle (1)
Đặc biệt	: Special (15)
Đặc điểm	: Feature; characteristic (2)
Đặc trưng	: Typical; symbolic (17)
Đài Loan	: Taiwan (11)
Đại	: Big; great (8)
Đại binh (cf. đại quân)	: Army of a great many of soldiers (8)
Đại diện	: To represent; representation (5)
Đại học	: University; tertiary education (3)
Đại quân	: Army of a great many of soldiers (8)
Đại úy	: Captain (6)
Đại ý	: Main idea (10)
Đám cưới	: Wedding (5)
Đàm thoại	: Dialogue; to converse (1)
Đám ra	: To turn out; to become (7)
Đầm	: Marsh; moor (15)
Đàn	: String musical instrument (4)
Đấn	: To chop; to cut; to abash (17)
Đang	: Continuous tense particle (3)
Đáng	: Worth; worthy (6)
Đảng	: Political party (17)
Đánh	: To beat; to fight (8)
Đánh dấu	: To mark; to tick (7)
Đạo	: Religion; Tao (2)
Đắt	: Expensive (4)
Đặt câu	: To make sentences (1)
Đặt hàng	: To make an order (12)
Đau bụng	: To have a stomach-ache (14)
Đau yếu	: To be sick (13)
Đâu	: Where (4)
Đầu	: First (2)
Đầu hàng	: To surrender (8)
Đầu tiên	: First; first of all (5)
Đầu tư	: To invest (13)
Đậu	: To pass the exam (15)
Đày	: To deport; to exile (11)

Đáy	: Here (1)
Đầy	: Full (2)
Đầy đủ	: Sufficient (4)
Để	: In order to (1)
Để dành	: To save (7)
Đem	: To bring; to carry (8)
Đèn	: Lamp (5)
Đến	: To arrive; to come (1)
Đền	: To compensate; to make up for (8)
Đền đáp	: To compensate; to make up for (2)
Đền ơn	: To repay a favour (7)
Đò	: Pass (4)
Đẹp	: Beautiful (4)
Đều	: Even; regular (4)
Đi	: To go (2)
Đi họp	: To attend a meeting (1)
Đi vắng	: To be out; to be absent (1)
Địa điểm	: Location (5)
Địa phương	: Local; locality; provincial (4)
Điền	: To fill in; to fill out (2)
Điện thoại	: Telephone; to telephone (1)
Điều độ	: Moderate (13)
Điều binh	: To manipulate the army (8)
Điều hành	: To manage; to administrate (12)
Điều hoà	: To moderate; temperate (14)
Điệu	: Style (15)
Đính hôn	: To get engaged (9)
Đính kèm	: To attach; herewith (12)
Đình	: Village temple (17)
Đỉnh	: Summit; top (4)
Định	: To intend (7)
Định cư	: To settle (6)
Đó	: That, there (1)
Đô	: Dollar (8)
Đô-la	: Dollar (10)
Đô thành	: City; urban area (6)
Đô vật	: Wrestling; wrestler; martial art fighter (7)
Đồ chơi	: Toy (12)
Đồ đạc	: Furniture (13)
Đồ sộ	: Huge; tremendous (16)
Đỗ	: To pass an exam (7)
Đỗ đạt	: To pass an exam and achieve a position (7)
Độ	: Level; degree (6)

Đoài	: West (direction) (15)
Đoạn văn	: Paragraph (3)
Đoàn	: Delegation; team (4)
Đoàn tụ	: To reunify (6)
Độc	: To read (1)
Độc lập	: Independent (8)
Đòi hỏi	: To demand (5)
Đôi	: A pair of; a couple of (2)
Đồi mồi	: Tortoise (15)
Đối đãi	: To treat; to behave (7)
Đối lập	: Opposition (17)
Đối	: Towards; opposite (2)
Đối thoại	: Dialogue (6)
Đời	: Life; lifetime (2)
Đời sống	: Life (13)
Đời xưa	: The old time (10)
Đợi	: To wait (1)
Đón	: To welcome (4)
Đơn vị	: Unit (16)
Đóng đô	: To set up the royal capital (8)
Đông	: Crowded (5)
Đông đủ	: In full numbers (5)
Đông đúc	: Crowded (5)
Đông Hán	: Western Han (8)
Đồng	: Of the same (15)
Đồng nghĩa	: Synonymous (3)
Đồng thời	: At the same time (8)
Đồng Xuân	: Name of a market in Hanoi (15)
Đồng ý	: To agree (5)
Động từ	: Verb (11)
Đua	: To compete (4)
Đưa	: To pass on; to hand (8)
Đức	: Germany (11)
Đức hạnh	: Virtue (15)
Đức vua	: Mellifluous word to denote the king (15)
Đúng	: Correct (3)
Đứng	: To stand (2)
Đứng đầu	: To rank first in order (2)
Được	: Particle used before passive voice (1)
Đuổi	: To chase; to kick out (7)
Đường	: Street; road; way; sugar (1)

E

Em : Younger brother/sister (1)

G

- Ga : Railway station (10)
Gả : To agree for a marriage (5)
Gai, gấc : Thorn; prickle; spike (4)
Gai góc : Difficult; difficulty; obstacle (4)
Gái : Female (used for human) (5)
Gân cốt : Nerve and bone (14)
Gần : Near (2)
Gạo nếp : Glutinous / sticky rice (15)
Gặp : To meet (6)
Gây dựng : To build up (2)
Gầy : Thin (4)
Ghé : To call in (7)
Ghẻ lở : Scabies (14)
Ghế : Chair (10)
Ghép : To compound (4)
Ghi : To write (1)
Ghi chú : To take note (2)
Gì : What (1)
Gia đình : Family (2)
Gia Long : Name of the first king, founder, of Nguyễn dynasty (16)
Gia tiên : Forebear; ancestor (5)
Gia tộc : Line of descent; the extended family (9)
Già : Old (2)
Giấy thú : Certificate of marriage (9)
Giá trị : Value; validity (7)
Giả vờ : To pretend (7)
Giặc : Rebel, enemy (8)
Giải phóng : To liberate (8)
Giải thích : To explain (12)
Giải trí : To entertain; to amuse (4)
Giảm bớt : To decrease (4)
Gian hàng : Stall; shop (17)
Giản dị : Simple (9)
Giải bài : To explain the lesson (3)
Giáng sinh : Christmas (5)
Giành : To compete for (5)

Giáo Chỉ	: Name of Vietnam under the Chinese domination (8)
Giáo dịch	: To communicate; to contact (12)
Giáo thông	: To transport (10)
Giáo thừa	: New Year's eve (17)
Giáo tiếp	: To communicate; to be in contact with (17)
Giáo dục	: To educate (3)
Giáo hoá	: To educate; to civilize; to cultivate (15)
Giàu	: Rich (2)
Giàu có	: Wealthy (7)
Giấy	: Second (9)
Giấy chứng nhận	: Certificate (11)
Giấy giới thiệu	: Letter of introduction; reference (11)
Giấy khai sinh	: Birth certificate (11)
Giơ tay	: To rise one's hand (4)
Giờ	: Hour (1)
Giờ học	: Session (3)
Giỏi	: Well-done (2)
Giới thiệu	: To introduce (7)
Giới từ	: Preposition (11)
Giòn giá	: Clear and joyful (17)
Giọng	: Voice (9)
Giữa	: Middle; between (1)
Giúp	: To help (2)
Giúp đỡ	: To help; to support (2)
Gỡ	: To take off from (6)
Gốc	: Root; origin (17)
Gọi	: To call; to be called (1)
Gợi ý	: To inspire; to suggest (4)
Gối	: Bag (7)
Gồm	: To include; to enclose (5)
Gọn gàng	: Neat (14)
Gửi	: To send (4)

H

Hà Nội	: Capital of Vietnam (10)
Hạ	: Summer (8)
Hai	: Two (1)
Hái	: To pick (6)
Hái lộc	: To pick branches with buds from plants/trees on the occasion of Tết (17)

Hài kịch	: <i>Comedy (17)</i>
Hải vị	: <i>Delicious seafood (15)</i>
Hạn định	: <i>Limit; fixed time (15)</i>
Hận	: <i>Hatred (8)</i>
Hang	: <i>Cave (4)</i>
Hàng hoá	: <i>Goods, commodity (10)</i>
Hàng năm	: <i>Yearly, every year (8)</i>
Hàng ngày	: <i>Daily; every day (2)</i>
Hàng xóm	: <i>Neighbour (17)</i>
Hành chính	: <i>Administrative; administration (16)</i>
Hành khách	: <i>Travellers (10)</i>
Hạnh phúc	: <i>Happy; happiness (5)</i>
Hăm ba	: <i>Twenty three - "Hai mươi" is shortened verbally into "hăm" (15)</i>
Háo hức	: <i>Eager and excited (6)</i>
Hào hứng	: <i>Interesting, exciting (17)</i>
Hấp dẫn	: <i>Attractive; interesting (17)</i>
Hấp tấp	: <i>Hurried (10)</i>
Hát	: <i>To sing (4)</i>
Hát giang	: <i>Name of a river in the North of Vietnam (8)</i>
Hậu đại học	: <i>Post-graduate (3)</i>
Hay	: <i>Or, well (2)</i>
Hãy	: <i>Imperative particle (1)</i>
Helen	: <i>English given name (3)</i>
Hệ thống	: <i>System (3)</i>
Hết	: <i>To finish; to come to an end (1)</i>
Hiền lành	: <i>Kind; gentle (2)</i>
Hiền nhân	: <i>Kind man (2)</i>
Hiện nay	: <i>At present, at the moment (8)</i>
Hiện tại	: <i>At present (12)</i>
Hiếu	: <i>Pitiful (2)</i>
Hiếu thảo	: <i>Pitiful (15)</i>
Hiệu trưởng	: <i>Principal (11)</i>
Hình	: <i>Image; picture; photograph (1)</i>
Hình ảnh	: <i>Image; picture (8)</i>
Hình dáng	: <i>Shape; appearance (8)</i>
Hình thành	: <i>To form; to shape (11)</i>
Hình vẽ	: <i>Drawing (1)</i>
Hít thở	: <i>To breathe in and out (11)</i>
Hò	: <i>A style of Vietnamese traditional singing; to sing in this style (4)</i>
Họ	: <i>Surname; they; them (5)</i>
Hồ ao	: <i>Pond; lake (14)</i>
Hồ Gươm	: <i>"Sword Lake", a scenery in the center of Hà Nội (16)</i>
Hồ Tây	: <i>A famous lake in Hanoi (16)</i>

Hoa	: Flower (11)
Hoa phượng	: A type of tropical deciduous tree blossoming with red flowers in Summer (16)
Hoa quả	Flowers and fruits (5)
Hoà thuận	To be in accord/ in unison (9)
Hoặc	Or (only in affirmative and negative sentences) (2)
Hoàn thành	: To accomplish (4)
Hoàng đường	: Legendary (15)
Hoàng gia	: Royal family (6)
Hoàng tử	: Prince (15)
Hoạt động	: Activity (4)
Học	: To study (2)
Học bổng	: Scholarship (5)
Học hành	: To study (7)
Học phí	: Fee (11)
Học sinh	: Student; pupil (1)
Hôi tanh	: Stink; bad-smelling (15)
Hối tiếc	: To regret (6)
Hội đoàn	: Organisation; association (17)
Hội họp	: To have a meeting (15)
Hỏi	: To ask; to question (1)
Hôm	: Day (7)
Hôm nay	: Today (4)
Hơn	: More than (1)
Hôn lễ	: Marriage ceremony (5)
Hôn nhân	: Marriage; wedding (5)
Hông	: To fail; to spoil; to be out of order (7)
Hồng Kông	: Hong Kong (11)
Hợp	: To get along well (3)
Hộp	: Box (5)
Hư	: To be spoilt; to be out of order (1)
Huấn luyện	: To train (12)
Huấn nghệ	: To train vocationally (12)
Huế	: A city in the Central Vietnam; it used to be royal capital of Vietnam (16)
Hùn vốn	: To form a partnership (12)
Hùng	: Vietnamese given name (8)
Hùng Vương	: Name of kings of the first dynasty in Vietnam (8)
Hùng dũng	: Brave and heroic (14)
Hứng thú	: Exciting (17)
Hút thuốc	: To smoke (2)
Huy chương	: Merit (6)
Hy Lạp	: Greece (11)
Hy vọng	: To hope (4)

I

Ích kỷ	: <i>Selfish</i> (2)
Ít	: <i>Little; few</i> (4)

K

Karaoke	: <i>Karaoke</i> (4)
Kể	: <i>To tell</i> (2)
Kể lể	: <i>To tell in a lengthy way</i> (5)
Kén chọn	: <i>To select meticulously</i> (15)
Kẹo	: <i>Lolly</i> (17)
Kết quả	: <i>Result; outcome</i> (5)
Kết thúc	: <i>To end; to finish</i> (2)
Kêu	: <i>To call</i> (4)
Khác	: <i>Different; other</i> (2)
Khác biệt	: <i>Disparate; different</i> (5)
Khảo sát	: <i>To investigate; to research</i> (4)
Khắp	: <i>Everywhere</i> (4)
Khay	: <i>Tray</i> (5)
Khi	: <i>When; whenever</i> (1)
Khi nào	: <i>When</i> (1)
Khí huyết	: <i>Blood</i> (14)
Khích	: <i>To challenge; to abet</i> (7)
Khiến	: <i>To cause</i> (8)
Khó khăn	: <i>Difficult</i> (6)
Khó nhọc	: <i>Back-breaking; hard</i> (2)
Khổ sở	: <i>Miserable</i> (8)
Khoa học	: <i>Science</i> (10)
Khoai	: <i>Sweet potato</i> (15)
Khoảng	: <i>Space</i> (6)
Khoảng trống	: <i>Blank</i> (7)
Khoẻ mạnh	: <i>Healthy</i> (14)
Khởi	: <i>To recover (from sickness)</i>
Khởi đầu	: <i>To start; to commence</i> (8)
Khởi nghĩa	: <i>To rise up</i> (8)
Khởi hài	: <i>Humourous</i> (15)
Không	: <i>No, not</i> (1)
Không khí	: <i>Atmosphere; air</i> (11)
Không những	: <i>Not only... but...</i> (6)
Không phải vậy	: <i>It's not like that</i> (3)
Không thể nào	: <i>Impossible; it is impossible to...</i> (2)

Khu	: Area; section (6)
Khúc	: Section; part (15)
Khuôn mặt	: Facial shape; facial form (8)
Khuya	: Late at night (17)
Khuyến	: To advise (4)
Khuyến răn	: To advise (7)
Ki-lô-mét vuông	: Square kilometre (16)
Kìa	: That (6)
Kiểm chứng	: To check the validity of (13)
Kiểm kho	: To check the stock; stock-taking (12)
Kiến thức	: Knowledge (4)
Kiến trúc	: Architecture; building (160)
Kiểu	: Style (13)
Kín	: Tight (e.g. air-tight; waterproof...) (7)
Kinh tế	: Economics (11)
Kinh nghiệm	: Experience (12)
Kính	: Glass; to respect/ to venerate (2)
Kính đơn	: A formal formula, closing an application form, that means "yours sincerely"; "yours faithfully" (12)
Kính yêu	: Respected and beloved (2)
Kỷ luật	: Discipline (3)
Kỷ niệm	: Memory; souvenir (8)
Kỹ lưỡng	: Careful (3)
Kỹ sư	: Engineer (12)

L

Là	: To be (1)
Lá	: Leaf (4)
Lá dong	: Leaf of a type of plant with edible tubers (15)
Lá thư	: Letter (correspondence)(4)
Lạc Long Quân	: The first Vietnamese father according to Vietnamese historical mythology (8)
Lái xe	: To drive (a vehicle) (6)
Lại	: Again (1)
Làm	: To do; to work (1)
Làm ăn	: To earn a living; to run a business (6)
Làm công	: To work as an employee (12)
Làm lụng	: To work (17)
Làm quen	: To make a friend (7)
Làm việc	: To work (6)
Làm vườn	: To do gardening (4)
Lắm	: Very; very much (4)

Lần	: Time (as in once; two times...) (4)
Lần nhau	: Mutually; reciprocally (2)
Lành mạnh	: Healthy (4)
Lãnh vực	: Field; aspect (12)
Lâu	: Long; to take a long time (1)
Lâu dài	: Everlasting (12)
Lạy	: To bow (154)
Lấy	: To take; to get (8)
Lễ	: Ceremony (5)
Lễ nghi	: Ritual (5)
Lễ phép	: Polite and respectful (1)
Lễ vật	: Offerings (5)
Lệ làng	: Village regulations/norms (15)
Lệ phí	: Fee (13)
Lên	: Up; upwards; to go up (2)
Lệnh	: Order; command (15)
Leo	: To climb (4)
Lịch sử	: History (4)
Liên bang	: Federation (6)
Liên hệ	: Relation; relationship (2)
Liên lạc	: To contact (10)
Lim	: Ironwood (15)
Linh đình	: Sumptuous; lavish (9)
Lính	: Soldier (7)
Liu lo	: To twitter; to be talkative in a cheerful manner (4)
Lo	: To worry (2)
Lo liệu	: To arrange; to manage (15)
Lo ngại	: To be worried (6)
Lò	: Stove; furnace (6)
Lộ trình	: Itinerary (10)
Loại	: Type; kind; category (4)
Lời	: Words; spoken words; profit (1)
Lợi	: Benefit; interest (4)
Lớn	: Big (1)
Long trọng	: Formal; solemn (5)
Lồng	: Cage (6)
Lộng lẫy	: Splendid; magnificent (11)
Lớp	: Class (1)
Lứa tuổi	: Range of age (4)
Luân lý	: Ethics; morality (15)
Luật lệ	: Rule; regulation (3)
Luật sư	: Lawyer (6)
Lúc	: At (relating to time)
Lục địa	: Continent (11)

Lung	: <i>Back (10)</i>
Lười biếng	: <i>Lazy; slack (3)</i>
Luôn luôn	: <i>Always (7)</i>
Lương	: <i>Salary; wages (12)</i>
Lượt	: <i>Turn (10)</i>
Lưu Bình	: <i>Vietnamese proper name (7)</i>
Lưu niệm	: <i>Souvenir; for souvenir (5)</i>
Lưu thông	: <i>Circulation (10)</i>
Lưu Tường Quang	: <i>Vietnamese proper name (6)</i>
Lý do	: <i>Reason (4)</i>

M

Mà	: <i>Connective word (2)</i>
Mà thôi	: <i>Only (3)</i>
Mạ	: <i>Rice seedling (15)</i>
Mã Viện	: <i>Name of a Chinese general (8)</i>
Mắc bệnh	: <i>To be sick; to contract a disease (14)</i>
Mắc nghẽn	: <i>To be blocked (10)</i>
Mặc	: <i>To dress (2)</i>
Mách bảo	: <i>To advise; to recommend (15)</i>
Mạch lạc	: <i>Clear and concise (15)</i>
Mại mối	: <i>To be organised by a go-between (9)</i>
Mải mê	: <i>To be absorbed into something (7)</i>
Mang	: <i>To carry; to bring (15)</i>
Mạnh	: <i>Strong; healthy (4)</i>
Mạnh khoẻ	: <i>Healthy (4)</i>
Mạnh mẽ	: <i>Strong (14)</i>
Marrickville	: <i>A city in New South Wales (6)</i>
Mát	: <i>Cool (4)</i>
Mất	: <i>To lose; to take time (2)</i>
Mặt trời	: <i>Sun (15)</i>
Mau	: <i>Fast; quick (5)</i>
Mẫu	: <i>Sample; pattern (3)</i>
Mẫu giáo	: <i>Pre-school education (3)</i>
Máy	: <i>Lucky; to sew (6)</i>
Máy mắn	: <i>Lucky; fortunate (5)</i>
Máy	: <i>Machine (1)</i>
Máy bay	: <i>Airplane (10)</i>
Máy móc	: <i>Mechanical (12)</i>
Mấy	: <i>How many (implying a quantity less than ten); what (1)</i>
Mè	: <i>Sesame; name of a type of fish (15)</i>

Mẹ	: Mother (1)
Mê Linh	: Vietnamese capital set up by two Ladies Trưng (8)
Melbourne	: Capital city of Victoria state in Australia (6)
Mềm	: Soft (10)
Mênh mông	: Boundless (11)
Miền	: Region (8)
Mịn	: Fine (11)
Minh mẫn	: Intelligent; quick-minded (14)
Mình	: Body; I/me/we/you used in close relationship (2)
Mình mẩy	: Body (14)
Mơ	: Part, near the stem, of a dried areca leaf (15)
Mở đầu	: To open; to start (6)
Mở cửa hàng	: To set up a shop (6)
Mở rộng	: To expand; to broaden; to develop (4)
Mô tả	: To describe (2)
Mồ côi	: Orphan (15)
Mổ thịt	: To cut up (an animal) for its meat (17)
Mộc mạc	: Simple and innocent (15)
Mời	: To invite (1)
Mới	: New; recently; just (2)
Mỗi	: Each; every (4)
Mọi người	: Everybody (5)
Món	: Subject (4)
Mồng	: Word used to denote the order of the first ten days of each month in the lunar calendar (15)
Một	: One (1)
Một nhà	: (Of) one family; the same family (2)
Một số	: A number (of something) (3)
Một vài	: A few; some; any (4)
Mua	: To buy (6)
Múa lân	: Dragon dance (7)
Mùa	: Season (5)
Mưa	: Rain; to rain (15)
Mục tiêu	: Objective; goal; end (13)
Mừng	: To be pleased (4)
Mừng rỡ	: Excited and happy (7)
Mười	: Ten (1)
Mười bốn	: Fourteen (5)
Muỗi	: Mosquito (14)
Muốn	: To want (1)
Mượn	: To borrow (1)
Mường	: One of ethnic minorities in Vietnam (4)
Mứt	: Sweet delicatessen prepared through a process of sugar-coating (17)
Mỹ	: The United States of America (10)

Mỹ vị : *Delicious dishes (14)*

N

Nam Dương	: <i>Indonesia (11)</i>
Nam Hải	: <i>Pacific Ocean (8)</i>
Năm	: <i>Five; year (1)</i>
Nắm	: <i>To grasp; to take (15)</i>
Nằm	: <i>To lie down (7)</i>
Năng	: <i>Often; frequent (14)</i>
Nào	: <i>which (2)</i>
Nấu ăn	: <i>To cook; to prepare food (2)</i>
Nay	: <i>This (relating to time) (5)</i>
Này	: <i>This (relating to beings) (1)</i>
Nén hành	: <i>To prepare pickled onion (17)</i>
Nên	: <i>Therefore; so (1)</i>
Nền thơ	: <i>Poetic (16)</i>
Nếu	: <i>If (4)</i>
Ngã	: <i>To fall off (5)</i>
Ngạc nhiên	: <i>To be surprised (11)</i>
Ngắm	: <i>To admire (4)</i>
Ngậm ngùi	: <i>To be sad (7)</i>
Ngàn	: <i>Thousand (4)</i>
Ngăn nắp	: <i>Clean and in good order (14)</i>
Ngắn	: <i>Short (6)</i>
Ngân hàng	: <i>Bank (13)</i>
Ngay	: <i>Instantly; straight away (7)</i>
Ngày	: <i>Day; date (1)</i>
Ngày nay	: <i>Nowadays; at present (5)</i>
Ngày xưa	: <i>Formerly; in the past (7)</i>
Nghe	: <i>To hear; to listen (1)</i>
Nghe nói	: <i>To be told (4)</i>
Nghề	: <i>Occupation (6)</i>
Nghề nghiệp	: <i>Career (6)</i>
Nghèo	: <i>Poor (2)</i>
Nghi	: <i>To think (6)</i>
Nghị viên	: <i>Council representative (6)</i>
Nghĩa	: <i>Meaning (2)</i>
Nghiêm khắc	: <i>Serious; strict (2)</i>
Ngoài	: <i>Outside (3)</i>
Ngoại ô	: <i>Suburb (14)</i>

Ngoan mục	: <i>Splendid; dramatic</i> (4)
Ngoan ngoan	: <i>Good and docile</i> (3)
Ngọc Hà	: <i>Name of a market in Hà Nội</i> (16)
Ngọc Sơn	: <i>Name of a temple in Hà Nội</i> (15)
Ngôi	: <i>Throne</i> (8)
Ngồi	: <i>To sit</i> (3)
Ngon	: <i>Top of plants/trees</i> (14)
Ngữ động từ	: <i>Verbal phrase</i> (14)
Ngựa	: <i>Horse</i> (10)
Ngược	: <i>Counter (as an adverb)</i> (7)
Người	: <i>Human</i> (1)
Nguyên	: <i>Original</i> (2)
Nguy hiểm	: <i>Dangerous</i> (10)
Nguyễn Sang	: <i>Name of the first Vietnamese Mayor in Australia</i> (6)
Nhà	: <i>House</i> (1)
Nhà gái	: <i>Bride's family</i> (5)
Nhà hàng	: <i>Restaurant</i> (5)
Nhà thờ	: <i>Church</i> (9)
Nhà trai	: <i>Groom's family</i> (5)
Nhà trẻ	: <i>Kindergarten</i> (3)
Nhà trường	: <i>School</i> (3)
Nhạc	: <i>Music</i> (4)
Nhắc nhở	: <i>To remind</i> (2)
Nhằm	: <i>To aim for/at</i> (5)
Nhắn	: <i>To leave a message</i> (1)
Nhân vật	: <i>Character</i> (8)
Nhận	: <i>To receive</i> (1)
Nhận lời	: <i>To accept; to agree</i> (5)
Nhận xét	: <i>To remark</i> (2)
Nhao nhao	: <i>Noisy; vociferous</i> (10)
Nhất	: <i>First</i> (4)
Nhất là	: <i>Especially</i> (4)
Nhật	: <i>Japan</i> (6)
Nhau	: <i>Each other; one another; mutually</i> (1)
Nhảy	: <i>To jump; to dance</i> (8)
Nhảy đầm	: <i>To dance</i> (4)
Nhé	: <i>Emphatic particle</i> (7)
Nhị	: <i>Pistil</i> (15)
Nhiều	: <i>Many, much</i> (2)
Nhiệt độ	: <i>Temperature</i> (14)
Nhìn	: <i>To look; to view</i> (7)
Nhịp (cầu)	: <i>Span</i> (16)
Nhỏ	: <i>Small; little</i> (2)

Nhờ	: To ask for help (5)
Nhóm	: Group; team (2)
Nhu cầu	: Need; demand (11)
Như	: Like; as (1)
Như vậy	: So; therefore (3)
Nhức đầu	: To have a headache (14)
Nhung	: Velvet (11)
Nhưng	: But (1)
Những	: Plural particle (1)
Nhường nhịn	: To show self-denial (2)
Nhường ngôi	: To abdicate (15)
Nói dối	: To tell a lie (3)
Niềm vui	: Joy (5)
Niên giám	: Directory (1)
Nó	: It - /he, him, she, her (7)
Nở nang	: Well-developed (related to human body) (14)
Nợ	: Debt (8)
Nói	: To speak; to say (1)
Nói chuyện	: To talk (1)
Nơi	: Place; location (8)
Nối	: To connect; to succeed (7)
Nối ngôi	: To succeed to the throne (15)
Nổi tiếng	: Well-known; famous (8)
Nội dung	: Content (4)
Nội ngoại	: Paternal and maternal (2)
Non	: Hill (4)
Nông	: Agriculture; agricultural (8)
Nông dân	: Peasant (12)
Nữ trang	: Women's jewellery (5)
Nữa	: More (6)
Núi	: Mountain (2)
Nước	: Water (1)
Nuôi dưỡng	: To nourish; to bring up (2)
Nuôi nấng	: To raise (2)
Nương	: Garden; farm (4)

O, Ô, Ở

Ở	: To live at/in; to be at/in; at, in (2)
Ở đâu	: Where (1)
Ở nhà	: To be at home; at home (1)

Ơ	: Particle used to attract attention (2)
Ơn	: Favour (2)
Ồ!	: Exclamation word to express surprise (2)
Ô tô	: Automobile (10)
Ông	: Mr, grand-father (1)
Ông bà	: Grand-parents (2)
Ông nội	: Paternal grand-father (2)
Ông tổ	: Ancestor (9)
Ông nghe	: Receiver (of the telephone set) (1)

P

Phá sản	: To go bankrupt (7)
Phải	: Must; ought to; to have to; to be right (1)
Phải đạo	: To be in the right way (2)
Phan	: Vietnamese surname (5)
Phán	: To give an order (15)
Phân	: To divide (2)
Phần	: Part; section (2)
Phân biệt	: To distinguish (1)
Phát lộc	: To expand interest / profit (17)
Phát tài	: To earn much money (17)
Phát triển	: To develop (11)
Pháo	: Firecracker (17)
Pháo bông	: Firework (17)
Phép	: Permission (14)
Phiên dịch	: To translate (11)
Phiền phức	: Troublesome (9)
Phim	: Film (4)
Phố	: Street; shopping area (6)
Phố phường	: Streets (16)
Phố xá	: Streets (16)
Phổ biến	: Popular (15)
Phổ thông	: Universal (3)
Phong cảnh	: Scenery (4)
Phong trào	: Movement (8)
Phong tục	: Custom (15)
Phòng	: Room (1)
Phòng bệnh	: To prevent sickness (14)
Phỏng vấn	: To interview (4)
Phủ định	: Negative (10)
Phù hợp	: Appropriate; corresponding to (1)

Phù rể	: <i>Best man (5)</i>
Phụ nữ	: <i>Women (8)</i>
Phụng dưỡng	: <i>To take care of (one's parents)</i>
Phương tiện	: <i>Means (10)</i>
Phường	: <i>Ward; village; guild (16)</i>

Q

Qua	: <i>To cross; to come over (1)</i>
Quà	: <i>Present; gift (5)</i>
Quà tặng	: <i>Present; gift (12)</i>
Quá	: <i>Very; very much; too (3)</i>
Quá trình	: <i>Process (3)</i>
Quan	: <i>Mandarin (7)</i>
Quan khách	: <i>Guests (7)</i>
Quan lại	: <i>Mandarin (8)</i>
Quan san	: <i>Frontier pass (10)</i>
Quan trọng	: <i>Important (5)</i>
Quân địch	: <i>Enemy; army of opposite camp (8)</i>
Quân đội	: <i>Army (6)</i>
Quân sĩ	: <i>Soldiers (8)</i>
Quân y	: <i>Army medical corps (6)</i>
Quần áo	: <i>Clothing; clothes (2)</i>
Quần vợt	: <i>Tennis (4)</i>
Quận	: <i>District (8)</i>
Quảng cáo	: <i>To advertise; advertisement (12)</i>
Quay phim	: <i>To shoot; to film (5)</i>
Quầy	: <i>Counter (10)</i>
Quạt	: <i>Fan (15)</i>
Quê hương	: <i>Native land; motherland (11)</i>
Quen	: <i>To familiarize; to get accustomed to (5)</i>
Quên	: <i>To forget (2)</i>
Quốc gia	: <i>Nation; country (11)</i>
Quốc phòng	: <i>National defense (11)</i>
Quý	: <i>Invaluable; precious (12)</i>
Quý báu	: <i>Invaluable; precious (7)</i>

R

Ra	: <i>To go out; to exit (1)</i>
Ra lệnh	: <i>To order; to command (8)</i>
Ra sao	: <i>How (8)</i>

Rằng	: <i>That</i> (5)
Rao hàng	: [<i>Peddler</i>] <i>to announce</i> (10)
Rất	: <i>Very; very much; too</i> (2)
Râu	: <i>Beard</i> (8)
Rể	: <i>Root</i> (5)
Reo	: <i>To yell in excitement</i> (3)
Rét	: <i>Cold</i> (10)
Richmond	: <i>City in Victoria, Australia</i> (6)
Rõ	: <i>Clear</i> (1)
Rõ ràng	: <i>Clear</i> (3)
Rọc	: <i>To cut alongside</i> (10)
Rời	: <i>Already; then</i> (1)
Rỗi	: <i>Free; having spare time</i> (7)
Rộn ràng	: <i>Busy</i> (17)
Rộng	: <i>Wide; broad</i> (6)
Rửa	: <i>To wash</i> (8)
Rừng	: <i>Forest</i> (4)
Rước	: <i>To come to pick up; to welcome</i> (5)
Rước dâu	: <i>To welcome the bride to the groom's family</i> (9)
Ruồi	: <i>Fly</i> (14)
Ruổi rong	: <i>To wander</i> (10)
Ruộng	: <i>Rice paddock</i> (14)
Rượu	: <i>Wine; spirits; alcohol</i> (2)
Rút	: <i>To withdraw</i> (8)

S

Sa	: <i>To fall down</i> (15)
Sắc dân	: <i>Ethnic group/community</i> (11)
Sắc tộc	: <i>Race</i> (6)
Sách	: <i>Book</i> (14)
Sách vở	: <i>Books</i> (12)
Sạch sẽ	: <i>Clean</i> (14)
Sai	: <i>Wrong</i> (5)
Sài Gòn	: <i>City in Vietnam</i> (16)
Sản phẩm	: <i>Product</i> (10)
Sân	: <i>Yard, court</i> (10)
Sân bay	: <i>Airport; airfield</i> (10)
Sân khấu	: <i>Stage (relating to theater, play)</i> (17)
Sân trường	: <i>School-yard</i> (4)

Sẵn sàng	: Ready (7)
Sang	: To transfer the ownership (1)
Sang trọng	: Noble and exclusive (relating to clothing, appearances) (10)
Sáng	: Morning (5)
Sáng nay	: This morning (1)
Sánh	: To compare (15)
Sao	: Why; how (1)
Sắt	: Iron (10)
Sau	: After, behind; later (2)
Sau đây	: Following (1)
Sau đó	: Later (7)
Sau khi	: After (1)
Sáu	: Six (1)
Sâu	: Deep (4)
Sẽ	: Future tense particle (1)
Sen	: Lotus (15)
Si; (bán) si	: Wholesale (12)
Siêng năng	: Diligent; studious (2)
Sinh	: To be born; to give birth to (7)
Sinh nhật	: Birthday (5)
Sinh thành	: To give birth to and bring up (2)
Sinh lễ	: Wedding offerings (9)
So	: To compare (9)
Số	: Number (15)
Sổ mũi	: To have a running nose (14)
Sơ đồ	: Scheme, chart (3)
Sở thích	: Interest (12)
Sơn hào	: Delicious food (15)
Soạn bài	: To prepare lessons for teaching (3)
Song	: But (literary) (8)
Sòng phẳng	: Straightforward and impartial (6)
Sông Đáy	: Name of a river in North Vietnam (8)
Sông Hồng	: Name of a river in North Vietnam (8)
Sông Hương	: Name of a river in Central Vietnam (16)
Sống	: To live (6)
Sư phạm	: Pedagogy (3)
Sữa	: Milk (14)
Sức khoẻ	: Health (4)
Sững sờ	: Stunned; petrified (7)
Suối	: Spring; rivulet (4)
Suy	: To compare (2)

T

T.V. (tivi)	: <i>Television (4)</i>
Ta	: <i>We, us (2)</i>
Tả	: <i>To describe (8)</i>
Tài ba	: <i>Talented; versatile (2)</i>
Tài chính	: <i>Finance (9)</i>
Tại	: <i>At, in (1)</i>
Tại sao	: <i>Why (3)</i>
Tạm cư	: <i>To live temporarily at a certain place (6)</i>
Tan	: <i>To dissolve; to be defeated completely (15)</i>
Tàn ác	: <i>Wicked (8)</i>
Tán tỉnh	: <i>To persuade (7)</i>
Tân Tây Lan	: <i>New Zealand (11)</i>
Tấn	: <i>Ton (10)</i>
Tấn tới	: <i>To make progress (16)</i>
Tao Đàn	: <i>Name of a poetry association (16)</i>
Tạo thành	: <i>To create (4)</i>
Tấp nập	: <i>Busy and crowded (16)</i>
Tập	: <i>To practice (1)</i>
Tập trung	: <i>To concentrate (5)</i>
Tất cả	: <i>All, altogether (4)</i>
Tất niên	: <i>Year-ending celebration (17)</i>
Tàu	: <i>China; Chinese (8)</i>
Tàu thủy	: <i>Ship (10)</i>
Tàu hỏa	: <i>Train (10)</i>
Tệ đoan	: <i>Abuse (15)</i>
Tên	: <i>Name (4)</i>
Tết Nguyên Đán	: <i>Lunar New Year (16)</i>
Thách cưới	: <i>To lay down conditions on wedding offerings (9)</i>
Thái = Thái Lan	: <i>Thailand (11)</i>
Thái Sơn	: <i>Great Mountain (2)</i>
Thái thú	: <i>Administrative mandarin in charge of a district in Vietnam under Chinese domination (8)</i>
Tham dự	: <i>To attend (4)</i>
Tham gia	: <i>To participate (4)</i>
Tham nhũng	: <i>Corrupt (8)</i>
Thảm	: <i>Carpet (11)</i>
Thăm	: <i>To visit (4)</i>
Thắm thiết	: <i>Dearly; deeply (relating to emotion, attachment) (7)</i>
Thắm tươi	: <i>Fresh and beautiful (4)</i>
Thầm	: <i>(To read) in silence; voiceless (7)</i>

Thảm tệ	: <i>Badly (7)</i>
Than vãn	: <i>To complain (6)</i>
Thần	: <i>Close; dear (5)</i>
Thần mật	: <i>Affectionate; close (2)</i>
Thần mến	: <i>Dear; affectionate (4)</i>
Thân thể	: <i>Body (4)</i>
Thần thuộc	: <i>Of the same family; relatives (5)</i>
Thần Nông	: <i>Asian mythological king who had the merit of teaching people the method of planting rice in water-soaked fields (8)</i>
Thần thoại	: <i>Mythology (15)</i>
Tháng	: <i>Month (4)</i>
Tháng Bảy	: <i>July (6)</i>
Tháng Hai	: <i>February (6)</i>
Tháng Mười Hai = tháng Chạp	: <i>December (6)</i>
Tháng Tư	: <i>April (6)</i>
Thắng cảnh	: <i>Well-known scenery (4)</i>
Thanh bình	: <i>Peaceful (11)</i>
Thành	: <i>Citadel (8)</i>
Thành công	: <i>To succeed; to be successful (6)</i>
Thành kính	: <i>To respect (2)</i>
Thành phần	: <i>Element; component (7)</i>
Thành phố	: <i>City (6)</i>
Thành tài	: <i>To make one's way in the world (7)</i>
Thảnh thơi	: <i>Happy and content; leisurely (10)</i>
Thảo luận	: <i>To discuss (2)</i>
Thạo	: <i>To be good / proficient / skillful at (12)</i>
Thất nghiệp	: <i>To be unemployed (6)</i>
Thật	: <i>True; real; really (7)</i>
Thật sự	: <i>As a matter of fact (11)</i>
Thật thà	: <i>Honest (3)</i>
Thay	: <i>To change (7)</i>
Thay đổi	: <i>To change; to transform (8)</i>
Thay mặt	: <i>On behalf of (7)</i>
Thay phiên	: <i>To take turn (1)</i>
Thấy	: <i>To see; to perceive; to feel (4)</i>
Thầy	: <i>Teacher (3)</i>
Thầy giáo	: <i>(Male) Teacher (1)</i>
Thầy thuốc	: <i>Medical practitioner (14)</i>
Thẻ tín dụng	: <i>Credit card (12)</i>
Thế chiến	: <i>World War (11)</i>
Thế giới	: <i>World (11)</i>
Thế kỷ	: <i>Century (11)</i>
Thế nào	: <i>How (1)</i>
Thể dục	: <i>Physical education; gymnastics (1)</i>

Tể hiện	: To embody; to show (15)
Thể thao	: Sports (4)
Thêm	: To add (22)
Theo	: To follow; after (2)
Thi	: To contest; to sit for an exam (7)
Thị Sách	: Vietnamese proper name (8)
Thì	: To be; particle used to link elements / parts of sentences (1)
Thị trường	: Market (6)
Thích h	: To like (2)
Thích hợp	: Appropriate (1)
Thích thú	: Interesting (4)
Thiêng liêng	: Sacred (9)
Thiệp cưới	: Wedding card (5)
Thiệp mời	: Invitation card (5)
Thiệt	: To suffer; to lose (15)
Thiếu nữ	: Young lady (17)
Thiếu phụ	: Woman (7)
Thịt	: Meat (14)
Thơ	: Poetry (2)
Thợ điện	: Electrician (12)
Thợ may	: Tailor, dress-maker (12)
Thợ máy	: Mechanic (12)
Thổ công	: Person who knows well about the area where he lives in (11)
Thổ dân	: Australian aborigines; original native people of an area (11)
Thổ Nhĩ Kỳ	: Turkey (11)
Thỏa thuận	: To accord; to agree upon (5)
Thời	: Only; to stop (6)
Thời gian	: Time (5)
Thống Nhất	: Name of the Pan-Vietnam train (10)
Thu ngân viên	: Cashier (12)
Thú vị	: Marvellous; interesting (11)
Thù	: To be hostile by a long-lasting hatred (8)
Thủ đô	: Capital (8)
Thư	: Letter (4)
Thư ký	: Secretary (12)
Thứ	: Word added before cardinal numbers to form ordinal numbers; level; rank (5)
Thứ Bảy	: Saturday (1)
Thứ nam	: Son(s) younger than the first-born son (5)
Thứ nữ	: Daughter(s) younger than the first-born daughter (5)
Thứ tự	: Order (2)
Thua	: To be beaten; to be the loser (8)

Thuần túy	: Pure; original (17)
Thức ăn	: Food; edibles (14)
Thực phẩm	: Food (6)
Thuế	: Tax; levy (6)
Thùng	: Box; carton (7)
Thuở	: A given time (usually in the past) (6)
Thuộc	: To belong to (6)
Thương gia	: Merchant; business person (12)
Thương lượng	: To negotiate (6)
Thương mại	: Commerce; trade (16)
Thương nghiệp	: Business (6)
Thương nhớ	: To miss (7)
Thương thuyền	: Merchant ship (10)
Thương trường	: Market (6)
Thương yêu	: To love (2)
Thường	: Usual; usually (2)
Thường thức	: Common (8)
Thường thường	: Usually (5)
Thường trú nhân	: Permanent resident (11)
Thường xuyên	: Constant; often; frequently (14)
Thuyền	: Boat (10)
Tị nạn	: To take political refuge (6)
Tiệc	: Party; banquet (5)
Tiếc	: To regret (6)
Tiệm ăn	: Restaurant (6)
Tiền	: Money (4)
Tiền của	: Wealth (7)
Tiện nghi	: Facilities; comfortable; well-furnished (13)
Tiếng	: Voice; reputation (1)
Tiếp	: To continue (5)
Tiếp tục	: To continue (3)
Tiếp xúc	: To contact (4)
Tiếp Khắc	: Czechoslovakia (11)
Tiết mục	: Item (17)
Tiết kiệm	: To save; saving (12)
Tiểu bang	: State (5)
Tiểu học	: Primary education (3)
Tìm	: To look for (1)
Tìm hiểu	: To investigate (5)
Tinh thần	: Spirit (2)
Tính	: To calculate (3)
Tính nết	: Character; nature (2)
Tính tình	: Character; nature (7)
Tình bạn	: Friendship (7)

Tình cảm	: <i>Feeling; emotion (15)</i>
Tình cờ	: <i>Accidentally, by chance (7)</i>
Tình nguyện	: <i>To volunteer; voluntary (12)</i>
Tĩnh	: <i>Calm; pacified (15)</i>
Tươi tít	: <i>Cheerfully (11)</i>
Từ Định	: <i>Name of a Chinese general (8)</i>
Tổ	: <i>Ancestor; forebear (8)</i>
Tổ chức	: <i>To organize; organisation (5)</i>
Tổ tiên	: <i>Ancestor (2)</i>
Tơ hồng	: <i>"Red silk thread" relating to the legend of a genie whose has the duty of a go-between in arranging marriages of humans (9)</i>
Tờ	: <i>Sheet; form (4)</i>
Toa	: <i>Prescription (14)</i>
Toán	: <i>Mathematics (1)</i>
Tóc	: <i>Hair (8)</i>
Tôi	: <i>I, me (1)</i>
Tới	: <i>To arrive; to come (4)</i>
Tối	: <i>Dark; night (5)</i>
Tôn kính	: <i>To respect (3)</i>
Tốn	: <i>To cost; expensive (2)</i>
Tổng đài	: <i>Operator (1)</i>
Tổng giám đốc	: <i>Director general (6)</i>
Tổng số	: <i>Total (12)</i>
Tốt	: <i>Good (3)</i>
Tốt nghiệp	: <i>To graduate (3)</i>
Trà	: <i>Tea (5)</i>
Trả	: <i>To pay (8)</i>
Trả lời	: <i>To answer (1)</i>
Trác táng	: <i>To lead a debauched life (7)</i>
Trách mắng	: <i>To snub; to scorn; to chide (7)</i>
Trai	: <i>Male (used for human) (5)</i>
Trại	: <i>Farm (6)</i>
Trái cây	: <i>Fruit (6)</i>
Trăm	: <i>Hundred (5)</i>
Trầm lặng	: <i>Quiet (11)</i>
Trần trọng	: <i>Formal; solemn (5)</i>
Trận	: <i>Battle (4)</i>
Trang	: <i>Page (1)</i>
Tràng Tiền	: <i>Name of a well-known bridge in Hue in Central Vietnam (16)</i>
Tráng nhựa	: <i>(Road) To be covered with asphalt (10)</i>
Trắng	: <i>White (12)</i>
Tranh giải	: <i>To contest for the prize (4)</i>

Tranh giành	: <i>To compete with (9)</i>
Tranh tài	: <i>To contest (17)</i>
Tranh Tết	: <i>New Year pictures (17)</i>
Trâu	: <i>Water-buffaloo (15)</i>
Trấu	: <i>Betel (5)</i>
Trê	: <i>Bamboo (14)</i>
Trẻ	: <i>Young (6)</i>
Trẻ em	: <i>Children; kids (3)</i>
Trên	: <i>On; above; over (1)</i>
Tri tuệ	: <i>Mind; intelligence (14)</i>
Trị bệnh	: <i>To treat (a patient) (14)</i>
Trình diễn	: <i>To perform (17)</i>
Trò chơi	: <i>Games (17)</i>
Trở lại	: <i>To return (6)</i>
Trở ngại	: <i>Trouble; obstruction (11)</i>
Trở thành	: <i>To become (2)</i>
Tróc	: <i>To loose off; to be peeled off (17)</i>
Trời	: <i>Heaven; sky (4)</i>
Tròn	: <i>Round (8)</i>
Trong	: <i>Clear, crystalline (1)</i>
Trọng đại	: <i>Important (17)</i>
Trọng lượng	: <i>Weight (10)</i>
Trọng thể	: <i>Solemn; marked by due rituals (17)</i>
Trông	: <i>To look; to look forward to (4)</i>
Trông nom	: <i>To look after (2)</i>
Trồng	: <i>To plant (15)</i>
Trung học	: <i>Secondary education (3)</i>
Trung tâm	: <i>Centre (11)</i>
Trung Nhi	: <i>The younger one of the two ladies Trưng who led the first Vietnamese Independence movement against the Chinese rule (8)</i>
Trung Trắc	: <i>The older one of the two ladies Trưng (8)</i>
Trung bày	: <i>To display; to exhibit (17)</i>
Trứng	: <i>Egg (8)</i>
Trước	: <i>Before; in advance; ahead; in front of (2)</i>
Trước khi	: <i>Before (2)</i>
Trương mục	: <i>Bank account (13)</i>
Trường	: <i>School (3)</i>
Trường học	: <i>School (3)</i>
Trường hợp	: <i>Case (3)</i>
Trường thành	: <i>To be mature; to grow up (9)</i>
Truyền hình	: <i>Television (4)</i>
Truyền khẩu	: <i>To be handed down by words of mouth; relating to folklore (15)</i>

Truyền thống	: Tradition (5)
Truyền thuyết	: Legend; verbal history (8)
Tù nhân	: Prisoner (11)
Tư gia	: Private house (5)
Tư nhân	: Private; privately-owned (11)
Tư tưởng	: Idea (15)
Từ = chữ	: Word (1)
Từ	: From (used in relation both to space and time) (1)
Từ chối	: To refuse; to deny (7)
Từ ngữ	: Words (2)
Tử tế	: Good-hearted; well-behaved (2)
Tự do	: Free (4)
Tự khắc	: Instantly; immediately (14)
Tự tử	: To commit suicide (8)
Tuân theo	: To obey; to follow (3)
Tức giận	: To be angry; to be furious (7)
Tục lệ	: Norm; custom (9)
Tục ngữ	: Proverb (2)
Tươi	: Fresh (14)
Từng	: Every (1)
Túng quẫn	: Poor; needy (7)
Tuổi	: Age (4)
Tương đương	: Equivalent (2)
Tương lai	: Future (12)
Tuy	: Though; although (8)
Tuy nhiên	: However (13)
Tùy theo	: In accordance with; depending on (5)
Tuyệt vọng	: To be in a desperate situation (7)

U

Úc	: Australia; Australian (3)
Ùi	: To iron; to bulldoze (6)
Uống	: To drink (2)
Ứ đọng	: To be stagnant (12)
Ứng viên	: Candidate (12)
Ước vọng	: Desire; wish (12)

V

Và	: And (1)
Và lại	: In addition; furthermore (4)
Vạn sự như ý	: "May all wishes come true!" (17)

Văn chương	: Literature (15)
Văn hoá	: Culture (5)
Văn miếu	: Confucian temple (10)
Văn minh	: Civilisation (10)
Văn phòng	: Office; bureau (11)
Vần	: Syllable (15)
Vẫn	: Still (4)
Vận động	: To campaign; to exercise (14)
Vận tải	: To transport (10)
Vang	: To echo (4)
Vàng	: Yellow; gold (4)
Vắng mặt	: Absent (3)
Vào	: To enter; to come in (2)
Vào lúc	: On, at (relating to time)
Vất vả	: Hard-working; back-breaking (2)
Vậy	: So; therefore; then (4)
Vè	: Rhymed verses for children (15)
Vé	: Ticket (10)
Về	: Back; returning; coming back (2)
Vẻ vang	: To glorify; glorious (6)
Vẹn	: Complete; perfect (2)
Ví dụ	: Example (1)
Vì	: Because (2)
Vì đâu	: Why (2)
Vị	: Taste; position (6)
Việc	: Business; work; job; matter (1)
Viết	: To write (1)
Viết hoa	: To write in capital letters (2)
Việt	: Vietnamese (1)
Việt Nam	: Vietnam, relating to Vietnam (3)
Vinh dự	: Honour (5)
Vinh hạnh	: Pleasure and honour (5)
Vô	: Non/ in / un... (used like a prefix)
Vô ơn bạc nghĩa	: Ingrate (7)
Vỡ	: To break; to be broken (16)
Vợ	: Wife (5)
Với	: With (1)
Vội	: Hurried; in haste (7)
Vua	: King (8)
Vừa	: Just; recently (1)
Vui	: Cheerful (5)
Vui lòng	: Content (1)
Vui tươi	: Cheerful; joyful (4)

Vui vẻ	: Joyful (2)
Vùn vụt	: Very fast (10)
Vùng	: Area (4)
Vườn	: Garden (2)
Vườn bách thảo	: Botanic garden (16)
Vuông	: Square (7)
Vượt	: To cross; to overcome (4)
Vượt biển	: To cross the seas (4)

X

Xa lạ	: Strange; unfamiliar (4)
Xa lánh	: To avoid; to eschew (14)
Xa lộ	: Highway (10)
Xa xăm	: Distant (10)
Xã hội	: Society (15)
Xanh	: Green; blue (15)
Xấu	: Chain (15)
Xảy ra	: To happen (6)
Xe buýt	: Bus (10)
Xe cộ	: Vehicle (10)
Xe đạp	: Bicycle (4)
Xe dò	: Coach (10)
Xe gắn máy	: Motorcycle (10)
Xe hơi	: Automobile (4)
Xe khách	: Coach (10)
Xe lửa	: Train (10)
Xê dịch	: To move (10)
Xem	: To watch (1)
Xem mạch	: To feel the pulse; to diagnose (14)
Xếp	: To fold (2)
Xêu	: To give presents to (9)
Xí nghiệp	: Enterprise (13)
Xin lỗi	: To beg someone's pardon (1)
Xôi	: Steamed glutinous rice (15)
Xong	: To finish; to be over (1)
Xông nhà	: To come into a house for the first time in the new year (17)
Xứ	: Land; region (11)
Xua đuổi	: To chase away (7)
Xưa	: Of olden times; ancient; old (2)
Xứng đáng	: Worthy (14)
Xuống	: To come down (3)
Xưởng	: Factory (6)

Y

Y	: <i>Medicine (8)</i>
Y tá	: <i>Nurse (12)</i>
Ý	: <i>Italy; Italian (11)</i>
Ý nghĩa	: <i>Meaning (1)</i>
Ý nhị	: <i>Meaningful (15)</i>
Yêu	: <i>To love (3)</i>
Yêu mến	: <i>Beloved (3)</i>
Yếu	: <i>Weak (2)</i>
Yếu đuối	: <i>Weak; effeminate (14)</i>
Yếu tố	: <i>Element; factor (2)</i>

REFERENCES

TEXTS

- BUU K. - *Learning Vietnamese, A Guide to Pronunciation*, Melbourne: Vietnamese Language and Culture Publication, 1990.
- HUYNH S.T. - *Spoken Vietnamese*, New York: Spoken Language Services Inc, 1979.
- NGUYEN Đ.H. - *Colloquial Vietnamese*, Illinois, USA: Illinois University Press, 1974.
- PHAN V.G. - *Functional Vietnamese*, Melbourne, Centre for Asia-Pacific Studies, Victoria University of Technology, 1992.
- *Vietnamese for Beginners 1*, Melbourne, Centre for Asia-Pacific Studies, VUT, 1990.
- *Vietnamese for Beginners 2*, Melbourne, Centre for Asia-Pacific Studies, VUT, 1993.
- *Modern Vietnamese - Stage 1*, Melbourne, Centre for Asia-Pacific Studies, VUT, 1993.
- TRAN D.B. - *Easy Vietnamese for You*, Saigon: Trung Tin, 1963.
- VIETNAMESE DEPARTMENT - *Tiếng Việt Thực Hành*, Hanoi: Vietnamese Department, Hanoi University, 1980.
- VUONG G.T. - *Vietnamese in a Nutshell*, Montclair, USA: Institute for Language Study, 1975.

GRAMMAR BOOKS

- BUU K. - *A formalized Syntax of Vietnam*, Washington DC: University Microfilms International, 1972.
- BUI D.T. - *Vấn Phạm Việt Nam*, Vietnam: Khai Trí, 1972.
- BUI V. B. - *Luyện Tập Quốc Văn*, Canada: Quê Hương, 1987.
- CLARK M. - *Coverbs and Case in Vietnamese*, Canberra: Pacific Linguistics, The Australian National University, 1978.
- DUONG T.B. - *A Tagmemic Comparison of The Structure of English and Vietnamese Sentences*, The Hyne: Mouton, 1971.

- DIEP Q.B. - *Ngữ Pháp Tiếng Việt*,
Vietnam: NXB Đại Học và Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 1989.
- DOAN Q.S. & DOAN V.B. - *Lược Khảo về Ngữ Pháp Việt Nam*,
Vietnam: Trường Sư Phạm Saigon, 1970.
- LE V.L. - *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*,
Vietnam: Bộ Giáo Dục, 1968.
- NGUYEN T.C. - *Ngữ Pháp Tiếng Việt*,
Vietnam: NXB Đại Học và Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 1981.
- NGUYEN D.L. - *Vietnamese Grammar, A Combined Tagmemic
and Transformational Approach*,
Canberra: Pacific Linguistics, The Australian
National University, 1975.
- THOMPSON H.C. - *A Vietnamese Grammar*,
Hawaii: University of Hawaii Press, 1985.
- TRUONG V.C. &
NGUYEN H.L. - *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam*,
Vietnam: Đại học Huế, 1963.

BOOKS ON VIETNAMESE CULTURE:

- Huynh D.T. - *Introduction to Vietnamese culture*,
USA: Multifunction Resource Centre,
San Diego State University, 1987.
- NGUYEN D.H. - *Some Aspects of Vietnamese Culture*,
Illinois, USA: Centre for Vietnamese Culture Studies,
Illinois University, 1976.
- PHAM K.V. - *The Vietnamese Culture*,
USA: The Pham Kim Vinh Research Institute, 1990.
- BRICK J. & LOUIE G. - *Language and Culture: Vietnam*,
NSW: AMES, 1984.
- DEPARTMENT OF EDUCATION - *Cultural Background Paper: Vietnam*,
& YOUTH AFFAIRS Canberra: Australian Government Publishing Service, 1983.

DICTIONARIES:

- LE B.K. - *Vietnamese-English Dictionary*,
USA: Zien Hong, 1987.
- NGUYEN D.H. - *Vietnamese-English Dictionary*
Tokyo: Chances E. Tuttle, 1966.
- PARNWELL E.C. &
TRAN T.H. - *The New Oxford Picture Dictionary (English-Vietnamese)*,
England: Oxford University Press, 1989.

TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI **2**
Modern Vietnamese

• Phan Văn Giưỡng

Chịu trách nhiệm xuất bản :

ĐỖ THỊ PHẤN

Chịu trách nhiệm nội dung

TRÚC PHƯƠNG

Biên tập

ĐINH VIỆT PHỤNG

Sửa bản in:

TÂM MINH

Thiết kế bìa:

HỒNG SƠN

Đơn vị liên kết : CTY TNHH VĂN HÓA THIÊN LỘC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

90 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT : (848) 8 216 009 - 9 142 419 Fax : (848) 9 142 890

E-mail : nxbsaigon@vnn.vn - bientapvhs@gmail.com

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Xưởng in Ban Tư Tưởng Văn Hóa
Thành Ủy TP. HCM - số 18 Nguyễn Lâm - Q.10 - TP.HCM.
Số ĐKKHXB : 65 - 2009/CXB/192-01/VHSG Cục Xuất Bản ký ngày 21/01/2009
In xong và nộp lưu chiểu Tháng 06/2009.

VICTORIA UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
CENTRE FOR ASIA-PACIFIC STUDIES
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU Á CHÂU
VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG



The following Vietnamese teaching/ learning materials were written by Phan Văn Giưỡng and published by CAPS:

1. **Vietnamese for Beginners 1** (Tiếng Việt 1)
for students at tertiary level and adults
2. **Vietnamese for Beginners 2** (Tiếng Việt 2)
for students at tertiary level and adults who have finished **Vietnamese for Beginners 1**
3. **Vietnamese for Intermediate 3** (Tiếng Việt 3)
for students at tertiary level and adults who have finished **Vietnamese for Beginners 1&2**
4. **Vietnamese for Intermediate 4** (Tiếng Việt 4)
for students at tertiary level and adults who have finished **Vietnamese for Intermediate 3**.
5. **Functional Vietnamese** (Tiếng Việt thực dụng)
for business people and travellers
6. **Modern Vietnamese 1** (Tiếng Việt hiện đại 1)
for second language learners at Years 7 and 8 of high schools
7. **Modern Vietnamese 2** (Tiếng Việt hiện đại 2)
for second language learners at Years 9 and 10 of high schools who have finished **Modern Vietnamese 1**
8. **Modern Vietnamese 3** (Tiếng Việt hiện đại 3)
for second language learners at Year 11 of high schools who have finished **Modern Vietnamese 2**
9. **Modern Vietnamese 4** (Tiếng Việt hiện đại 4)
for second language learners at Year 12 of high schools who have finished **Modern Vietnamese 3**
10. **Vietnamese Syllabus Stage 1** (Giáo trình Tiếng Việt 1)
Syllabus for Years 7 and 8 at high schools
11. **Vietnamese Syllabus Stage 2** (Giáo trình Tiếng Việt 2)
Syllabus for Years 9 and 10 at high schools
12. **Vietnamese Syllabus Stages 3&4** (Giáo trình Tiếng Việt lớp 11 và 12)
Syllabus for Years 11 and 12 at senior high schools



Giá: 75.000 VND (Kèm 2 CDs)

